

STEPHEN BATCHELOR

SUY NGẪM VỀ THIÊN VÀ ÁC



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



Thông tin sách

Tên sách: **SUY NGÃM VỀ THIỆN VÀ ÁC**

Nguyên tác: **Living with the Devil**

Tác giả: **Stephen Batchelor**

Người dịch: **Nguyễn Kim Dân**

Nhà phát hành: **Văn Lang**

Nhà xuất bản: **NXB Lao Động**

Khối lượng: **200g**

Kích thước: **13.5 x 21 cm**

Ngày phát hành: **07/2011**

Số trang: **184**

Giá bìa: **40.000đ**

Thể loại: **Tôn giáo**

Thông tin ebook

Nguồn: <http://tve-4u.org>

Thực hiện ebook: **thanhbt**

Ngày hoàn thành: **06/02/2017**

Dự án ebook #285 thuộc Tủ sách BOOKBT



Giới thiệu

Học giả Phật giáo Tây Tạng, Stephen Batchelor đã mang đến cho chúng ta cái nhìn thấu suốt về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa ánh sáng và bóng tối qua ẩn dụ về chiến thắng của Đức Phật với quỷ Mara, Chúa Giê-su với quỷ Satan... Đây cũng chính là cuộc đấu tranh không ngừng của con người để vươn tới Chân Thiện Mỹ, dù ở Phương Đông hay Phương Tây.

Đây là cuốn sách dành cho những người giống như tôi, thấy bản thân mình đang sống giữa những câu chuyện hoang đường khác nhau và có lúc xung đột nhau - những câu chuyện mang tính sử thi giúp chúng ta cảm nhận về cuộc sống ngắn ngủi trên trái đất. Một số câu chuyện hoang đường bắt nguồn từ những khoảng thời gian và không gian xa xưa, trong khi một số câu chuyện khác lại là sản phẩm của thế giới hiện đại.

Cho dù những câu chuyện hoang đường mà chúng ta kế thừa từ quá khứ phát xuất từ một tôn giáo theo thuyết nhất thần, chẳng hạn Do Thái giáo hay Cơ Đốc giáo, hoặc xuất phát từ một truyền thống vô thần, chẳng hạn như Phật giáo, thì chúng vẫn có cùng quan điểm cho rằng cuộc sống của con người chỉ là một phần của cái mệnh mông rông lớn vượt quá sức của nó. Cả hai đều tin vào những thế lực giấu mặt đang hoạt động - cho dù là thế lực của Thượng Đế hay nghiệp chướng - thì nó cũng đã ném chúng ta vào thế giới này để đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn là cứu rỗi bản thân để đạt đến sự bất diệt.

Những câu chuyện hoang đường của thời hiện đại hết sức gàn gỏi, khó có thể nhận ra chúng có phải là những câu chuyện hoang đường hay không. Ngay cả những người sống trong xã hội cận đại theo Phật giáo hay Cơ Đốc giáo cũng không coi sự hiểu biết của mình về thế giới là mang tính hoang đường, và chúng ta cũng không thể coi những câu chuyện hoang đường là cơ sở để phán đoán xem chúng ta là ai và loại vũ trụ mà chúng ta đang cư trú là gì. Một câu chuyện hoang đường có ảnh hưởng lớn trong thời hiện đại đã phổ biến ở phương Tây trong hai thế kỷ qua, dựa trên những hiểu biết mang tính khoa học về thế giới. Người ta cho rằng đó là nguồn gốc đầy thuyết phục về vũ trụ và đời sống tri giác, đó là lời giải thích và tiên đoán về sức mạnh vô cùng của vũ trụ, đó là những kỹ thuật có thể tạo nên ấn tượng sâu sắc bởi sự hiểu biết của nó về thế giới vật chất, do đó chúng ta không chấp nhận bất cứ điều gì mang tính hoang đường về nó.

Lời tựa

Tôi không biết ai đã đặt tôi vào thế giới này, không biết thế giới này là gì, cũng không rõ bản thân mình là ai? Tôi đang thật sự thờ ơ với tất cả mọi thứ, tôi không biết thân xác, cảm nhận, linh hồn của tôi là gì, thậm chí không biết các bộ phận trong cơ thể nghĩ gì về những điều tôi nói, tôi nhận ra bản thân mình và tất cả mọi thứ nhưng lại không biết rõ bản thân mình bằng những thứ khác. Tôi nhìn thấy những khoảng không đáng sợ của vũ trụ đang bao bọc quanh mình, tôi thấy mình được gắn vào một góc nào đó của dải đất này nhưng không biết lý do tại sao mình lại được đặt ở đó mà không đặt ở một nơi nào khác, hoặc lý do tại sao cuộc đời được định sẵn của tôi cần phải được quy định ở giây phút này thay vì ở giây phút khác trong tất cả thời gian vô tận đã đi trước và sẽ theo sau tôi. Tôi chỉ thấy tính vô cùng tận trong tất cả mọi khía cạnh, bao bọc quanh tôi như một quả bom nguyên tử hay một chiếc bóng tan biến đi trong một thoáng...

Blaise Pascal

Phần 1: THƯỢNG ĐẾ THỜI NAY

Chương 1: NHỮNG CÂU CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG

Đây là cuốn sách dành cho những người giống như tôi, thấy bản thân mình đang sống giữa những câu chuyện hoang đường khác nhau và có lúc xung đột nhau - những câu chuyện mang tính sử thi giúp chúng ta cảm nhận về cuộc sống ngắn ngủi trên trái đất. Một số câu chuyện hoang đường bắt nguồn từ những khoảng thời gian và không gian xa xưa, trong khi một số câu chuyện khác lại là sản phẩm của thế giới hiện đại.

Cho dù những câu chuyện hoang đường mà chúng ta kế thừa từ quá khứ phát xuất từ một tôn giáo theo thuyết nhất thần, chẳng hạn Do Thái giáo hay Cơ Đốc giáo, hoặc xuất phát từ một truyền thống vô thần, chẳng hạn như Phật giáo, thì chúng vẫn có cùng quan điểm cho rằng cuộc sống của con người chỉ là một phần của cái mênh mông rộng lớn vượt quá sức của nó. Cả hai đều tin vào những thế lực giấu mặt đang hoạt động - cho dù là thế lực của Thượng Đế hay nghiệp chướng - thì nó cũng đã ném chúng ta vào thế giới này để đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn là cứu rỗi bản thân để đạt đến sự bất diệt.

Những câu chuyện hoang đường của thời hiện đại hết sức gập gù, khó có thể nhận ra chúng có phải là những câu chuyện hoang đường hay không. Ngay cả những người sống trong xã hội cận đại theo Phật giáo hay Cơ Đốc giáo cũng không coi sự hiểu biết của mình về thế giới là mang tính hoang đường, và chúng ta cũng không thể coi những câu chuyện hoang đường là cơ sở để phán đoán xem chúng ta là ai và loại vũ trụ mà chúng ta đang cư trú là gì. Một câu chuyện hoang đường có ảnh hưởng lớn trong thời hiện đại đã phổ biến ở phương Tây trong hai thế kỷ qua, dựa trên những hiểu biết mang tính khoa học về thế giới. Người ta cho rằng đó là nguồn gốc đầy thuyết phục về vũ trụ và đời sống tri giác, đó là lời giải thích và tiên đoán về sức mạnh vô cùng của vũ trụ, đó là những kỹ thuật có thể tạo nên ấn tượng sâu sắc bởi sự hiểu biết của nó về thế giới vật chất, do đó chúng ta không chấp nhận bất cứ điều gì mang tính hoang đường về nó.

Cho dù những điều chúng ta tin có thể được xác minh bằng kinh nghiệm thì cũng không thay đổi được bản chất của nó là một câu chuyện hoang đường. Bất kể thế giới khoa học hiện đại “đúng đắn” đến đâu thì câu chuyện hoang đường vẫn đóng một vai trò quan

trọng trong cuộc sống ngày nay, tương tự, thế giới quan tiền khoa học cũng đã từng đóng vai trò quan trọng trong nền văn hóa tiền hiện đại. Vì nó giải thích quá rõ cuộc sống của loài người chỉ là một phần trong cái mênh mông rộng lớn vượt quá sức của mình. Nó còn được duy trì bởi những niềm tin. Chúng ta tin rằng vũ trụ đã hoàn toàn nổ tung cách nay 15 tỷ năm; chúng ta tin rằng loài người tiến hóa bởi sự chọn lọc ngẫu nhiên của đột biến gen di truyền từ những dạng thức nguyên thủy sơ khai của cuộc sống; chúng ta tin vào sự tồn tại của điện tử và các hạt vi lượng. Nhưng liệu chúng ta có thể chứng minh sự thật về bất cứ loại hạt nào trong số này khi có kẻ không tin tưởng vào chúng không?

Sự hiểu biết của con người luôn bị hạn chế và mang tính cục bộ. Điều duy nhất thực sự đúng đối với bất cứ ai, cho dù thông minh và được thông tin tốt cỡ nào, là có thể đòi hỏi được biết một cách hợp lý về tính chắc chắn. Bất cứ điều gì anh ta biết nhất thiết phải thông qua những công cụ, cảm xúc, lý trí và trí tuệ của anh ta. Điều không thể đối với anh ta là phải sử dụng một quan điểm thuận lợi không được sắp đặt sẵn, độc lập với những công cụ và tách biệt với cơ thể khi anh ta kiểm tra xem kiến thức có sẵn của mình có đáp ứng thực tế như vậy hay không? Cho dù điều này có thể được giải thích rõ ràng, thực tế vẫn giữ nguyên bản chất bí ẩn của nó. Còn những vấn đề lớn lao đầy ý nghĩa như sinh ra và chết đi, làm điều thiện và điều ác..., thì các ngành khoa học tự nhiên vẫn chưa hé lộ.

Nhưng những câu chuyện hoang đường mà tổ tiên xưa truyền lại vẫn tiếp tục hiện diện. Chúng ta tiếp tục rút ra từ chúng câu trả lời cho những vấn đề của mình. Những người công khai theo thuyết vô thần và chủ nghĩa vật chất đều cảm thấy khó chịu bởi những trích đoạn trong Kinh Thánh. Một người cải tâm sang đạo Phật nhưng lại cảm nhận được cảm giác thiêng liêng gần gũi trong một nhà thờ đồ sộ ở vùng quê nước Anh hơn là trong những thiền viện mà bà đã từng đến ở Tây Tạng. Vậy trong những giây phút tuyệt vọng, ai có thể kêu gọi được sự giúp đỡ của Đấng tối cao mà họ đã từ bỏ?

Là một người phương Tây theo đạo Phật từ 30 năm qua, tôi đã nhận ra những câu chuyện hoang đường tồn tại song song trong tôi và đang lôi kéo sự chú ý của tôi. Tôi không theo đạo Cơ Đốc nhưng tôi nhận ra mình đã bị tiêm nhiễm bởi những câu chuyện hoang đường và những giáo lý Cơ Đốc của kỷ nguyên hậu Cơ Đốc giáo, môi trường đầy tính nhân bản tự do bao bọc quanh tôi. Tạm thời, tôi thiên về nghệ thuật hơn là khoa học, nhưng tôi cảm kích trước một thế giới quan mang tính khoa học đang phát triển, thông tin về một xã hội mà tôi là một phần tử trong đó. Tôi đã cống hiến cả cuộc đời mình cho việc dịch những bản văn về Phật giáo, những lời giáo huấn

về sự suy ngẫm và triết lý nhà Phật, đồng thời viết những cuốn sách giải thích về đạo Phật đương đại. Khi cố gắng tìm hiểu và kết nối những bài giảng cùng những câu chuyện hoang đường về đức tin của mình, tôi liên tục nhận ra những tiếng nói khác tương tự như suy nghĩ của tôi.

Trọng tâm hành vi nhận thức của Đức Phật nằm trong sự nhận biết phản trực giác về cảm nhận của con người theo một hình thức hoàn toàn ngẫu nhiên, không chắc chắn và nhất thời. Bằng việc cố gắng tập trung sự chú ý và không lệ thuộc vào cuộc sống khi nó bộc lộ bên trong và chung quanh mình, thái tử Tất Đạt Đa (theo lịch sử của Đức Phật) đã nhận thấy rằng không có bản chất cơ bản nào có thể đứng vững, nó phải đứng lùi lại và xem xét sự tích hợp của màu sắc, hình dáng, âm thanh, cảm giác, suy nghĩ, cảm nhận đã nảy sinh và biến mất trong từng giai đoạn của ý thức. Sự nhận thức sâu sắc đáng kinh ngạc này đã làm Ngài hết sức xúc động về những gì Ngài cảm thấy đó là bản thân mình. Sức thuyết phục mang tính bản năng của một sinh vật đại diện cho cái “tôi” biệt lập và không thay đổi đã bị sụp đổ. Cuộc sống đúng là một chuỗi những diễn biến ngẫu nhiên mang tính thăm dò đáng kinh ngạc, đưa con người vào một chuỗi những nguyên nhân và kết quả phức tạp, nhưng không có sự khởi đầu rõ rệt và không có sức mạnh thiêng liêng bí ẩn nào hướng dẫn chúng đi đến một kết thúc được định trước.

Thái tử Tất Đạt Đa thấy rằng việc phát hiện về vô ngã và thực tế vô thần giúp mình cảm nhận tự do một cách sâu sắc. Ngài được tự do thoát khỏi những thôi thúc cùng nỗi sợ hãi của một người tự cho mình là quan trọng, điều từng làm Ngài vướng vào một vòng xoáy vô tận của sự nhầm lẫn và khổ não. Ngài muốn nhắc đến sự tự do như là “cõi Niết bàn” - nghĩa đen là “việc thổi bay” những “đốm lửa” của sự bất bình, liên quan đến sự tồn tại của con người. Ở một khía cạnh khác, Ngài nói về điều này với nghĩa là “hư không”: là một không gian mở mà ở đó, ý tưởng trở thành một bản chất cô lập và bất diệt đã không còn khả năng làm vướng bận một ai. Hư không này là “nơi ở của một con người vĩ đại”, nơi người ta có thể đối đầu và đáp trả thế giới bằng một cái nhìn vị tha nhưng đầy cảnh giác.

Một khoảng hư không không tìm thấy ý nghĩa và giá trị chính là sự đối lập với những gì Đức Phật muốn nói đến dưới dạng một “hư vô”. Đối với Ngài, sự hiểu biết về hư không đã biến cái vòng ám ảnh về những nỗi sợ hãi và lòng khao khát thành sự khôn ngoan và chu đáo, nhằm đề cao tính tự do và sự đáp ứng nhiệt tình bên trong. Thay cho sự thiếu vắng ý nghĩa và giá trị, là sự thiếu vắng những hạn chế và kìm hãm năng lực của một người nhằm nhận biết cuộc đời con người có khả năng trở thành cái gì.

Khi hư không được đề cập như một khía cạnh tinh tế của hiện thực hay một tình trạng mang tính hoang đường của tinh thần, thì nó vẫn có nguy cơ được tôn sùng quá đáng như một đối tượng tôn giáo có đặc quyền khác. Nagarjuna, nhà tư tưởng vĩ đại của Ấn Độ thế kỷ II đã nhận thức một cách sâu sắc về hiểm họa này:

Đức Phật nói hư không

Là đang buông trôi những quan điểm

Những tín đồ đang chìm trong cõi hư không

Là những kẻ bất trị

Hư không phải là điều thiêng liêng có thể tin tưởng được. Đó là một sự gột rửa: bỏ qua những giáo điều từng trói buộc con người vào lớp vỏ cứng chắc của bản thân, nhưng dường như lại tồn tại trong trạng thái tách rời khỏi những rắc rối của cuộc sống. Hành vi gột rửa này dẫn tới việc phá bỏ những định kiến hà khắc và gây trở ngại cho tinh thần - giống như một rào chắn bắc ngang con sông - để cho dòng cuộc sống bị kìm nén được tự do chảy đi...

Việc từ bỏ, cho dù tạm thời và không cố ý này sẽ không bôi xóa bạn, mà sẽ mở ra trước mắt bạn một thế giới phù du và đầy tính ngẫu nhiên để bạn cùng chia sẻ với những tạo vật đầy lo lắng khác giống bạn. Điều này có thể rất khủng khiếp vì chắc chắn trong một thế giới như vậy, đến một lúc nào đó, bạn sẽ chết. Bạn nhận thấy bản thân mình không phải là một thứ ổn định hay mang bản chất riêng biệt, mà chỉ là một câu chuyện phức tạp, mang tính thăm dò, đang vội vã đi đến kết luận. Điều này có thể thúc giục bạn gấp rút quay trở lại với nhận thức, niềm tin cùng những thói quen làm bạn cảm thấy an toàn. Nhưng khi hành vi trút bỏ đã bắt đầu thì việc bám víu vào những niềm an ủi sẽ cản trở bạn cảm nhận một cuộc sống an toàn. Để trở về trạng thái hư không, như Nagarjuna đã khẳng định, bạn phải đối mặt với điều ngẫu nhiên bất kỳ, không được chọn lọc trong cuộc sống. Thách thức của trạng thái hư không là lao vào dòng chảy xiết của cuộc sống thay vì lãng vãng ngập ngừng trên bờ vực ...

“Điều ngẫu nhiên”, là sự diễn dịch ngắn gọn và chính xác về khái niệm *paticcasamuppada* của nhà Phật (thường được diễn tả như “sự bắt nguồn phụ thuộc”). Bất cứ điều gì ngẫu nhiên đều phụ thuộc vào một thứ khác vì sự tồn tại của mình. Chúng ta tạo nên những kế hoạch “ngẫu nhiên” vì cuộc sống đầy những điều bất ngờ, và bất kể sự chuẩn bị của chúng ta ra sao thì mọi thứ cũng thường không xảy ra như đã định. Tính phức tạp của các phương thức sống làm con người khó có thể nhìn thấy trước một hệ thống đã cho (có thể là một người hay một vật) sẽ cư xử như thế nào trong giai đoạn kế tiếp, hay

bị bỏ mặc một mình như thế nào trong tháng hoặc năm kế tiếp. Điều ngẫu nhiên bộc lộ tình trạng tự do hỗn loạn ngay trung tâm của những sự việc được sắp xếp theo thuyết nhân quả. Tuy nhiên, muốn nhờ đến bàn tay của Thượng đế, nghiệp chướng hay số mệnh để truyền một mệnh lệnh bí mật cho điều ngẫu nhiên, đòi hỏi con người phải có thiện chí để chấp nhận khả năng không thể loại trừ và không thể đoán trước được, thay vì đạt tới trạng thái thoải mái, dễ chịu của lý thuyết suông.

Trái với “điều ngẫu nhiên” là “tính cần thiết”. Bất kể nhận thức về cuộc đời tầm thường và chóng tàn như thế nào thì tôi cũng không thể rũ bỏ sự thuyết phục mang tính trực giác từ trong tâm hồn, sự tồn tại của tôi là cần thiết trong việc hoạch định mọi thứ. Bằng việc tập trung sự chú ý cao độ vào bản chất ngẫu nhiên của cảm nhận, việc thực hành suy ngẫm của đạo Phật sẽ thách thức cảm giác bản năng của chúng ta, theo cách nói về Satan của Milton là “Tự mình sinh ra, tự mình nổi lên/Bằng sức mạnh ngày càng lớn của riêng mình”. Sự nhận thức sâu sắc về trạng thái hư vô của bản thân sẽ đạt được không chỉ qua việc loại bỏ bản thân mà còn qua việc tìm hiểu xem nó là ngẫu nhiên hay cần thiết.

Khi bản tính ngoan cường, cứng cỏi của các bản chất và sự vật thiết yếu bị phá hủy trong bối cảnh của trạng thái hư vô thì một thế giới ngẫu nhiên sẽ mở ra những điều mơ hồ và hay thay đổi, mê hoặc và khủng khiếp. Không những thế giới này bộc lộ trước chúng ta vẻ uy nghi, khôn khéo và phức tạp một cách đáng sợ, mà một ngày nào đó, nó sẽ nuốt chửng chúng ta trong làn ranh hỗn độn của nó cùng với tất cả những thứ khác mà chúng ta yêu thích. Vẻ đẹp sâu sắc của sự sáng tạo không thể tách khỏi tính chất hủy diệt tàn bạo của nó. Làm thế nào để sống trong một thế giới hỗn độn với sự khôn ngoan, khoan dung, chân thành, chu đáo và không có bạo lực chính là những gì mà các vị thánh cùng những triết gia đã cố gắng làm sáng tỏ trong nhiều thế kỷ qua. Đó cũng chính là những gì mà Phật giáo đang cố gắng đạt được thay vì thừa nhận bản chất bất tử hay siêu việt, nằm ngoài sự thăng trầm của thế giới. Đức Phật luôn cho rằng sự cứu rỗi nằm trong hành vi tháo bỏ những ý nghĩ kỳ quặc và thay vào đó là nắm lấy cuộc sống trần tục muốn phá hủy bạn.

Cuốn sách này là sự suy ngẫm về một số vấn đề lâu đời. Trong đó nhiều nhất là giải thích về những câu chuyện hoang đường, những học thuyết, triết lý và thực hành của nhà Phật. Tuy nhiên khi người nào đó thấy bản thân mình đang cư trú tại kẽ hở giữa những nền văn hóa và truyền thống, thì những ý tưởng về đạo Phật sẽ được đặt gần nhau và được đan xen vào nhau bằng những chất liệu lấy từ những nguồn khác như Kinh Thánh, thơ của Baudelaire, Roland Barthes và

thuyết sinh học tiến hóa. Mặc dù tôi trích dẫn những bản kinh theo thuyết nhất thần nhưng tôi không tin vào Thượng đế nhiều hơn việc tôi tin vào Hamlet. Điều này không có nghĩa là Thượng đế cũng như Hamlet đều không có gì đáng nói. Những trang sách tập trung vào những nhân vật mang tính hoang đường và lịch sử, bắt nguồn từ những truyền thống, phong tục khác nhau. Con đường tôi đi men theo kẽ hở giữa những tôn giáo cùng những câu chuyện hoang đường lâu đời giúp tôi cảm nhận về cuộc sống. Càng tiến xa hơn, tôi càng nghi ngờ con đường này không có gì ngoài những kẽ hở hỗn độn của bản thân chúng.

Chương 2: NHU CẦU NÀY ĐÃ KHÔNG XẢY RA

Mẹ đã tình cờ xóa bỏ lòng tin về sự tồn tại của tôi là cần thiết khi tôi 16 tuổi. Đó là vào ngày lễ Giáng Sinh.

Bà và cô em gái đang xem lướt qua những tấm ảnh nằm trên bàn bếp. Đó là những bức ảnh chụp một người đàn ông mặc quân phục - mắt nhắm lại dưới ánh nắng mặt trời sa mạc, miệng ngậm cán tẩu. Mẹ nói: “Nếu tất cả mọi thứ xảy ra khác đi thì ông ta đã có thể là cha con”. Tôi nghĩ: “Nếu ông ấy là cha tôi thì tôi có còn là tôi không?”.

Cái nhìn thoáng qua của tuổi mới lớn về điều ngẫu nhiên đã bất ngờ ám ảnh tôi. Cho dù sự thuyết phục theo trực giác nói rằng sự hiện diện của tôi trong thế giới này có chút gì đó cần thiết, thì khả năng không chắc chắn và đáng lo ngại mà tôi không cần đến vẫn đang gặm nhấm. Bỏ qua sự chọn lựa của mẹ tôi đối với những người theo đuổi bà, có phải thực sự còn có vô số tình trùng của một người cha khác được cấy vào tử cung của mẹ tôi không? Có phải đứa trẻ được sinh ra từ sự pha trộn các nhiễm sắc thể như vậy là tôi không? Hoặc nếu có một loại tình trùng tương tự đã tìm ra nơi trú ẩn trong chu kỳ rụng trứng kế tiếp của mẹ tôi, có phải đứa bé đó là tôi không?

Hoặc nếu khẩu súng của cảnh sát đã bắn chết Erwin von Scheubner - Richter vào ngày 9 tháng 11 năm 1923 lệch góc sang phải một chút thì có phải nó đã bắn trúng Adolf Hitler không? Nếu Hitler chết, mẹ tôi và người đàn ông mà bà dự định kết hôn có phải đã không gặp nhau ở hoang mạc Bắc Phi không? Giống như vậy, tấm ảnh tương tự cũng đã được góp nhặt bằng những cách thức không thể đoán trước được trong vô số hoàn cảnh, lựa chọn và sự việc, dẫn dắt bà đến gặp người cha thực sự của tôi vài năm sau đó.

Là một trong số 6 tỷ con người đang lo lắng, tôi nhận mạnh sự không thể khi dành ra hơn 27 năm trên hành tinh này để lật đổ niềm tin vững chắc trong thâm tâm cho rằng tôi là một linh hồn độc lập và vĩnh cửu. Tuy nhiên, khi nào tôi còn có thể nhớ được, điều này cũng tương tự như tôi đã nhìn một cách thành thật và chăm chú vào thế giới của mọi vật và mọi người, tránh xa cái tổ chim đơn độc được che giấu bên trong xác thịt này. Con người mà câu chuyện của ông ta bắt đầu bằng việc nhớ lại khi ngồi trong lòng một người phụ nữ, nép mình vào những nếp áo choàng lông thú của bà, chăm chú nhìn qua cửa sổ máy bay nhìn xuống những ngôi nhà cùng những chiếc xe hơi nhỏ xíu của thành phố Toronto, dường như đã trở thành một con người thực sự mà giờ đây đang viết những dòng chữ này.

Bằng cách thức trừu tượng và không hiệu quả, tôi biết điều này không thể là sự thực. Vì tôi đã lớn lên và thay đổi. Tôi không còn nhận định được đó là thể xác 3 tuổi hay trí óc 30 tuổi của mình. Về mặt thể chất, cảm xúc và tinh thần, tôi đã trở thành một người khác. Nhưng tôi không thể chịu được cảm giác mình vẫn là người từng ngộ nguây những ngón tay mũm mĩm và bộc lộ niềm vui thích trẻ thơ. Ngay khi tôi hướng sự chú ý của mình vào con người thực sự này thì anh ta lại trườn người đi. Anh ta biến mất.

Tôi không chọn có mặt ở đây, nhưng giờ đây tôi không thể chấp nhận được ý nghĩ mình không tồn tại. Tuy có một cảm nhận nào đó về tính cần thiết trong sự hiện hữu của mình, nhưng điều chắc chắn duy nhất mà tôi phải đối mặt là con người có vẻ cần thiết đó sẽ bị tàn lụi đi. Trái tim này sẽ ngừng bơm máu, hai lá phổi này sẽ ngừng việc hút dẫn khí, các tế bào thần kinh này sẽ ngừng kích thích trí não tôi. Thể xác tôi sẽ thôi rữa hoặc bị ngọn lửa thiêu rụi và theo thời gian, tôi chỉ còn sống lay lắt như những sợi chỉ mỏng manh, như một ký ức trong trí nhớ nhạt nhòa của những người đã có dịp gặp tôi. Và khi những sợi chỉ này biến mất, chỉ còn những tấm ảnh cùng những dấu vết mà tôi để lại trên báo chí và đĩa vi tính. Rồi chẳng bao lâu, những dấu vết này cũng sẽ trở thành cát bụi.

Tôi né tránh những ý nghĩ đó bằng việc tập trung hoàn thành những công việc bận bịu trong ngày. Hay nói cách khác, sự thôi thúc bản năng để tồn tại đã giúp tôi tập trung vào công việc này. Vì ngay cả khi ngừng suy ngẫm về tính ngẫu nhiên và nhất thời của sự tồn tại, tôi thấy bản thân mình liên tục bị giằng xé bởi những ý nghĩ và cảm giác khác đang đòi được chú ý. Tôi không muốn thoát khỏi sự suy tư sâu lắng nhưng tôi thấy khó có thể ngăn được sự thôi thúc đó đi đến một nơi nào khác. Những lúc như vậy, toàn bộ cơ thể tôi là đối tượng của những sự thôi thúc mà tôi chỉ vừa vắn kiểm soát được. Bất chấp điều đó, tôi đã rút khỏi sự nhận thức về tính thay đổi liên tục của cuộc sống và trở về với lớp vỏ của mỗi bận tâm: lo nghĩ về bản thân mình.

Khi Dante bước vào tầng thứ chín và là tầng cuối cùng của địa ngục, ông thấy mình đứng bên lề của một tầng băng không lồ. Ông ta tránh một cơn gió tối tăm, lạnh lẽo và phát hiện ra Satan đã nhận chìm lòng ngực mình vào tầng băng, vỗ mạnh sáu chiếc cánh giống như cánh dơi. Trái với những tầng địa ngục bắt lửa bên trên, nơi những linh hồn phải chịu sự tra khảo tàn bạo dựa trên tội lỗi, thì ở đây “vua của tất cả những tai họa” đã bị đông cứng lại và bị sập bẫy. Tương tự, nỗi lo sợ không ngừng cùng cảm giác khao khát trong tôi như được điều khiển bởi một bản chất tàn bạo dường như đã bị đông cứng lại. Đây là nơi sự chối bỏ điều ngẫu nhiên bất ngờ của cuộc

sống và sự khăng định tính cần thiết của riêng tôi được cảm nhận mạnh mẽ nhất. Sự tấn công bất ngờ của Dante vào địa ngục cho thấy càng đến gần trái tim của người bị mê muội thì bạn càng bị tước đi ánh sáng và sự nóng ấm. Bạn cảm thấy xa lạ và tuyệt vọng. Địa ngục là một cách nói ẩn dụ về cảnh hoang tàn hiu quạnh ấy.

Nhưng ma quỷ chỉ là một cách tượng trưng, miêu tả một phản ứng có tính cưỡng bức đối với thế giới ngẫu nhiên để đi vào nơi chúng ta bị ném vào từ lúc mới sinh. Có điều gì đó thật mãnh liệt về bản thân thế giới ngẫu nhiên. Đây là nơi những điều chúng ta không muốn xảy ra đã xảy ra. Tiếng bánh xe nghiền xào xạo trên băng tuyết và quẹo ra khỏi con đường để chui vào những lùm cây thay vì đi tới điểm đến của chúng. Lũ lụt, bom đạn và động đất đã nhanh chóng phá hủy những gì do lao động tạo ra. Lúc tôi cảm thấy bị bao vây mọi phía: bên trong thì thôi thúc làm thế nào để tồn tại, bên ngoài thì bị khống chế, lấn át bởi thảm kịch của một thế giới đau khổ. Cho dù tôi đã lựa chọn làm điều tốt một cách chân thành và nhiệt tình thì tôi vẫn tiếp tục làm điều ngược lại. Tôi nói về những giá trị được kiểm soát chặt chẽ nhất nhưng chỉ thấy bản thân mình đang ngày càng phản bội lại chúng. Tôi nguyện cống hiến cuộc đời mình cho sự phồn vinh, hạnh phúc của người khác nhưng vẫn cương quyết giữ lại lời cam kết về sự phồn vinh, hạnh phúc của riêng mình.

Shantideva, tín đồ Phật giáo Ấn Độ thế kỷ VIII đã viết: “Tôi ao ước thoát khỏi sự đau đớn nhưng vẫn phải xông vào nó; tôi khao khát hạnh phúc nhưng phải điên cuồng tiêu diệt nó như một kẻ thù”. Hàng ngàn năm sau, Pascal đã nhận xét: “Chúng ta khao khát chân lý nhưng chỉ thấy bản thân mình không có gì ngoài những điều không chắc chắn. Chúng ta tìm kiếm hạnh phúc nhưng chỉ thấy đau khổ và chết chóc”. Những mâu thuẫn như vậy còn nhiều hơn những sai sót đạo lý thông thường có thể sửa chữa được bằng nỗi lo của sự trừng phạt hay sự bộc phát nhất thời tính ngay thẳng. Dường như nó xuất hiện để theo dõi sát sao cho chính sự tồn tại.

Thậm chí khi một giọng nói kể cả điềm tĩnh nói tôi đang mâu thuẫn với chính mình bằng việc thỏa mãn một sự cưỡng bức, vậy tại sao tôi lại thấy quá khó để từ bỏ nó? Điều này giống như có một sức mạnh to lớn đang dẫn dắt tôi hướng đến một số mệnh lệnh không thể thoái thác. Phần nào trong tôi bị mê hoặc, như đang mộng du, tuân theo một sức hút đầy đam mê dẫn tới một cảm nhận mà người ta không thể từ bỏ. Tôi biết nguyên nhân tại sao tôi không thể làm những gì mình có thể làm nhưng dường như không thể cưỡng lại được. Cuộc đấu tranh để chống lại sự mê hoặc quyến rũ cũng tương tự như cuộc đấu tranh chống lại sức lôi kéo của thủy triều. Và những điều khao khát này là những chiếc bóng mờ nhạt của những gì sâu

xa và tằm tối hơn, cuốn đi sự hiện hữu của chúng ta, nó được gọi là ma quỷ...

Chương 3: MARA - KẺ SÁT NHÂN

Trong các câu chuyện thần thoại, ma quỷ là những kẻ bạo ngược, thích thú với việc gây đau khổ cho nạn nhân của mình. Sức mạnh bền bỉ của chúng đã làm cho những người mê muội cảm nhận được tình hình hiện tại và sự tê liệt tâm lý của mình. Khi bị ma quỷ bắt giữ, người ta cảm thấy ngột ngạt khó thở, bị đè nén và mệt nhọc như một người gắng sức để thoát khỏi những gì đang gài bẫy họ. Ma quỷ là cách nói về một điều gì đó ngăn cản đường đi của con người trong cuộc đời, làm cho những lời cầu xin bị mất tác dụng, người ta cảm thấy bị cản trở, bị bao vây và bế tắc. Trong tiếng Hebrew, Satan có nghĩa là “kẻ địch”, còn tiếng Hy Lạp diabolos có nghĩa là “một người đã ném một thứ gì đó chắn ngang đường”. Ở Ấn Độ, Đức Phật gọi ma quỷ là Mara, nghĩa là “kẻ sát nhân”.

Trong bài diễn thuyết đầu tiên có tựa đề “Cuộc đấu tranh”, thái tử Gotama (tức Đức Phật) nhớ lại: “Tôi ngồi bên bờ sông Neranjara, bắt đầu một trận chiến miệt mài, thực hành suy ngẫm bằng tất cả sức mạnh trong nỗ lực tìm kiếm sự tự do. Rồi kẻ sát nhân Mara đến cạnh tôi và nói những câu đầy vẻ thiện cảm: “Ngài trông xanh xao, yếu ớt quá!”, nó tiếp: “Ngài nên chết đi. Điều đó có lẽ còn tốt hơn sống rất nhiều. Ngài có thể làm thêm nhiều điều tốt bằng một cuộc sống thiêng liêng”.

Xem ra ma quỷ đã chạm đến những vấn đề quan tâm nhất trong tâm hồn Đức Phật. Từ cái nhìn đầu tiên, những gì nó nói đều có vẻ hợp lý. Mara đã làm nản lòng cuộc sống khổ hạnh của Đức Phật và ca tụng một cuộc sống công hiến cho những điều tốt trên thế gian. Nó không kích lệ thái tử Gotama làm bất cứ điều gì tội lỗi. Mục đích của nó là làm suy yếu lòng quyết tâm được tự do thoát khỏi sự chỉ đạo mang tính cưỡng bức, nhằm gài bẫy Ngài vướng vào vòng thống khổ.

Trong khi nói chuyện với thái tử Gotama, Mara “đứng ngay bên cạnh Đức Phật”. Con quỷ bóng gió đưa đẩy bản thân mình bằng cách thức như vậy, cứ như nó đã trở thành một phần trong suy nghĩ của Ngài. Nhưng Đức Phật đã nhận ra điều đó và nói:

Ta đã nhìn thấy tất cả những chiếc bẫy của người ở quanh ta Mara ạ, nhưng ta vẫn tiếp tục đấu tranh. Cho dù cả thế giới không thể đánh bại binh lính của người thì ta cũng sẽ phá hủy nó bằng sức mạnh của sự khôn ngoan như thể nó là một chiếc bình không được nung bị đập vỡ bằng một hòn đá.

Để thể hiện uy lực của quỷ dữ, người ta đã miêu tả Mara như một vị thần chiến tranh cưỡi voi đang chỉ huy đội quân đông vô kể. Đức

Phật đã không coi “sức mạnh của Mara mạnh mẽ hơn bất cứ sức mạnh nào không thể khuất phục được”. Ngài gọi binh lính dưới sự chỉ huy của Mara là lòng ham muốn khoái lạc, sự bất mãn, đói khát, lòng tham, tính thờ ơ, lo sợ, nghi ngờ, tính liên tục, khao khát chiếm đoạt, kiêu căng, danh dự và tiếng tăm, tán dương người này trong khi gièm pha, coi thường người khác.

Việc gắn bó chặt chẽ với lòng khao khát hoặc nỗi sợ hãi đã siết chặt điểm nút kết nối con người với nó, và do đó có thể gây ảnh hưởng đến họ. Chỉ khi nào Đức Phật biết được những ước muốn và những sợ hãi đang đe dọa Ngài chẳng là gì ngoài trạng thái phù du của tâm hồn và thể xác, chúng mới mất khả năng thôi miên Ngài. Thay vì xem chúng như sức mạnh của một kẻ địch có ý định hủy diệt mình thì Ngài lại nhận ra chúng chỉ là một chiếc bình chưa nung, không chắc mà giòn, có thể bị đập nát bởi một hòn đá. Khi nào Đức Phật bắt buộc phải ngừng việc đồng nhất những ý nghĩ, cảm xúc và ý niệm xuất hiện bên trong Ngài với “tôi” hoặc “của tôi” thì Mara mới không còn gây ảnh hưởng tới Ngài nữa.

Điều này không có nghĩa là Đức Phật không nhận ra những suy nghĩ và cảm giác này, hoặc chúng không còn xảy đến với Ngài. Thay vì loại bỏ chúng, Ngài lại tìm ra cách để tồn tại với chúng, nhờ vậy chúng không thể mua chuộc được Ngài. Mara đã miêu tả điều này bằng phép loại suy:

Tôi nhớ có lần nhìn thấy một con quạ bay lượn bên trên một đồng mỡ. “Thức ăn kia!”, nó nghĩ. Nhưng cái đó hóa ra lại là một đồng gạch đá, nặng nề và không ăn được; con quạ liền bay lảng ra xa trong sự ghê tởm. Tôi đã chán ngấy rồi; tôi không muốn giống như con quạ kia đục khoét hòn đá; tôi đã đoạn tuyệt với Gotama.

Đức Phật đã làm cho bản thân miễn trừ với Mara. Bất kể Mara cố gắng tiêm nhiễm cách thức của nó vào đầu Ngài nhiều như thế nào thì Đức Phật vẫn điềm tĩnh và thản nhiên. Ngài đã ngồi yên trong một khoảng không gian thoáng đãng và vị tha bên ngoài phạm vi ảnh hưởng của Mara. Ngài là người mà “Mara không thể chế ngự được, như bất cứ ngọn gió nào cũng không thể thổi qua đỉnh Himalaya”. Đức Phật đã so sánh một người nào đó từng “bị Mara cướp đi cái nhìn vào vận may của mình” với một con nai đang thông thả đi lang thang vào tận rừng sâu, là người đã “đi, đứng, ngồi, nằm mà không sợ hãi”. Vì với việc làm cho Mara trở nên mù quáng, Ngài đã trở nên “vô hình” trước ma quỷ. Tuy nhiên, Mara lại so sánh mình với một con cua mà những chiếc càng của nó đã bị trẻ con bẻ mất. Nó nói với Đức Phật: “Tất cả những sự vận động, vận vẹo và

xoắn xuýt của tôi đã bị Ngài cắt bỏ, đập vỡ và xé tan thành nhiều mảnh”.

Trừ khi chúng ta coi ma quỷ như một bóng ma hiện hình, ngồi xuống và trò chuyện với Đức Phật, còn không thì chúng ta không thể hiểu được nó như một biện pháp ẩn dụ để miêu tả cuộc sống nội tâm của Đức Phật. Mặc dù Đức Phật nói đã “chinh phục được” sức mạnh của Mara bằng việc đạt được hành vi nhận thức, nhưng điều đó cũng không ngăn được Mara quấy nhiễu Ngài cho đến một khoảng thời gian ngắn trước khi Ngài mất 50 năm sau đó. Những nỗ lực không mệt mỏi của Mara nhằm làm suy yếu Đức Phật bằng việc buộc tội Ngài là không thành thực, tự lừa dối mình, biếng nhác, kiêu căng và xa lạ chính là những cách thức miêu tả những hoài nghi bên trong suy nghĩ của Ngài.

Mara đại diện cho những kiểu khao khát sự an toàn khi được đeo bám dai dẳng vào một điều gì đó rất thực và thường xuyên, thay vì phải đối mặt với vấn đề được đưa ra bởi một tạo vật nhất thời và ngẫu nhiên. “Nó không tạo nên điều khác biệt nào với những gì mà anh nắm bắt”, Đức Phật nói. “Khi có người nào đó tóm lấy, Mara sẽ đứng bên cạnh người đó”. Do vậy Mara đã tuyệt vọng khao khát một bản chất và một thế giới có thể thấu hiểu được, có thể điều khiển được và an toàn. Tuy nhiên, hành vi đeo bám lại trở thành một dạng của sự chết chóc. Khi sự kiểm soát bị thất chặt, người ta có cảm giác cuộc sống trở nên ngột ngạt và lụi tàn. Mara đôi khi còn được gọi là Namuci, loài quỷ khát máu trong câu chuyện thần thoại Vedic, tên của nó có nghĩa là “người rút tĩa hết nguồn nước”. Ảnh hưởng của Mara đã cản trở dòng chảy cuộc sống, như thể vòng kim kẹp của Namuci đã ngăn chặn cơn gió mùa khỏi việc tháo dỡ dòng nước.

Để đáp lại những lời khiêu khích của Mara, Đức Phật nói: “Ta biết người, một con người xấu xa. Không nghĩ khác đi được”. Ma quỷ bị chinh phục không phải bằng cách dùng vũ lực trục xuất nó, mà bằng việc hiểu biết những chiến lược và nhìn thấu suốt nó thông qua tính bất khả chiến bại trong trò chơi đồ chữ. Việc nhìn thấu suốt bằng cảm nhận bản chất của Mara là chìa khóa để giải thoát bản thân một người nào đó khỏi vòng kim kẹp của nó. Đức Phật có khả năng chế ngự Mara nhờ tập trung suy ngẫm cao độ để có thể nhìn rõ ràng, thấu đáo bản chất của những thế lực ma quỷ đã tấn công Ngài. Và khi hiểu được chính xác những gì mình đang phải đương đầu, Ngài sẽ không còn bị lừa dối bởi hành động thôi miên và cái nhìn ma quái của nó.

Ngay khi Mara nhận ra Đức Phật đã hiểu được nó và nó không thể tiếp cận Ngài, nó đã bỏ cuộc. “Mara hết sức lo lắng cho sự thất bại của mình”, tác phẩm “Cuộc đấu tranh” viết: “Nó đầu hàng và cùng lúc nhận ra đất dưới chân mình đang sụp xuống”. Ở một nơi khác, “Mara lắc đầu, le lưỡi, nhíu mày thành ba nếp nhăn và quên bằng việc dựa người vào cây quyền trượng của mình”. Trong một trường hợp khác, nó: “Đi khỏi nơi đó và ngồi bắt chéo chân trên nền đất không xa chỗ Đức Phật ngồi, yên lặng, bối rối, đôi vai nó thụng xuống, mặt cúi gằm, ừ ừ, không thể nói gì, dùng một cái que vẽ nguệch ngoạc trên nền đất”.

Với tư thế phòng vệ iu xiu, Mara trở thành một nhân vật mang tính bi kịch. Có lẽ nó đã bước ra từ những trang tiểu thuyết. Ngược lại, Đức Phật lại trở nên xa cách hơn. Ngài khiến cho nó phải tôn trọng nhưng hiếm khi nó để mắt nhìn vào lòng nhân đạo của Ngài. Có lẽ Mara tráo trở và sống ăn bám như loài ký sinh, nhưng bằng việc thừa nhận sự thất bại, nó đang được quý trọng một cách kỳ lạ. Chúng ta cảm nhận một điều gì đó của bản thân mình trong nó.

Mara đã tiếp cận với Đức Phật với hình dáng của “một kẻ nông dân, vác chiếc cày lớn trên vai, cầm một cây gậy dài lừa trâu bò, tóc rối bù, mặc những bộ quần áo bằng sợi gai nhem nhuốc bẩn thỉu, đôi chân dính đầy bùn đất”. Nó mang hình dáng của một người Bà la môn, “với một búi tóc lớn rối bù, bộ quần áo may bằng da linh dương, già nua lồm khồm như chiếc mái râm gần đổ sụp, thở khò khè, tay cầm một cây quyền trượng”. Người nông dân bẩn thỉu lê lét và người Bà la môn thở khò khè là hiện thân cho sự hưởng thụ nhục dục quá đáng của thế giới tự nhiên. Khi Đức Phật vạch trần Mara dưới hình dáng của người nông dân, ông ta đã vặn lại: “Đôi mắt là của tôi. Hình dáng và màu sắc là của tôi. Tác động lên ánh nhìn của chúng là tôi. Ý thức là của tôi. Ngài có thể đi đâu để thoát khỏi tôi?”. Mara tấn công vào mọi xó xỉnh, góc ngách của đời sống. Không những nó là tất cả những gì người ta có thể nhìn, nghe, nếm, ngửi, va chạm và suy nghĩ, mà nó còn là những hành động của chính bản thân việc nhìn, nghe, nếm, ngửi, va chạm và suy nghĩ. Mara đã làm cho chúng ta như bị bỏ bùa qua sự mê hoặc và khủng bố của thế giới tự nhiên.

“Không có đôi mắt nào, không có hình dáng hay màu sắc nào tác động lên ánh nhìn của chúng và không ở đâu có sự ý thức về chúng”, Ngài nói để đáp lại câu hỏi của người nông dân, “không có nơi nào giành cho người cả, con người xấu xa kia”. Đức Phật thoát khỏi Mara bằng việc ở lại trong tình trạng trống rỗng: Mở ra một khoảng rộng lớn của tâm trí, nơi những ý nghĩ kỳ quặc của việc trở thành bản chất sợ hãi và cô lập không còn gài bẫy được Ngài. Ngài

có đầy đủ bản lĩnh và không còn bị lừa phỉnh bởi những thứ như những cá thể rời rạc, được tạo ra nhằm thu hút hay làm cho Ngài khó chịu. Mara không có vị trí nào trong khoảng không trống rỗng này vì nó là kẻ vừa gọi lên, vừa duy trì sự mơ hồ khó hiểu về những chi tiết bị phân lập của cuộc sống.

Để có thể khuấy động nỗi sợ hãi, lo lắng và khiếp sợ trong Đức Phật, Mara đã khai thác sức mạnh của chính bản thân mình. Nó cho nổ tung những khối thuốc nổ nghe “như thể trái đất đang bị tách ra”. Nó phá tan những tảng đá gần bên Đức Phật, nó xuất hiện dưới dạng một con voi khổng lồ, một con rắn mang bành to lớn và một con bò mộng. Mara là thế giới tự nhiên bằng tất cả vẻ uy nghi và khiếp sợ. Thực sự trái đất này nếu nó có thể làm cho anh lặn đi trong sự ngạc nhiên khi suy ngẫm về lòng vị tha đang được bộc lộ thì nó cũng có thể phá hủy anh không phải bằng sự hiểm độc, cũng không phải bằng sự biết ơn, mà nó có thể làm cho những phiến đá kiến tạo đời đi dưới chân anh. Cực kỳ bàng quan trước những hy vọng và lo sợ của chúng ta, cuộc sống sẽ phá hủy chúng ta cho đến chết, bất kể chúng ta có kiên quyết đeo bám nó hay không.

Mara có nghĩa là “kẻ sát nhân”. Mara là Thần chết dữ tợn. Ở Tây Tạng, nó được miêu tả là Yama, chúa tể của sự chết, cai quản thế giới giữa những chiếc răng, sẵn sàng ngậm chặt lại bất cứ lúc nào. Ma quỷ là tính bấp bênh mong manh, là tính không đáng tin cậy, tính chuyên quyền độc đoán của sự hiện hữu. Một thời gian ngắn trước khi Đức Phật viên tịch, Mara đã giành cho Ngài một cuộc thăm viếng sau cùng. “Ngài đã hoàn thành tất cả mọi thứ mà Ngài đã đặt ra để thực hiện”, nó nói, “Lời giáo huấn và cộng đồng giáo phái của Ngài đã được thiết lập tốt. Tính hợp pháp của Ngài được bảo đảm. Giờ đây làm ơn hãy chết đi và bước vào cõi Niết bàn sau cùng”. Thay vì quả trách nó, Đức Phật lại nói: “Người không cần lo lắng, hỡi kẻ xấu xa kia. Sự kết thúc của Tathagata sẽ không bị trì hoãn lâu đâu”. Đức Phật biết rằng cuộc chơi đã kết thúc.

Đức Phật gọi Mara là Antaka. Trong khi anta có nghĩa là “kết thúc”, là “giới hạn”, là “ranh giới” hay “đường chân trời”, thì tiếp vị ngữ -ka theo tiếng Phạn lại ám chỉ “người đã tạo ra” hay “áp đặt” những thứ như vậy. Do vậy, Mara là những giới hạn giam hãm chúng ta trong những ranh giới, ấn định nên đường chân trời cho chúng ta và đưa tất cả mọi thứ đến kết thúc. Không những bị giới hạn bởi những gì mà thể xác cho phép chúng ta làm và tận cùng là cái chết, chúng ta còn bị ràng buộc bởi những ranh giới khác không thể né tránh và cũng không cần thiết. Chúng ta thừa hưởng hay chấp nhận những quan niệm về bản thân mình, về thế giới mà chúng ta đang bám víu và từ chối không thừa nhận. Cho nên, chắc chắn chúng ta là những

thực thể “đúng đắn” cảm thấy tội lỗi như đã ăn sâu vào máu thịt mình.

Mara đại diện cho dục tính cũng như cái chết. Nó vừa là lòng mong mỏi khao khát tạo nên cuộc sống, đồng thời nó cũng đưa cuộc sống đó tới chỗ kết thúc. Tất cả binh lính của Mara đều khao khát giới tính, do vậy nó có nguồn gốc sâu xa về mặt sinh học, nó tấn công chúng ta hết sức quyết liệt. Sau khi Mara bị thất bại trong những nỗ lực tác động đến Đức Phật, ba cô con gái đã đến gặp người cha đang tuyệt vọng, nản chí của mình, và hứa với hắn rằng sẽ “cám dỗ Đức Phật bằng sự khêu gợi”. Họ phô bày thân thể trước Đức Phật với đủ mọi dáng vẻ khiêu gợi, nhưng Ngài vẫn không lay chuyển. Đối với một thể xác bình thường, nếu chống cự lại cuộc tấn công bằng xác thịt thì có lẽ họ đã xảy ra tình trạng tim ngừng đập hoặc lên cơn điên. Chỉ có người bất lực mới không động lòng. Đức Phật vẫn cảnh giác trước những thôi thúc về mặt sinh học khi chúng chạy lồng lên trong tâm trí Ngài, Ngài vẫn cảm nhận được đó không phải là sự thất vọng bị dồn nén, cũng không phải là sự khêu gợi giới tính. Những ý nghĩ kỳ quặc cùng những cảm giác của Ngài đã được thể hiện tự do mà không bị gấn chặt vào bất cứ người nào trong số họ. Ngài đã đuổi những cô con gái của Mara một cách dễ dàng, giống như “con gió thổi rơi từng bụi bông vải”.

Không có lúc nào mà hành động dối trá của Mara lại rõ ràng hơn khi nó nói rằng cái chết không có gì để lo lắng. Vì trong khi nhân cách hóa cái chết, Mara thuyết phục, an ủi người ta sẽ được miễn trừ khỏi nó. “Đời người thật dài”, nó thì thầm. “Con người nên sống như một đứa bé đang bú sữa”. Mara đã trẻ con hóa chúng ta, làm cho chúng ta khao khát tính hay quên một cách sung sướng vì bản thân được vuốt ve và chăm bẵm. Nó bắt đầu nài nỉ quyết liệt để có được những gì chúng ta muốn và rên rỉ khóc than vì ước muốn bị cản trở, “Đời người ngắn ngủi quá”, Đức Phật đáp lại: “Người ta nên sống với sự hăng hái nhiệt tình của mình”.

Mara là một kẻ lừa đảo hiện hữu. Tính nhập nhằng và không thể đoán trước được của nó phản ánh tính mơ hồ và không thể đoán trước được của bản thân cuộc sống. Nó không những hiện ra dưới nhiều hình thái gây hoang mang khác nhau, mà tâm tính của nó cũng chao đảo, từ kiêu căng ngạo mạn trở thành tuyệt vọng. Lúc thì nó nói bằng một lý do hết sức khách quan, nhưng lúc khác nó lại ném ra những lời nhục mạ và chế giễu. Chúng ta không thể nhìn thấy trước những gì Mara sẽ làm sau đó nhưng có thể học để nhận ra dấu hiệu của nó.

Để có thể “nhận diện” Mara, Phật giáo đã triển khai triết lý về bốn mara (bốn điều khủng khiếp):

Điều khủng khiếp của sự tồn tại về mặt tâm lý. Điều khủng khiếp của những sự ép buộc.

Điều khủng khiếp của cái chết.

Điều khủng khiếp về việc ai là người được thần thánh sinh ra.

Sự phân loại này đã tháo gỡ những điểm trọng yếu của Mara: Mara đã xâm nhập vào cuộc sống vật chất, cảm xúc và tinh thần của chúng ta; nó cổ vũ những nỗi lo lắng và những quy định bao vây lấy chúng ta; nó lảng vảng quanh chúng ta như một cái chết sắp xảy ra; nó xâm nhập vào cuộc đời chúng ta như một vị thần mạnh mẽ và thất thường. Một điều khủng khiếp khác đôi khi cũng được thêm vào: điều khủng khiếp của hoàn cảnh.

Đây là lịch sử của sinh học, xã hội học và tâm lý học - những nỗ lực, những thỏa thuận ngầm, những kiểu mẫu và những thói quen thôi thúc chúng ta tuân theo tiến trình hành động quen thuộc nhất cho dù nó không phù hợp hay tiêu cực.

Tuy nhiên, dù Mara được phân tích và phân loại cẩn thận ra sao thì vẫn không có sự định nghĩa nào chính xác về nó. Bằng việc cố gắng định nghĩa nó, người ta đã mạo hiểm đánh mất cái nhìn về nó. Nó trườn qua những chần song của cái lòng mà người ta thấy nó đang bị nhốt trong đó. Tính ngoan cố đa dạng của nó đã được truyền đạt hiệu quả qua việc thể hiện mình một cách đầy hình tượng.

Lời nói và khái niệm là những yếu tố không thể thiếu trong việc hình thành cảm nhận, nhưng có một sự ác hiểm nào đó trong cách nghĩ và nói của chúng ta. Những mưu ma chước quỷ của Mara đã tạo nên cấu trúc của bản thân ngôn ngữ. “Hoàn cảnh đã trói buộc chúng ta”, Wittgenstein phản ánh. “Và có lẽ chúng ta không thể thoát khỏi nó, vì nó trình bày bằng ngôn ngữ của chúng ta và ngôn ngữ nhắc đi nhắc lại điều đó với chúng ta một cách kiên định”. Bằng việc phân tách và cô lập một điều gì đó ra khỏi mạng lưới các mối quan hệ phức tạp, các khái niệm cho phép chúng ta triển khai những lý thuyết làm sáng tỏ và có ích về nó. Nhưng chúng cũng có thể lừa dối chúng ta bằng việc giả thiết là những định nghĩa về chúng không hiểu bằng cách nào đã ăn sâu vào cuộc sống. Vừa mới định nghĩa ý thức về bản thân mình bằng việc gắn nó vào một hoàn cảnh, tôi có thể giả thiết rằng “tôi” đã cách ly khỏi thế giới dưới dạng những phác thảo đại cương của hoàn cảnh. Thay vì giúp tôi nhìn xem tôi đã phụ thuộc như thế nào vào vô số những điều kiện đang thay đổi, thì

khái niệm về bản thân lại có xu hướng củng cố lại ý thức về việc trở nên cần thiết và tách rời của tôi.

Bằng việc tô đậm những khác biệt giữa Đức Phật và Mara nhằm xác định đặc điểm của họ, các khái niệm đã ngăn trở mối quan hệ cộng sinh của họ. Việc cô lập cái bóng của Đức Phật trong con người của Mara có lẽ đã phục vụ tốt như một công cụ giáo dục và văn học, nhưng nó lại để cho tính có thể của hai nhân vật cách xa thêm. Qua nhiều thế kỷ, điều lớn nhất trong việc trở nên hoàn thiện và tốt đẹp của Đức Phật đã không thể làm được và bản chất của Mara được cho là không quan trọng, chỉ là một bức tranh biếm họa của tội lỗi. Tuy nhiên, điều hiển nhiên từ những trao đổi giữa Đức Phật và Mara trong những bài diễn thuyết đầu tiên là hành vi nhận thức, sự thoải mái và sự minh mẫn chỉ có thể hiểu được trong bối cảnh rối ren, ngột ngạt, bạo động và hỗn loạn.

Mara là kẻ sinh đôi quỷ quyết hiểm ác của Đức Phật. Ngài cần phải bỏ qua, không nghĩ đến Mara để trở thành Đức Phật. Và đây không phải là hồi duy nhất trong vở kịch anh hùng của sự giác ngộ. Chừng nào Đức Phật còn sống thì Ngài vẫn phải thường xuyên chối bỏ Mara. Vì Mara là sự ích kỷ đối với lòng vị tha, là nỗi lo sợ trước sự dũng cảm, là cái chết trước sự bất tử của Đức Phật. Hai nhân vật này không thể tách rời nhau. Đức Phật đã “trở nên vô hình” trước Mara nhưng Mara vẫn đuổi theo Ngài. Mara đã thổ lộ với Đức Phật rằng mặc dù là người xa lạ nhưng nó vẫn thực sự là một phần tính nhân đạo đầy mâu thuẫn của Ngài.

Chương 4: SATAN - ĐỐI THỦ

Khi Mara tìm cách chiếm một địa vị chắc chắn trong lòng những người đang tìm cách giải thoát bản thân khỏi sự kìm kẹp của nó, thì nó phải thừa nhận bất cứ thủ đoạn nào cũng đi kèm với mục đích. Nhân vật dụ dỗ Chúa Giêsu đi vào vùng hoang mạc đã chơi cùng một trò chơi xảo trá như Mara đã làm để đối phó với Đức Phật. Trong khi Satan xúi giục Chúa Giêsu “Ra lệnh cho hòn đá này trở thành bánh mì” thì Mara lại đề nghị Gotama rằng “Ngài chỉ cần giải quyết làm sao để dãy núi Himalaya có thể trở thành vàng và nó sẽ trở thành vàng”. Trong khi Satan cam đoan với Chúa Giêsu rằng sẽ cho Người thống trị tất cả mọi vùng đất trên thế giới nếu tôn thờ nó thì Mara lại khẩn khoản nài xin Đức Phật hãy “Thực hành những quy tắc một cách thẳng thắn: Không giết hại và cũng không xúi giục người khác giết hại, không tịch thu và cũng không xúi giục người khác tịch thu; không buồn phiền và cũng không xúi giục người khác gây ra điều buồn phiền”.

Qua nhân vật Mara, Phật giáo đã tìm thấy quan điểm chung nhất giữa những phong tục của thuyết thờ một thần ở vùng Cận Đông và những phân kết hợp với những phong tục bản xứ ở Ấn Độ. Ngoại trừ trong những bản văn của đạo Phật, cuộc đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu trong suy nghĩ của người Ấn Độ chưa bao giờ được hợp nhất thành hai nhân vật đối chọi như Đức Phật và Mara. Thay vào đó, các thể lực của tội lỗi, chết chóc và hủy diệt được phân bố vào một số lớn các vị thần: Yama, chúa tể của cái chết; Kamadeva, thần khát vọng; Shiva, thần hủy diệt thế giới; Kali, mẹ đẻ của sự tàn phá; Krishna, kẻ lừa đảo siêu phàm. Mặc dù Phật giáo đôi khi đồng nhất Mara với những nhân vật này, nhưng bản thân Mara chưa xuất hiện trong câu chuyện hoang đường nào ở Ấn Độ.

Những tín ngưỡng thờ Phật và thờ Chúa tuân theo xu hướng được khởi xướng bởi Zarathustra, người sáng lập nên đạo Zoroastrian cổ đại, bắt nguồn từ khoảng giữa năm 1000 đến 600 trước Công nguyên ở Ba Tư và lan rộng khắp cả miền Đông và miền Tây. Zarathustra dạy rằng Ohrmazd (Thượng đế) đã sinh ra một kẻ giống hệt mình. Trong khi một bên chọn cách tuân theo sự thật thì bên kia - Ahriman (ma quỷ) lại chọn cách tuân theo đối trá. Những bản văn của đạo Zoroastrian miêu tả Ahriman là “Kẻ hủy diệt... một linh hồn hủy diệt đáng nguyên rủa, tượng trưng cho tất cả những gì đồi bại và chết chóc, là một kẻ nói dối và lừa gạt”. Sự đối nghịch của Ahriman trước Ohrmazd là nguyên nhân về sự tồn tại của con người, bắt nguồn từ trạng thái căng thẳng ban đầu giữa các thể lực đối lập: ánh sáng và bóng tối; cái tốt và cái xấu. Trong quyển sách Ecce

Homo, triết gia Nietzsche đã viết: “Zarathustra là người đầu tiên coi cuộc đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu, giữa thiện và ác thực sự là bánh xe dẫn vào trạng thái hoạt động của tất cả mọi thứ”.

Cho dù có chịu ảnh hưởng bởi những tư tưởng của Zoroastrian hay không thì Mara và Satan vẫn gợi ra cách làm thế nào mà đức tin của Phật giáo và của thuyết nhất thần lại hiểu thấu cơn khủng hoảng của cá nhân con người bằng cách thức bao quát tương tự. Có lẽ Zarathustra đơn thuần chỉ là người đầu tiên nói rõ nghịch lý của ý thức về bản thân đang nổi lên. Khi sự tự nhận thức và tính tự trị của con người phát triển ngày càng mạnh thì loài người thấy bản thân mình đang đấu tranh để đối phó với những xu thế và những khát vọng không thể chấp nhận bao vây lấy họ từ bên trong, cũng như tiềm năng hủy diệt đã từng hiện diện của thế giới tự nhiên và của người khác. Giá trị của việc trở nên tự ý thức là việc đề cao khả năng nhận thức về nội lực và ngoại lực đang đe dọa nhằm áp đảo và hủy diệt con người. Việc đi đến những giới hạn với một bản chất như vậy đòi hỏi phải đương đầu với bản chất hiểm ác của nó, nên Phật giáo và các tôn giáo theo thuyết nhất thần có thể hiểu việc sống chung với ma quỷ theo những cách khác nhau.

Tín đồ Phật giáo nhấn mạnh những học thuyết “vô ngã” và “hư không” nên đã che khuất phạm vi mà Đức Phật thừa nhận và khuyến khích sự xuất hiện của tính ích kỷ. Lời phê bình về hệ thống đẳng cấp của Gotama là lời kêu gọi mỗi người đừng nên định nghĩa bản thân một người theo khía cạnh ra đời, hãy xác định theo những gì mà họ đã làm trong cuộc đời mình. “Không ai được sinh ra để làm một người Bà La môn cả”, Ngài nói, “Một người Bà La môn là một người Bà La môn vì những gì mà ông ta đã làm”. Lần đầu tiên trong văn học tôn giáo Ấn Độ, những sự kiện chung quanh Đức Phật đã xảy ra trong một bối cảnh mang tính lịch sử thay vì mang tính truyền thuyết. Đây là thế giới mà các vị thần đã bị truất phế và bị coi là thứ yếu, để mặc cho loài người khốn khổ phải đương đầu với một xã hội phân cấp và tìm kiếm sự cứu rỗi thông qua những nỗ lực của riêng mình.

Cuốn sách về Job (được biên soạn vào khoảng năm 550 trước Công nguyên, khoảng thời gian Đức Phật ra đời) đã thể hiện cái nhìn thoáng qua về một thế giới tương tự, ở đó một người bình thường dù không phải là nhà tiên tri, cũng không phải là một ông vua phải đấu tranh để biết được số phận của riêng mình. Bản văn kể rằng một ngày nọ, những đứa con của Thượng đế đã đến để phô bày bản thân mình trước Ngài. Trong số đó có Satan. Khi Thượng đế hỏi hắn từ đâu đến, Satan trả lời: “Từ khắp mọi nơi trên Trái Đất”. Trong Kinh Cựu ước, Satan là một công cụ và là sứ thần của Thượng đế thay vì

là sự nhân cách hóa của tội lỗi. Thượng đế biết được cách Satan đã làm để hủy diệt Job “hoàn toàn và ngay lập tức”. Được Thượng đế phái đi để lôi kéo con người mầu mịch về sự chính trực này, Satan đã “đánh mạnh vào Job bằng nỗi đau nung nấu từ lòng bàn chân cho đến đỉnh đầu”.

Sự đau khổ dằn vặt của Job về cuộc đời con người là nỗi đau không thể giải thích, không thể thoát ra và không thể đoán trước được, đã khơi dậy cảm nhận của Mara đang lan tỏa trong sự tồn tại rất thực về mặt tâm lý. Bất kể chúng ta biết thế lực chi phối sự sáng tạo là Chúa Trời, Thượng đế, nghiệp chướng hay những phản ứng sinh học thì thế lực này dường như vẫn thích thú với việc bắt đầu cuộc đấu tranh chống lại chúng ta. Bản thân cuộc sống cũng dường như muốn ngăn cản sự hoàn thành những khát vọng của chúng ta.

Cả Đức Phật và Chúa Giêsu đều được miêu tả là “những người chiến thắng” ma quỷ. Sau hành vi nhận thức của mình, Đức Phật đã được gọi là “Nhà hiền triết chinh phục được Mara”, trong khi thông qua cái chết của mình, Đấng Kitô đã hủy diệt “ma quỷ, kẻ có sức mạnh của sự chết chóc”. Cõi Niết bàn của đạo Phật cũng được gọi là “bất tử”. Dù bị chìm trong truyền thống của những nền văn hóa khác nhau, nhưng cuộc đấu tranh của Gotama với Mara và của Chúa Giêsu với Satan đã cho thấy nhận thức chung nhất là để trở nên hoàn thiện, đòi hỏi con người phải đi đến những giới hạn bằng một sức mạnh ma quỷ mà dường như nó đứng ngay trên con đường nhận ra ý nghĩa, chân lý và tự do của chúng ta.

Bằng thế giới quan mang tính hoang đường của cả hai truyền thống, ma quỷ được vẽ chân dung như một vị thần cai trị thế giới. Trong Phật giáo, Mara được đồng nhất với Kamadeva, vị thần khát vọng của Ấn Độ, người cai quản toàn bộ phạm vi mang tính tình dục trong đó có loài vật, loài người và những vị thần thấp kém hơn cư trú. Cũng giống như Kamadeva, Mara có chung sự uy nghi và rục rờ của các vị thần, được phản ánh qua thái độ kiêu căng, ngạo mạn của nó. “Ngài mang bản chất con người”, Mara nói với Đức Phật, “Trong khi tôi là một vị thần. Ngài sẽ không thoát khỏi tay tôi. Thân thể Ngài được cha mẹ sinh ra, được tạo thành từ một đồng gạo đã nấu chín... Trong khi đó cơ thể tôi được làm từ trí tuệ”.

Tương tự, kinh Coran cũng kể rằng khi Thượng đế tạo ra Adam, người đã đề nghị các thiên thần hãy cúi đầu chào tạo vật mới của Người. Chỉ riêng Satan là từ chối. “Tôi cao quý hơn sinh vật đó”, Satan nói với Thượng đế, “Ngài tạo ra tôi từ lửa nhưng lại tạo ra nó từ đất sét”. Kết quả của sự kiêu căng này là Satan bị đuổi khỏi cõi trời nhưng rồi sau đó được hoãn lại cho đến lúc hồi sinh. “Thưa

Ngài”, Satan nói, “Vì Ngài đã tha thứ cho tôi nên tôi sẽ dụ dỗ loài người trên trái đất”. Sau đó nó bắt đầu “quyên rũ một cách khôn khéo” Adam và Eva trên Thiên đường.

Sách Phục âm đã miêu tả ma quỷ là “người cai trị thế giới này”. Trong lá thư thứ hai gửi cho tín hữu Côrintô, Thánh Paul (Phao-lô) đã gọi Satan là “thần (theos) của thời đại này (aion)”. Ông giải thích rõ những lời ám chỉ cho môn đồ của mình tại thành Ephesus như sau:

Chúng ta không đấu tranh vì máu thịt mà đấu tranh chống tính nguyên tắc, chống lại các thế lực, chống lại những người cai trị bóng tối hiện nay của thế giới, chống lại những vị chủ nhà nguy hại về mặt tinh thần tại mọi chôn thiên đường.

Ngôn ngữ ẩn dụ phong phú này muốn nói đến những thế lực chuyên chế, bạo ngược đang lan tràn khắp nơi và kìm hãm cuộc sống của chúng ta. Chúng ta có thể hiểu ma quỷ như những thế lực đang đe dọa tình trạng kinh tế, xã hội, chính trị và tôn giáo, những thế lực mà chúng ta vật chất hóa thành những thực thể như hệ thống kinh tế, xã hội, chính phủ hay Giáo hội, rồi đối xử như thể chúng sở hữu một tổ chức cá nhân có sức mạnh kết tội hay hủy diệt chúng ta.

“Đối với người mê muội (bị quỷ ám)”, nhà thần học Paul Tillich phản ánh, “đó là sự nâng cao một điều gì đó từ ý nghĩa có điều kiện trở thành không điều kiện”. Mỗi lần có một điều gì đó ngẫu nhiên và nhất thời được đưa tới trạng thái cần thiết và lâu dài thì điều hiểm ác được tạo ra. Cho dù đó là một cá nhân, một nhà nước hay một niềm tin tôn giáo thì kết quả vẫn như nhau. Sự bóp méo xuyên tạc này đã tách rời những điều như vậy ra khỏi tình trạng chìm ngập vào những thực thể có tính phức tạp, chảy loãng và nhập nhằng của thế giới, đồng thời làm cho chúng trở thành những thực thể đơn giản, cố định và rõ ràng, có sức mạnh buộc tội hay cứu rỗi chúng ta. Còn rất lâu mới được các cá nhân chọn lựa một cách có ý thức, những sự nhận thức như vậy được cuộn lại thành kết cấu về mặt tâm lý, xã hội, tôn giáo và sinh học trong bản chất của chúng ta.

Bằng những cách thức của riêng mình, Phật giáo và Thiên Chúa giáo đã thừa nhận sức mạnh phi thường và lan rộng của ma quỷ. Chiến thắng Satan của Chúa Giêsu còn được nêu cao khi nó được coi là sự phá bỏ những “nguyên tắc và các thế lực” trong tổng thể của nó. Bằng việc dâng nộp tất cả tình yêu thương của bản thân mình cho những điều ngẫu nhiên có uy lực và có tính phá hủy trong sự tồn tại mang tính lịch sử của mình, Chúa Giêsu đã tuyệt giao với điều hiểm ác và báo trước khả năng có thể của một cách thức tồn tại hoàn toàn mới mẻ. Bằng việc chấp nhận số phận đã được tiên báo

trước, Ngài biết mình “Phải chịu đựng rất nhiều đau khổ, bị người ta ganh ghét và từ bỏ, bị sát hại và sau ba ngày sẽ sống lại”. Khi Thánh Peter cố gắng khuyên can Ngài đừng tham gia vào tiến trình này, Chúa Giêsu nói: “Hỡi Satan, hãy lui ra sau”.

Sách Khải Huyền (cuốn cuối cùng của bộ kinh Tân Ước) đã miêu tả cách làm thế nào mà “một con quỷ già, được gọi là ma quỷ hay quỷ Satan, từng lừa gạt cả thế giới” đã bị ném ra khỏi cõi trời để xuống cai quản địa ngục. Bản thân Chúa Giêsu cũng nói rằng ngài “đã nhìn thấy sự sa sút của Satan như một ánh chớp lóe lên trên bầu trời”. Giống như Kamadeva, một vị thần tuy sống lâu nhưng cũng phải chết, Mara cũng sẽ bị đẩy xuống phạm vi thấp hơn để giải thích cho những hành động tội lỗi của mình. Đó cũng là số phận trước đây của Mara, được gọi là Dusin, người “cảm thấy toàn thân mình rơi xuống địa ngục khủng khiếp nhất”. Một câu chuyện thần thoại khác từ Gampopa, một người xứ Tây Tạng vào thế kỷ XI, kể rằng Mara đã “sống như thế nào ở khoảng cách 500 dặm dưới mặt đất” trong hình dáng của Yama, chúa tể của sự chết chóc.

Trong thiên anh hùng ca “Thiên đường đã mất” của John Milton vào thế kỷ XVII, Satan được thể hiện như một thiên thần nổi loạn, đã dấy lên một cuộc khởi nghĩa chống lại Thượng đế vì nó không thể chịu được ý nghĩ phải phụ thuộc vào Chúa Giêsu. Nguồn gốc của cuộc nổi loạn nằm trong ý nghĩ kỳ quặc cho rằng nó là bất diệt: “Chúng ta không biết lúc nào”, nó tuyên bố với những vị thần theo nó, “chúng ta không còn được như bây giờ”. Thay vì mang bản chất ngẫu nhiên và sáng tạo, Satan lại tự thuyết phục nó là kẻ cần thiết và tự trị: “Tự sinh ra, tự xuất hiện bằng sức mạnh ngày càng tăng của riêng mình”. Khi cuộc nổi loạn giành được ảnh hưởng, đầu nó bốc thành lửa và từ cạnh sườn bên trái, con gái nó là Sin (tội lỗi) đã được sinh ra. Satan rơi vào mối tình với “hình ảnh hoàn hảo” của mình và cuộc hôn phối loạn luân ấy đã sinh ra đứa con trai được gọi là Death (cái chết), sau này đứa con trai lại cưỡng đoạt mẹ mình và sinh ra một đám “quỷ la hét om sòm”. Bị Chúa Giêsu đuổi ra khỏi Thiên đường, Satan bị đày xuống địa ngục, nó đã thề sẽ tàn hại loài người, tạo vật mới của Thượng đế.

Ma quỷ khoác hình dáng của một người luôn lách lừa đảo, nó đã lừa được Eva ăn trái cấm bằng cách thuyết phục nàng rằng điều này sẽ biến nàng thành một vị thần.

Đồng cảm với Eva, Adam đã ném trái độc để cả hai “cùng đắm chìm trong sự vui vẻ” và họ cảm thấy tính chất thần thánh trong con người mình “như đang mọc thêm đôi cánh”. Nhưng cảm giác đam

mê lạc thú biến mất dần và họ nhận ra tình trạng bi thảm mà mình đã rơi vào.

Họ ngồi khóc bên nhau, không chỉ là những giọt nước mắt

Chảy như mưa trong mắt họ, mà cả những cơn gió tệ hại hơn trong lòng

Cũng bắt đầu nổi lên, những đam mê, giận dữ, yêu ghét cao độ

Sự mất lòng tin, sự hoài nghi, bất hòa và nỗi đau day dứt.

Trạng thái tinh thần bên trong họ, vốn là nơi duy nhất điềm tĩnh

Và tràn đầy sự thanh bình, giờ đây đã trở nên rối ren và dao động.

Satan đang nổi loạn liên tục chống lại Thượng đế; Mara đang tranh đấu không ngừng với Đức Phật. Nguồn gốc về mặt tâm lý của cuộc nổi loạn này là ý nghĩ kỳ quặc của việc trở thành một bản chất tĩnh, khắt khe với mọi mối quan hệ, diễn tả một quan niệm nói rằng có lẽ chúng ta phụ thuộc vào tất cả mọi thứ ngoại trừ sức mạnh bẩm sinh của riêng ta. Sự ghét bỏ này gây ra trạng thái bồn chồn và xung đột, làm cho chúng ta lao đảo đi từ thói kiêu căng ngạo mạn đến sự tuyệt vọng. Ngay khi Satan của Milton sinh ra cô con gái Sin tội lỗi thì Mara cũng trở thành cha của ba cô con gái Tham lam, Bất bình và Khát vọng. Và khi Satan cùng con gái của mình sinh ra Sự chết chóc thì Mara cùng những cô con gái chi phối quá trình tồn tại, liên tục ném chúng ta vào sự sống chỉ để ủng hộ Yama tiêu diệt chúng ta.

Ma quỷ là sự tương phản với bản chất của chúng ta. Ngay khi chúng ta thực hiện lời cam kết liêu lĩnh với “sự giác ngộ” hay “sự cứu rỗi” thì chúng ta đã bắt đầu bị xé thành từng mảnh bởi những thế lực hiểm ác mà chúng ta chỉ hiểu biết sơ sài và ít có khả năng kiểm soát. Khi chúng ta đi theo con đường mà Đức Phật đã miêu tả là “đi ngược dòng”, tức là chúng ta đã chọn đối đầu với những nỗi sợ hãi và mong ước mà cho đến nay, chúng ta hoặc bị nó kiềm chế, hoặc bị nó tác động. Giống như một người nào đó đang bơi ngược dòng với nỗ lực tối đa chỉ để nhận ra mình đã kiệt sức, không thoải mái và không đáng được khích lệ để bơi ngược lại dòng chảy, do vậy người nào đã bắt đầu trên con đường như vậy thì phải đương đầu với vô số những trở ngại.

Điều hiểm ác từ kẻ thù bên trong, từng phát sinh những hoài nghi, những ý nghĩ kỳ quặc, những cử chỉ miễn cưỡng nhất của riêng chúng ta, cho đến kẻ thù bên ngoài đang tấn công chúng ta bằng các loại dịch bệnh, làm chúng ta sợ hãi trước những hiểm họa thực sự, hoặc có thể hình dung được và cuối cùng là làm hại chúng ta. Cứ mỗi lần chúng ta cảm thấy bản thân trượt dài vào sự lồi cuốn hay bị

tê liệt bởi sự sụp đổ của thị trường cổ phiếu, chúng ta để ý thấy ma quỷ lại diễn trò. Nhưng ma quỷ không bao giờ hiện diện một mình. Giống như không thể có bóng mà không có hình, ở đây không thể có ma quỷ mà không có Đức Phật (một người có ý thức tỉnh táo) biết rõ nó. Sự hủy diệt của “kẻ thù cuối cùng”, Đức Cha của giáo hội Origen ở Alexandria đã viết, “không phải là sự không tồn tại của nó mà là sự ngưng trở thành kẻ thù của nó và sự chết”.

Chương 5: BUỒN CHÁN VÀ BẠO LỰC

Tài năng của Charles Baudelaire là viết lại câu chuyện ma quỷ hoang đường của người theo đạo Thiên

Chúa trong ánh sáng của ý thức hoài nghi và bị xa lánh của con người. Trong khi thương tiếc về sự kết thúc của thời đại xa xưa đã từng nuôi dưỡng Dante và Milton, Baudelaire lại thấy trước một sự cam chịu mang tính hiện đại đang hình thành trong con người ông. Ông hiểu điều hiểm ác là sự hiện diện đáng lo ngại, được đẩy vào trái tim của nền văn hóa già cỗi, hướng vào nội tâm. Ông khám phá ra rằng giữa đám ma quỷ “đang cãi cọ, la hét, rên rỉ, đi rón rén”, có một con quỷ “xấu xa hơn, tội lỗi hơn, điên rồ hơn!”.

Ai không bày tỏ những cử chỉ cao quý hay những lời than khóc,

Người ấy sẽ sung sướng vì đã hủy hoại được trái đất,

Và há mồm nuốt gọn cả thế giới.

“Đó là sự buồn chán!”, ông tuyên bố, “đã ảnh hưởng đến lũ quái vật”, một tổ hợp bối rối và phiền phức chuyển đổi giữa sự tự thương hại ủy mị và ảo tưởng điên cuồng. Đây là một biến thể hiện đại về Đức Phật gọi là dukkha: nỗi đau khổ sợ hãi thắt chặt thành trạng thái khủng hoảng ghê gớm của chúng ta.

Tập thơ *Les Fleurs du Mal* (Những bông hoa tội lỗi, 1857) của Baudelaire đã đánh mạnh vào ý tưởng chủ đạo của nỗi đau đương đại, đã ám ảnh rất nhiều trong các tác phẩm văn học và triết học. Trong các tác phẩm Kafka và Beckett, Kierkegaard và Sartre, chúng ta thấy hiện diện một mối lo lắng tương tự. Những vần thơ của Baudelaire là những bước đầu tiên dẫn đến thuyết hư vô bị tan rã thành từng mảnh trong *Vùng đất hoang* (The Waste Land) và *Kẻ sát nhân cuồng tín* (American Psycho).

Khái niệm về ma quỷ trong khoảng giữa thế kỷ XIX vẫn còn mang những tiếng vang của sự khác biệt về mặt thần học giữa tai họa về mặt “tự nhiên” và mặt “luân lý”. “Tai họa về mặt tự nhiên” muốn nói đến tất cả những chứng bệnh và tai ương xảy đến trong cuộc đời, trong khi “tai họa về mặt luân lý” bao hàm những suy nghĩ, lời nói và hành vi kết hợp với tội ác, đau khổ và chết chóc. Đầu thế kỷ XXI, ý thức về tai họa tự nhiên tuy vẫn còn nhưng không chiếm ưu thế. Gọi những căn bệnh hay những cơn lụt lội là “tai họa” nghe có vẻ gượng ép và cổ xưa. Thậm chí bằng ý thức luân lý, “tai họa” đã bị biến đổi theo khía cạnh luân lý, thường được dùng để buộc tội những người phạm phải những hành động mà chúng ta căm ghét. Baudelaire đã nói rõ như vậy vì những vần thơ của ông giải thích

rằng quan niệm hiện đại về tai họa là một nhược điểm của bản chất thay vì một đặc điểm của bản thân thực tại.

“Sự ngu ngốc, sai lầm, tính tham lam, tội ác”, ông nói, “đã tập hợp vào tâm trí và vận hành thể xác chúng ta”. Những thôi thúc sai trái ngấm ngấm xúi giục chúng ta một cách độc ác từ những nơi sâu thẳm tối tăm nhất của bản thân. Vì Satan nằm bên cạnh chúng ta vào ban đêm, giữ cái đầu của chúng ta nằm “trên chiếc gối của điều sai trái”. Chúng ta nghĩ về bản thân mình như những người tự do và độc lập, nhưng Baudelaire nhất quyết cho rằng ma quỷ “Từ lâu đã nâng niu tâm trí ham vui của chúng ta. Và ý chí bằng thứ kim loại quý của chúng ta bị tan chảy dưới bàn tay của nó”. Những khái niệm thần học về “điều sai trái” và “điều hiểm ác” đã tạo nên một sự biến đổi về mặt tâm lý. Chúng là những gợi ý về một điều xấu xa nào đó và đang gây khó khăn cho chúng ta từ bên trong, nhưng chúng ta chỉ trực cảm mơ hồ mà không thể nào hiểu được.

Thời đại Khai sáng ở châu Âu vào thế kỷ XVII đã mở đầu một giai đoạn trong đó điều hiểm ác đã mất đi tính đồng nhất. Từ khi con người tin vào sự tiến bộ mang tính hệ thống và sự thiết lập một thế giới có trật tự, họ đã để cho những cơn bộc phát cảm xúc đe dọa mục tiêu của mình. Tuy nhiên, những người lãng mạn lại khẳng định tính riêng tư của cảm xúc và coi bất cứ sự nỗ lực nào nhằm áp đặt những quy định, những sự kiểm soát hay những biện pháp trừu tượng lên dòng chảy tức thời của cuộc sống đều là dạng thức của sự ức chế mãnh liệt Triết gia. Nietzsche đã coi nền văn minh suy tàn của châu Âu là di sản của truyền thống kiềm chế sự ngọt ngào theo thuyết hài hòa, cần phải được làm tươi mới bằng sự hồi sinh năng lượng và sự đam mê.

Hơn 100 năm qua, quyền điều khiển sự xung đột này trong tư tưởng con người đã nhanh chóng rơi vào những nhà tâm lý và liệu pháp tâm lý. Freud hiểu được cảm nhận lo lắng về bản ngã của chúng ta bị áp đặt bởi hai thế lực đối nghịch và không thể hòa hợp: sự chỉ đạo mù quáng về mặt sinh học (xung động bản năng không ý thức) và những ràng buộc của xã hội về mặt đạo đức (siêu bản ngã). Cả hai thế lực này đều là đặc trưng của Mara: những khao khát và nỗi lo sợ mãnh liệt đang tấn công chúng ta, còn những quan điểm và ý kiến lại hạn chế chúng ta. Cho dù chúng ta nói đến việc không ngừng chống lại những thôi thúc và những đam mê không thể cưỡng lại, hay bị tê liệt bởi những ám ảnh thần kinh thì cả hai đều là những biện pháp tâm lý đang kết nối sự chung sống hiện tại của chúng ta với ma quỷ.

Bằng việc nhận dạng sự buồn chán như một tai họa ban đầu, Baudelaire hiểu điều hiêm ác giống với sự áp bức và ức chế hơn là bạo lực, hay sự từ bỏ dục tình. Vì khi vượt quá giới hạn, cũng là lúc chúng ta phạm tội. “Chúng ta đánh cắp điều vui thú bí ẩn ở một nơi nào đó”, ông nói, “Rồi chúng ta vắt ép nó thật mạnh như một quả cam đã héo”. Nhận thức đầy lo âu việc bị vướng mắc về mặt tâm lý và đạo đức bởi các thế lực mà chúng ta ít khi hiểu rõ đã xuất hiện trở lại trong những quyển tiểu thuyết của Franz Kafka. “Có ai đó đang nói dối về Joseph K.”, cuốn Vụ án, “Vì không làm bất cứ điều gì sai trái nên ông đã bị bắt vào một buổi sáng đẹp trời”. Ông K. đáng thương không hiểu được nguyên nhân tại sao mình bị bắt, không thể thâm nhập vào mê hồn trận của hệ thống tòa án và cuối cùng đã bị xử tội. Ma quỷ là “một kẻ nói dối” và “là một kẻ sát nhân”, kẻ cản trở mọi con đường của chúng ta (ngăn chặn chúng ta), đã khoác lớp vỏ vô hình nhằm mục đích xâm nhập và phá hủy cuộc đời một người bình thường. Cú lừa ngoạn mục này đã giành được sự chú ý trong bài văn xuôi sơ sài, đầy lưỡng lự của Samuel Beckett: “Bất ngờ, không, phút cuối cùng kéo dài rất lâu, tôi không thể chịu đựng thêm chút nào nữa, tôi không thể tiếp tục được nữa. Có người nào đó nói anh không thể ở lại đây. Tôi đã không thể ở lại đó và cũng không thể tiếp tục”.

Bằng việc đe dọa kẻ mê muội với một chút hy vọng về sự chuộc tội, những nhà văn này đã thực hành một thuyết hư vô được truyền bá một cách kỳ lạ. Trong khi có vẻ lãng tránh bất cứ hy vọng nào về sự cứu rỗi tôn giáo thì họ đã đạt được, ít ra là nhất thời, một sự cứu rỗi xa xưa trong những công việc có tác dụng biến đổi nghệ thuật. Sự thất vọng của họ đã được đền bù bằng việc trở thành một sự thất vọng đẹp đẽ. Baudelaire thú nhận khá nhiều trong một số những lời mở đầu được dự kiến dành cho tác phẩm “Những bông hoa tội lỗi”: “Điều đó có vẻ làm cho tôi hài lòng, và để chất lọc cái đẹp của điều tội lỗi thì tất cả những gì phù hợp hơn với công việc này là rất khó khăn”. Nhà thơ hưởng thụ niềm sung sướng về mặt thẩm mỹ bằng hành động đi cùng những kẻ độc ác xấu xa đang gây đau khổ cho ông. Việc Mara thả Đức Phật khỏi vòng khổng chế của nó đã nhắc lại hình ảnh lũ ma quỷ đang nói lung những mối liên kết trói buộc nhà thơ với những điều hiêm ác. Sự tuyệt vọng bức bối được khơi dậy trong những bài thơ tương phản với những giai điệu nhẹ nhàng và hay thay đổi trong từng câu thơ. Miêu tả cảnh ngộ khó khăn của mình trong tay bọn hiêm ác, Baudelaire dường như đã bị cuốn khỏi “con gió nhẹ không thể nhận thấy được” bao phủ quanh ông:

Quỷ dữ đã đưa tôi ra khỏi tầm nhìn của Thượng đế. Thở hỗn hên, đứt quãng trong sự mệt nhọc, giữa Những vùng đất hoang vu thăm

thảm của sự buồn chán

Và ném vào đôi mắt ngơ ngác của tôi

Những bộ quần áo bẩn thỉu, những vết thương há miệng

Và những công cụ hút máu của sự Hủy diệt...

“Công cụ của sự Hủy diệt” này là bạo lực có hệ thống, đã thấm đẫm và tràn vào toàn bộ những sự kiện ngẫu nhiên. Vì những thứ được tạo ra đều là đối tượng của sự cắt đứt, sự thối nát, sự lừa dối và hủy diệt. Dù chúng ta chăm sóc da thịt, thần kinh và máu huyết tốt như thế nào, một ngày nào đó, nó cũng sẽ từ bỏ chúng ta. “Vị chúa tể không đáng tin cậy của sự chết chóc”, Shantideva nhận xét, “không chờ để coi mọi thứ nên làm hay không nên làm. Dù ốm đau hay khỏe mạnh, cuộc sống phù du này cũng không đáng tin”. Loại chất liệu tạo cho chúng ta có được khả năng của ý thức, tình yêu và sự tự do, nó cũng sẽ phá hủy chúng ta, xóa sạch nhân dạng sâu thẳm của một sinh vật nhạy cảm với một lịch sử không thể lặp đi lặp lại, con người đã trở thành một vấn đề của chính mình.

Bệnh tật, tuổi tác và chết chóc là những hình thức của bạo lực bên trong, chúng tấn công mọi sinh vật; trong khi những tai họa thiên nhiên, sự tiêm nhiễm của vi rút,... đều là những thí dụ điển hình của bạo lực bên ngoài, chúng đe dọa tấn công từ mọi phía. Một thế giới được toàn cầu hóa và có mối liên hệ với nhau đã trở thành một vật thể thiên về những cơn bùng phát không cảnh báo trước. Theo cách mà Baudelaire không thể hình dung, chúng ta có thể cảm nhận tính không ổn định và dễ bị tổn thương của một phương thức sống mà chúng ta là một bộ phận phụ thuộc liên đới. Cho dù đó là sự xuất hiện của một loại vi rút, một lỗ thủng trong tầng ôzôn, thì những sự kiện này sẽ được biết đến một cách nhanh chóng và sinh động thông qua phương tiện truyền thông. Chúng không tác động đến sự tồn tại hay xảy ra một cách thường xuyên nhằm đe dọa chúng ta. Vũ khí hiệu quả nhất của Mara là duy trì một bầu không khí đầy sợ hãi.

Những tế bào ung thư và những quả bom hủy diệt cũng có thể chiếm cứ khoảng không gian của một sinh vật nào đó mà không được sự đồng ý của họ. Mỗi hành động bạo lực là một sự vi phạm tính toàn vẹn về mặt thể chất của tôi. Bất cứ ai hoặc bất cứ thứ gì tước đi quyền sử dụng khoảng không gian riêng của tôi đều xâm phạm đến tôi. Cách cư xử thô bạo đó là một dạng của sự chiếm đoạt, được ám chỉ bằng từ tiếng Pháp *le viol* (sự chiếm đoạt) và *violer* (chiếm đoạt).

Những hành động diệt chủng, lạm dụng trẻ em, đều phát xuất từ những con người có giáo dục, có văn hóa và tôn giáo. Ý muốn xâm

phạm người khác ngấm ngầm, ẩn giấu phía sau những cánh cửa khép kín hoặc ngang bướng phơi bày dưới những cái tên của một điều tốt đẹp lớn hơn (sự tồn tại của một quốc gia hay niềm tin vào một tôn giáo), được che đậy phía sau vẻ bề ngoài tươi cười hay đạo đức giả. Khi những kẻ bất lương này bị lộ mặt thì cả thế giới ghét bỏ và khinh miệt họ, nhưng không nhận ra những nguyên nhân mà từ đó, phản ứng riêng của nó đã nảy sinh.

“Thật khó để yêu kính Thượng đế hơn là tin vào Người”, Baudelaire đã nói như vậy trong một lời mở đầu nào đó bị chối bỏ của ông.

Ngược lại, muốn loài người tin vào ma quỷ hơn là yêu thương nó thì còn khó hơn. Tất cả mọi người đều hợp với nó nhưng không có ai tin nó. Sự khôn khéo tuyệt vời của ma quỷ.

Có thể tôi hoàn toàn tin vào việc làm điều tốt và từ bỏ điều xấu xa, nhưng ý nghĩ và hành động của tôi cho thấy tôi hoàn toàn không làm gì cả. Trong trạng thái tĩnh lặng và cô độc của linh hồn, những thôi thúc không thể chấp nhận được đã cùng tồn tại với sự thương hại để hành động đúng lúc và ân cần. Cả hai đều đòi hỏi mối quan tâm như nhau. Tôi bị dao động, có lúc mệt mỏi vì tự căm ghét mình nhưng sau đó lại tiến gần đến trạng thái phấn khích của lòng trắc ẩn. Chính ở đây, ngay tại trung tâm của khoảng không gian bên trong này, lần đầu tiên chúng ta đối mặt với thách thức của việc sống chung với ma quỷ.

Phần 2: TẠO RA CON ĐƯỜNG

Chương 6: SỢ HÃI VÀ RUN RẮY

“Tất cả bất hạnh của loài người”, Pascal nhận xét, “đều phát xuất từ một điều: không biết cách làm thế nào để nghỉ ngơi yên tĩnh trong một căn phòng”. Việc ngồi yên, tĩnh lặng một mình khiến bạn phải đối mặt với những bất ngờ khó chịu về sự tồn tại của mình. Bạn cảm thấy hơi thở đến rồi đi, tim đập thình thịch, một sự co thắt đau đớn ở phần thắt lưng, tai ù, tâm trí đầy lo lắng. Khi Michel de Montaigne về hưu sống tại điền trang của mình vào năm 1571, ông hy vọng bỏ mặc tâm trí trong “sự lười nhác hoàn toàn để cảm thông với chính mình, để nghỉ ngơi và để phát triển ổn định”. Điều làm ông ngạc nhiên là, hóa ra điều đó lại “giống như một con ngựa lồng lên”, đe dọa ông bằng “những con ngáo ộp và những con yêu quái không có thực, lần lượt từng con một, không theo một trật tự hay một kế hoạch nào cả”.

Bị đẩy vào sự hiện hữu là nỗi sợ hãi và sự gây sốc. Tôi bị thúc ra khỏi tử cung của mẹ tôi để xuất hiện với thân thể đầy máu và khóc toáng lên, thở hổn hển trong một thế giới xa lạ. Tôi không có sự lựa chọn nào trong vấn đề này. Khi học sắp xếp những ý nghĩ rối ren thành một thế giới dễ hiểu, dàn xếp mê hồn trận của ngôn ngữ và tín hiệu, quen với việc nghe và kể những câu chuyện của mình và của người khác, tôi khám phá ra tôi đã bị trục xuất khỏi phạm vi hoạt động của thế giới một cách thô bạo như tôi đã từng lao tới nó.

Thay vì đối mặt với điều ngẫu nhiên bất ngờ về sự hiện diện của mình, tôi lại lẩn trốn nó. Hành động lẩn trốn này là một dòng chảy hiểm ác, ngấm ngấm của đời sống con người. Đó là sự rút lui đầy hoang mang, sợ hãi, phản ứng lại việc được sinh ra và phải chết đi, nghiền ngẫm sự lo lắng nhưng lại không hề lo lắng về bất cứ điều đặc biệt nào. Việc run rẩy không yên giống như sự va chạm vô thức của hai làn sóng trên mặt nước: vòng tròn này là sự phản ứng với cú sốc của việc sinh ra, còn vòng tròn kia báo cho biết về cú sốc trước cái chết.

Tôi bị tách rời ra, chống lại bản thân mình. Phần nào trong tôi vẫn giữ nguyên nhận thức nó là một loài thú có sự tự ý thức khác thường; phần khác lại ngoảnh đi và lẩn trốn tính an toàn của những gì có thể điều khiển được. Tôi không chống nổi sự cám dỗ trước những câu chuyện vật vãnh. Tôi khao khát tình trạng kích thích, say sưa. Tôi mất khả năng kiểm soát trước những mơ mộng hão huyền, một sự bất lực kéo dài nhằm duy trì sự tập trung vào những gì quan

trọng nhất. Cho dù có những khát vọng lớn lao để tiếp tục theo đuổi một con đường, tôi bắt đầu nghi ngờ mình đang bị cuốn vào những vòng quay.

Tính kiên định tương đối của cái “tôi” được phóng đại lên trở thành một bản chất thường xuyên và rời rạc, muốn bảo vệ tôi tránh khỏi sự khùng bô của điều ngẫu nhiên và sự thay đổi. Tôi cảm thấy như mình là một linh hồn bất tử, chưa được sinh ra mà chỉ tạm thời cư trú trong thể xác. Để tin vào điều này, chỉ có cách làm gia tăng những mâu thuẫn trong sự trốn chạy hiện tại. Vì bản chất có vẻ bất diệt này đã đau đớn khổ sở gặm nhấm mối hoài nghi, trong khi điều căn bản nhất lại không có. Tôi tỏ ra tự mãn nhưng lại khao khát được người khác yêu thương và thừa nhận. Tôi luôn nghĩ sẽ tự tin nhưng luôn cảm thấy mình đang đeo một chiếc mặt nạ; tôi thể hiện sự vui vẻ bề ngoài nhưng bên trong phải chịu đựng sự tuyệt vọng thẳm lạng; tôi thừa nhận tính duy nhất của mình nhưng lại nghi ngờ mình là một bộ sưu tập những quy tắc lộn xộn.

Hành động chạy trốn hiện tại được dẫn dắt bởi nỗi sợ hãi. Là một trong số những binh lính của Mara, nỗi sợ hãi thấm sâu vào gốc rễ sự tồn tại của con người. Nó bắt nguồn từ việc cảm nhận thực sự một bản chất ngẫu nhiên: nỗi lo lắng sâu xa của sự đi xuống. Nỗi lo lắng này biểu thị nỗi sợ hãi của tôi về sự đảo thái, sự thất bại, bệnh ung thư, chứng mất trí hay tình trạng lão suy. Sự sợ hãi và lo lắng được áp ủ bên dưới sự nhận thức, đang chờ cơ hội nổi lên và chiếm lấy tôi. Có lúc tôi quyết định bắt tay vào công việc, nhưng sau đó lại thấy bản thân bị kìm kẹp bởi một nỗi lo sợ vô lý. Nỗi lo sợ đã che mờ và làm tê liệt tâm trí, biến đổi thế giới từ một nơi đầy thú vị trở thành một nơi đầy thờ ơ và sự hiểm độc. Nỗi sợ hãi làm tôi mất hết nhuệ khí, tôi trở nên lo sợ và hành động một cách cẩu thả. Khi nỗi sợ hãi ngự trị, tôi bị thuyết phục trong hoảng loạn rằng có một điều gì ghê gớm sắp xảy ra.

Cơ thể sững run trước viễn cảnh tốt đẹp đã chùn bước trước lời gợi ý của sự đau đớn. Từ tiếng khóc của trẻ sơ sinh cho đến chứng bệnh thấp khớp của tuổi già, những cuộc đấu tranh có tổ chức để tự do thoát khỏi sự đau khổ đã đan kết thành tình trạng của nó. Từng bước một, chúng ta lao vào hiểm họa của việc vướng chân rồi bị ngã, đâm sầm vào một chướng ngại vật, vô tình trượt dài trên một mặt phẳng hay kéo căng một cơ bắp. Mỗi sự lo lắng để lộ ra mối bận tâm mà không gây tổn thương. Mỗi hoạch định tương lai là một nỗ lực nhằm trừ tận gốc nỗi lo lắng đang gặm nhấm mép lê hiện tại.

Sợ hãi là điều mong đợi không bị tổn thương, là niềm khao khát không phải chịu đựng nỗi bất hạnh; là sự khao khát không trở thành

điều ngẫu nhiên bất ngờ. Đây là phản ứng chống đối căn bản trước những đe dọa của cuộc sống mà chúng ta phải đối mặt. Cũng như việc trở thành một cảm xúc trong quyền hạn riêng của mình, nỗi sợ hãi đã lan tỏa tất cả cảm xúc tự cho mình là trung tâm. Cho dù tôi héo hon vì bị ghét bỏ, hay gặp rắc rối vì những nghi ngờ thì trong cả hai trường hợp tôi đều lo sợ - tôi muốn né tránh nỗi đau khổ do những lời nhận xét cay độc của kẻ thù giáng xuống, cũng như tôi đã từng khổ sở về tính không chắc chắn của mình.

Khi thái tử Gotama đến gần sự tuyệt giao cuối cùng với những nguồn lực đã từng sai khiến mọi giai đoạn của cuộc đời, Ngài đã tháo gỡ những nỗi lo sợ tiềm tàng. “Mara đã làm cho đạo quân của mình đột ngột hiện ra”, trích dẫn từ cuốn Mahavastu bằng tiếng Phạn, “và đến trước chỗ ngồi của vị bồ tát. Leo lên chiếc xe ngựa được kéo bởi hàng ngàn con ngựa và đeo một cây cung sáng chói, nó đã thốt ra tiếng than khóc đầy sợ hãi: ‘Hãy giết hấn đi, giết hấn đi, hãy bắt hấn, nhanh lên!’”. Dưới sự chỉ huy của nó, đám ma quỷ do những con thú dẫn đầu đã tràn lên vây quanh Gotama, những con rắn chuông to lớn đang trườn trên mặt đất, những con yêu tinh lăn những cục than hồng ào ào xuống người Ngài. Sức mạnh thực sự trong cuộc chiến đấu vì tự do đã tạo nên một sự hoảng sợ mạnh mẽ không kém. “Nhà hiền triết càng ít sợ hãi đám quân binh khủng khiếp”, Ngài Mã Minh - Ashvaghosa trong bản nói về cuộc đời Đức Phật vào thế kỷ thứ II trước Công nguyên đã nói, “Mara lại càng tiếp tục tấn công vào sự lo lắng và giận dữ”.

Khi Pascal nói: “Sự im lặng trong những khoảng không gian bất định này khiến tôi hoảng sợ”, ông biểu lộ niềm khao khát không bị tổn thương còn hơn cả việc lo sợ về một người hay một vật đặc biệt. Nỗi lo sợ của Pascal xuất phát từ sự nhận thức một bản chất bị gói gọn trong một vũ trụ bàng quan và rộng lớn mà chẳng bao lâu nữa ông sẽ bị trục xuất khỏi nó. Đó là sự lo lắng mà chúng ta cảm thấy khi tính nhất thời và điều ngẫu nhiên bất ngờ của sự tồn tại trở nên rõ ràng. Nhưng ngoài việc cảm thấy lo lắng, chúng ta còn cảm thấy khiếp sợ. Mặc dù sự lo lắng này có thể làm suy yếu cảm nhận trở thành một bản chất tách biệt nhưng nó vẫn bộc lộ một điều gì đó hết sức kỳ diệu và khủng khiếp. Một số người đã coi sự bộc lộ này như một tôn giáo trong tự nhiên. Đó là sự báo trước về một thế lực siêu phàm đã tạo dựng, duy trì và phá hủy cuộc sống, trước thế lực đó người ta cảm thấy thấp kém.

Mặc dù sự sợ hãi trước bản tính phá hủy của cuộc sống đã kích hoạt những chiến lược bản năng về tính khép kín của Mara, nhưng nó cũng mang lại một cái nhìn thoáng qua về những gì chúng ta cần phải hiểu và chịu đựng, nếu chúng ta tự do thoát khỏi vòng kiểm

soát của Mara. Chiến thắng của Đức Phật trước những đạo quân của Mara cho thấy Ngài đã đến những giới hạn, không chỉ bằng những sức mạnh bị hạn chế và bị bóp méo trong tâm trí, mà còn bằng sức mạnh của sự thay đổi và sự ngẫu nhiên để dẫn dắt thế giới. Bằng việc gạt bỏ nỗi ám ảnh trở thành một bản chất bị cô lập, Đức Phật đã bạo dạn mở rộng bản thân và điềm tĩnh trước sự xáo trộn rối ren của điều siêu phàm.

Trong bối cảnh của thuyết hữu thân, việc sợ hãi lũ ma quỷ không giống như việc sợ hãi Thượng đế. Trong trường hợp trước, người ta bị khủng bố bởi sự không hài lòng nào đó xảy đến với bản thân, còn trong trường hợp sau, người ta khiếp sợ bởi một sức mạnh khủng khiếp và bí ẩn về những gì vượt trội hơn con người. Trong thư gửi tín hữu Phi-líp-phê, Thánh Paul đã nhắn nhủ các môn đồ rằng: “Về bất cứ điều gì, đừng sợ những kẻ chống đối anh em: đó là dấu chỉ cho thấy họ sẽ bị hư vong, còn đối với anh em, thì lại là dấu chỉ ơn cứu độ”. Bằng lời nói đó, ông khuyến khích họ sống trong sự nhận thức thường xuyên về tính hữu hạn và cái chết. Thay vì dẫn dắt chúng ta đi lòng vòng tìm kiếm sự hoàn thiện một cách vô ích ở những nơi mà tất cả mọi sự đau đớn đều bị loại bỏ, điều này lại mở ra một con đường có thể làm cho chúng ta tự do thoát khỏi sợ hãi.

Đối với Tsong-kha-pa, một nhà văn Tây Tạng ở cuối thế kỷ XIV cho rằng lo sợ là một trong những nguyên nhân đưa con người đến hướng đến Đức Phật. Nỗi lo sợ này cũng không phải là một trong số những “đạo quân” của Mara. Đó là nỗi lo sợ của chính bản thân Mara. Điều khao khát không bị những đạo quân của Mara làm tổn thương chính là khởi đầu một chân lý: sự khao khát vượt qua những giới hạn của con người và bắt đầu một hướng đi. Vì thiếu vắng viễn cảnh rộng lớn này, chúng ta cố gắng xóa đi nỗi sợ hãi bằng việc né tránh một cách tuyệt vọng hay phá hủy bất cứ thứ gì đe dọa đến hạnh phúc của chúng ta. Chúng ta phải thừa nhận rằng tự bản thân chiến lược có lẽ đã sai sót. Vì cho dù anh cắt bao nhiêu cái đầu của Mara thì những cái đầu khác cũng sẽ mọc lên đúng vị trí đó. Chỉ bằng cách bước lùi lại để suy ngẫm bức tranh rộng lớn này, bạn mới có thể bắt đầu nhận ra những gì là mối đe dọa thực sự: bị vương mắc bởi sự phản ứng đầy lo sợ.

Thậm chí sau hành vi thức tỉnh, Mara đã đến gần Đức Phật cùng các môn đồ của Ngài để “khơi dậy nỗi sợ hãi, bối rối và khủng khiếp” trong họ. Khả năng giữ nguyên lòng can đảm khi đối mặt với những đe dọa của Mara đã bị lấy mất như một dấu hiệu cho thấy họ không còn là đối tượng của cách thức phản công. Mara cố tìm cách quấy nhiễu sự chú ý của vị ni cô xinh đẹp Uppalavanna, khi cô đứng một mình dưới gốc cây trong rừng nhưng cô đã đáp lại nó bằng lời nói:

“Dù có hàng trăm ngàn kẻ xô lá giống như người đến đây”, cô trả lời, “thì ta vẫn không nhúc nhích một sợi tóc, không cảm thấy kinh khủng, thậm chí cũng không cảm thấy cô độc, Mara ạ, ta không sợ người”. Vì cuộc đời cô không còn bị chi phối bởi niềm khao khát không được làm tổn thương cho nên cô có thể tuyên bố với Mara rằng: “Ta đã tự do thoát khỏi mọi ràng buộc, do vậy ta không sợ người, anh bạn ạ!”.

Nhưng chừng nào con người còn là đối tượng của sự phản ứng cưỡng bức, thì người ta còn phải né tránh những nỗi lo sợ như vậy bằng việc chạy trốn những suy nghĩ và hình ảnh đã bị cuốn khỏi vòng kiểm soát để trở thành những ý nghĩ kỳ quặc không thể cưỡng lại được của bản thân một người nào đó, như một nhân vật trong vở kịch cũ bắt buộc phải diễn đi diễn lại.

Khả năng tưởng tượng là một hành động thuộc thuyết duy ngã nhưng không có kết quả. Đó là một hành động lẩn tránh đầy lo lắng khỏi điều bất ngờ mang tính ngẫu nhiên và sự ấn định một điều gì đó hứa hẹn sự hài lòng và an toàn thường xuyên. Hành động lẩn tránh và sự ấn định là hai khía cạnh của một quá trình duy nhất. Chúng phản ánh đồng thời sự bối rối và tính mong manh của điều hiểm ác. Sự ấn định là một hành động bắt buộc, được chỉ đạo và duy trì bởi hành động lẩn tránh thoát khỏi sự ngẫu nhiên không thể chịu đựng nổi của mọi vật. Bằng việc nắm chặt một ý tưởng, một vật hay một con người, tôi nhất thời cảm thấy an toàn và không lo sợ. Nhưng trong hành động thực sự của việc nắm bắt một điều gì đó, sự ấn định lại bóp méo, xuyên tạc nó. Việc siết chặt sự chú ý chung quanh những gì được khao khát đã tách rời nó khỏi ma trận của những mối liên hệ mà một khi xuất hiện sẽ làm cho nó có vẻ cần thiết thay vì ngẫu nhiên. Và do vậy theo bản năng, tôi cảm thấy mình bị mắc bẫy trong sự lừa đảo quỷ quyệt nhất của Mara.

Chương 7: VÒNG TRÒN MA QUÁI

Một người đi lạc trong sa mạc có thể lê bước trong nhiều giờ qua những bãi cát, cho đến khi ông ta nhìn thấy trước mặt mình những dấu chân lờ mờ dẫn đến đường chân trời. Nhưng niềm vui tìm ra đường đi của ông đã trở thành nỗi tuyệt vọng vì ông nhận ra đó chính là dấu chân của mình. Vì bàn chân này chỉ dài hơn bàn chân kia khoảng vài milimét, hay vì thói quen hoặc vì thương tật đã khiến ông ta có bước đi không bình thường, ông ta thường xuyên nghiêng người qua phải hoặc trái. Không có con đường hay dấu vết nào chỉ dẫn, ông sẽ đi theo một vòng tròn rộng lớn trong khi tự thuyết phục mình đang đi theo một đường thẳng.

Vòng luân hồi “Samsara” là một từ tiếng Phạn dùng để miêu tả xu hướng lặp lại chính mình của cuộc sống. Ở Tây Tạng, nó được dịch là “khor ba”, nghĩa là “đi theo vòng tròn”. Việc đi theo vòng tròn này là một vòng xoay bất tận của hành động lẫn trốn và sự ấn định. Ở Đức, “vòng luân quản” được gọi là Teufelskreis, một “vòng tròn ma quái”. Giống như bất cứ người nào đi lạc trong sa mạc, tôi cảm thấy bị thúc đẩy phải tiến lên phía trước, không nhận ra vòng tròn ma quái sẽ chỉ đem tôi quay trở về nơi đã bắt đầu. Qua nhiều năm, tôi liên tục quay trở về với cùng những nỗi ám ảnh xưa cũ. Tôi nhấp nháy mắt, gõ nhẹ vào những tập sách nghiên cứu của mình chỉ để cảm thấy không có điều gì thực sự đã xảy ra. Tôi vẫn còn là một đứa trẻ lo lắng và bối rối khi bắt đầu cuộc hành trình.

Có lần một môn đồ thấy Mullah Nasruddin, nhà hiền triết theo đạo Sufi đang ăn rất nhiều tiêu cay. Vị giáo sĩ mồ hôi nhễ nhại, mặt ông ta nhăn lại vì đau khổ. Khi được hỏi tại sao lại làm như vậy, ông ta trả lời: “Nếu tiếp tục ăn lâu hơn thì tôi chắc mình sẽ tìm thấy một quả ngọt”. Cho dù kinh nghiệm đó có dạy chúng ta điều gì thì chúng ta vẫn tạo ra cùng một sai lầm không biết bao nhiêu lần. “Cuộc sống giống như một đứa trẻ đang bú sữa”, Mara thúc giục. Như một câu châm ngôn đã nói, cố nhét chiếc núm vú kinh nghiệm vào cho đủ dài, nó sẽ đẩy ra nhiều thứ hơn là chỉ có sữa.

Vòng tròn ma quái là chất gây nghiện. Nó nâng bạn lên những độ cao chóng mặt của trạng thái thỏa mãn để rồi khiến bạn đổ nhào xuống hố sâu thất vọng. Tuy nhiên, tôi cũng không do dự khi phải khởi đầu lại một vòng tròn. Tôi thấy thật khó cưỡng lại sự thôi thúc đi qua những cảm xúc quen thuộc và đầy đủ của một thói quen, ngay cả khi tôi biết kết quả cuối cùng chỉ là sự khao khát, nôn nóng lặp lại kinh nghiệm một lần nữa. Cho dù nỗi ám ảnh là thực phẩm, sức

mạnh, giới tính, tôn giáo hay chất gây nghiện thì kiểu mẫu vẫn như nhau.

Việc xoay quanh vòng luân hồi hiểm ác tạo ra một loại thuốc gây mê chống lại điều bất ngờ ngẫu nhiên. Bằng việc tiếp tục tạo nên những kiểu mẫu suy nghĩ và ứng xử, tôi đã không để cho cuộc sống tạm bợ và không thể đoán trước lại gần mình. Việc coi bản thân mình là một bộ phận độc lập của thói quen và tập quán đã tạo một lớp vỏ bọc che chắn chống lại việc quấy rầy quá đáng của tính ngẫu nhiên. Vòng tròn ma quái đã làm chúng ta mờ mắt trước những rạn nứt của thế giới, mà qua đó chúng ta có thể bước ra khỏi quỹ đạo của nó để đi vào một con đường.

Bản thân thế giới tự nhiên có xu hướng hướng tới những kiểu mẫu bền vững và có thể đoán trước được: vòng tuần hoàn của các hành tinh chung quanh mặt trời, sự tái diễn của các mùa, những tuần trăng, thủy triều và dòng chảy của đại dương, sự nảy lộc đâm chồi của hoa trái, cơ cấu tổ chức của một đàn ong, sự di trú của các loài chim, nhịp đập của trống, sự phân chia của các tế bào, sự sao chép của một chuỗi liên tục các DNA. Vòng luân hồi Samsara không chỉ là quá trình về mặt tâm lý. Các cơ chế của nó đang hoạt động trong ngành hóa học và sinh học cũng nhiều như nổi ám ảnh thường xuyên trong tinh thần chúng ta.

“Samsara” là dạng viết nhanh của những chiến lược có và không có ý thức được áp dụng để đối phó với những biến động của tính ngẫu nhiên. Là một chiến lược được thừa kế, bộ óc tạo ra dấu vết của việc trở thành một bản chất cố định trong một thế giới bền vững tương đối, có thể được vận động để đạt được hạnh phúc. Bằng nhiều khái niệm và ngôn ngữ, bản chất có bề ngoài tưởng như ổn định này có thể biết được về quá khứ và hoạch định cho tương lai mà nó sẽ nhận được phần thưởng về những gì hiện nay nó đang làm. Bằng việc phỏng đoán xem những người khác cư xử như thế nào, nó chọn ra những người điển tập để đánh lừa hay khai thác họ. Ý thức bẩm sinh của việc trở thành một bản chất, cũng như những khát vọng liên quan đến việc giành được những gì mà nó hằng mơ ước và né tránh những gì mà nó sợ hãi, được tổ hợp thành một tổ chức.

“Tất cả mọi thứ”, Spinoza viết, “đều gắng sức kiên trì với bản chất riêng của mình”. Cơ thể con người buộc phải bám víu vào lời giải thích về tính cần thiết của riêng mình một cách ngoan cường giống như rễ cây phải bám chặt vào vùng đất mà chúng đã ăn sâu bám rễ. Gotama hiểu được sự tự do của loài người đang bị kìm hãm bởi những thế lực đen tối. Bằng cách xuất hiện trước Đức Phật với hình dạng người nông dân, Mara đã thừa nhận hình dạng của một người

mà cuộc đời họ bị khóa chặt vào những kiểu mẫu của sự thay đổi lặp đi lặp lại theo mùa. Trong lớp vỏ nguy trang này, ma quỷ không chỉ đơn thuần là một sự bóp méo ý thức một cách hiểm ác, mà còn là khả năng của thế giới tự nhiên nhằm giam hãm, quấy rầy và làm xáo trộn chúng ta.

Những đoàn quân dưới sự kiểm soát của Mara có khuynh hướng hướng tới sự phân chia vụng về, đầy lưỡng lự giữa thể xác và tinh thần: khao khát nhục dục, bất mãn, đói và khát, tham lam, thờ ơ, sợ hãi và quyết liệt... không thể phân loại một cách rạch ròi như những trạng thái tâm hồn và thể chất. Thú tính tạo nên những ý nghĩ kỳ quặc; cái đói đang co bóp trong dạ dày tạo nên sự thèm khát miếng ăn; nỗi lo sợ dồn lên siết chặt lấy cổ họng thành niềm khao khát tuyệt vọng đừng làm tổn thương. Đức Phật đã từ chối không bị lôi kéo vào những vấn đề tương tự, cho dù về mặt tinh thần hay thể chất, hoặc điều gì khác nữa. Ngài coi sự suy xét như vậy là không có lợi cho hành vi nhận thức. Bằng việc tập trung sự chú ý tới toàn bộ cảm nhận, người ta đã khám phá ra một thể liên tục không bị phá vỡ giữa những gì họ nghĩ là “thể xác” và những gì là “linh hồn”. Bạn không thể định rõ được cơn đau xóc của dạ dày kết thúc ở đâu và khi nào thì sự thèm ăn bắt đầu.

Khi nghi ngờ mình đang đi quanh những vòng tròn, tôi nhận ra tôi đã lạc đường. Có lẽ tôi sẽ bắt đầu khởi hành trên con đường với hy vọng bứt phá khỏi chu trình những thói quen được coi là tốt nhất đối với nó để bước thật nhanh vào một chu trình những thói quen quen thuộc và thoải mái khác. Bắt đầu dẫn thân vào một con đường tức là tự do thoát khỏi quỹ đạo của vòng luân hồi. Con đường dẫn tới một vùng đất xa lạ, trong khi một vòng tròn luôn lặp lại nhiều lần trên cùng một vùng đất. Những đại lộ hấp dẫn mà vòng tròn ma quái đưa ra đều không phải là những hướng đi tuyệt vời cho chúng ta.

Chương 8: MA QUỶ TRÊN ĐƯỜNG ĐI

Khi vòng tròn ma quái được thay thế bằng một con đường thì nó mở ra rất nhiều sự tồn tại mà lúc đầu có vẻ như là một sự gián đoạn, một vết nứt, thậm chí là sự sụp đổ hay phá hủy. Điều quen thuộc và an toàn đã bị từ bỏ để ủng hộ cho một điều chưa biết, tuy hấp dẫn nhưng phiền phức. Vì khi đi dọc theo không gian mở của một con đường, bạn sẽ phải đương đầu với dòng chảy phức tạp của sự ngẫu nhiên. Mọi thứ không bền vững cũng như không thể đoán trước được một khi nó xuất hiện. Hiện tại không có gì nhưng lại trở nên có ý nghĩa khi tương lai biến mất. Những va chạm mạnh trong tương lai hướng đến bạn giống như việc không ngừng chọc thủng bức tường bằng nước, bạn không còn cách chọn lựa nào khác ngoài việc phải bước vào.

Ma quỷ là điều làm bạn do dự khi thực hiện bước đi đó. Nó chiếm mất đường đi của bạn. Nó cản đường bạn. Bằng cách làm cho bạn đạt qua một bên để trở lại con đường cũ, nó đã tách bạn ra khỏi ma trận, nơi khởi đầu cuộc sống. Xung đột hiện tại được bắt nguồn từ sự đối nghịch ban đầu giữa ma quỷ và con đường. Ma quỷ cản trở chúng ta trong tiến trình đi theo con đường có thể giải thoát chúng ta khỏi những tình trạng khó xử, những khao khát và sợ hãi đang rình rập. Con đường có thể dẫn tới sự tự do mà ma quỷ không thể chấp nhận.

Ashvaghosa kể lại lý do mà Kamadeva, thần khát vọng của Ấn Độ - cũng được gọi là “Mara - kẻ thù của tự do”. Khi được hỏi về bản chất của ma quỷ, một du già Tây Tạng là Machik đã nói: “Ma quỷ là một thứ gì đó cản trở thành tựu của sự tự do... Không có điều gì hiểm ác hơn là sự kìm hãm một bản chất. Tất cả bọn ma quỷ đều chờ đợi điều này với những cái miệng há to”. Ngược lại, con đường của Đức Phật trái ngược hẳn với con đường của Mara, Ngài nói: “Con đường tốt đẹp và an toàn dẫn đến hạnh phúc đã được ta mở ra, con đường sai lầm đã bị đóng lại, chạm bẫy đã được loại bỏ, vật nguy trang đã bị phá hủy”.

Lũ ma quỷ không chỉ cản trở con đường dẫn đến tự do, mà chúng còn đánh lừa người ta đi theo những con đường có vẻ đầy hứa hẹn, nhưng thực ra chỉ dẫn đến sự rắc rối và mù mờ. Điều này đã xảy đến với Balaam, được nói đến trong Kinh Cựu Ước. Được vua triệu tập đến nhưng lại hành động trái với ý muốn của Thượng đế, Balaam đã “chất gánh nặng lên con lừa và đi với các hoàng tử của Moab”. Để ngăn cản ông, Thượng đế đã phái quỷ Satan “đứng ngay giữa đường” cản trở Balaam. Cũng như Job, quỷ Satan đã hành động với

chức năng một “thiên thần của vị chúa tể”, thay vì hiện thân của ma quỷ. Vai trò của nó dù sao cũng được xác định bằng cách cản trở con đường mà Balaam có ý định theo đuổi.

Theo phong tục của tín đồ Phật giáo và Hồi giáo, con đường được coi như phép ẩn dụ của sự tự do, trong khi ma quỷ đại diện cho bất cứ điều gì cản trở sự tự do đó. Người Trung Quốc cũng đưa ra khái niệm quan trọng ban đầu về hướng đi (Đạo) nhưng không có một phản khái niệm rõ ràng về ma quỷ. Dù sao họ cũng nhận ra những khả năng hiểm ác của thiên nhiên và xã hội loài người có thể làm cho người ta đánh mất hướng đi của mình. “Trời và đất là mạnh mẽ”, Lão Tử viết, “Đối với trời và đất, vạn vật trên thế gian chỉ là những con chó bằng rơm”. Bằng việc tạo ra nạn đói kém, dịch bệnh, sấm chớp và động đất, “vị chúa tể của sự tàn sát” (Lão Tử gọi là Trời) đã thờ ơ trước mọi khao khát và lo sợ về cái chết. Nếu nhà hiền triết hiểu được điều này như một con đường (Đạo) của mọi vật, ông sẽ không còn bị quấy rầy quá mức. “Nếu tôi nghĩ tốt về cuộc sống của mình”, Trang Tử bình luận, “thì tôi cũng phải nghĩ tốt với cùng một nguyên nhân như vậy cho cái chết của tôi”.

Không giống như nhà hiền triết, một người bình thường sẽ:

Trở nên lúng túng với tất cả những thứ mà họ bắt gặp. Ngày lại ngày, họ để tâm vào cuộc tranh chấp cãi vã. Những điều lo sợ nhỏ bé của họ thật tầm thường; còn những nỗi lo sợ lớn lao thì gây ngạc nhiên và áp đảo. Họ nhảy vọt lên như một mũi tên hay một viên đạn, khi chắc rằng mình là trọng tài cho cái đúng và sai. Họ bị lôi kéo vào những gì đã làm - và bạn không thể làm họ quay trở lại.

Bằng việc đánh mất tầm nhìn về con đường của tất cả mọi thứ, người ta có thể đánh mất tầm nhìn về con đường của cuộc đời mình. Người ta nhận thấy “việc vận hành tiến trình của mình như một chú ngựa phi nước đại”. Chỉ có sự hiểu biết bằng trực giác về con đường mới có thể giải thoát người ta khỏi cuộc sống rối ren một cách độc lập và có hiệu quả.

Mara không đối chọi quá căng với Đức Phật như đối chọi với “con đường cổ xưa mà những người nhận ra đã từng đi qua nó” do Gotama khám phá ra và làm cho những người khác biết đến. Thậm chí Mara còn biết sau cái chết của Gotama, hướng đi mà Ngài đã dạy vẫn áp dụng được cho những ai muốn đi theo con đường đó. Đó là con đường - không phải Đức Phật - làm cho người ta có khả năng thoát khỏi cái bẫy lừa đảo của Mara.

Chương 9: KHOẢNG KHÔNG TRÔNG RỘNG

Ở đâu cũng thấy hình ảnh một con đường hay một hướng đi, nhưng người ta lại ít biết đến phép ẩn dụ phong

phú của nó. Hãy hình dung một con đường nhỏ băng ngang một cánh đồng, qua một cánh cổng dẫn đến một khu rừng, uốn lượn giữa những thân cây cao và bụi cây thấp, nổi lên trên cây thạch nam, vượt ra khỏi tầm mắt hướng về phía một dải đồi xa xa. Trong trí tưởng tượng, có vẻ như nó chòng lên trên phong cảnh: một vạch kẻ màu nâu sẫm in dấu trên nền bãi cỏ xanh, một con đường nhỏ len lỏi trong bóng tối băng ngang khu rừng. Nói đến những từ “cắt ngang, uốn lượn, nổi lên, vượt ra khỏi ...”, có nghĩa là người ta đã nghĩ về nó như một thứ gì đó mà sự trung gian đã làm nổi bật lên thực trạng của riêng nó. Nhưng nếu quỳ xuống đất và kiểm tra thì bạn sẽ thấy gì? Không thấy gì cả. Con đường chỉ là một khe hở nhỏ giữa những thứ khác: khoảng không gian vừa bằng kích cỡ con người giữa những bụi cỏ trên cánh đồng và cây cối trong khu rừng...

Khi nào con đường còn phục vụ cho mục đích của chúng ta thì chúng ta vẫn chưa để ý đến nó. Khi đi bộ dọc theo đường ray xe lửa ở vùng quê, chúng ta không để ý đến nó nhưng quang cảnh đã mở ra chung quanh chúng ta. Chỉ đến khi lạc đường, chúng ta mới nhận ra con đường không còn ở dưới chân mình nữa. Có lúc chúng ta tản bộ dọc theo nó, nhưng lát sau chúng ta lại lo lắng thấy rằng con đường chúng ta cho là hiển nhiên đã biến mất. Lạc đường tức là đã đánh mất phương hướng của mình. Chúng ta vấp ngã vào nỗi sợ hãi, thụt lùi bước chân mình, tự hỏi chúng ta có nhận ra cột mốc hay không, có khiếp sợ vì đã đánh mất nó không. Khi tìm lại được con đường, chúng ta sẽ không mấy hân hoan với con đường lầy lội kéo dài trước mặt nhưng chắc chắn dẫn tới một điểm đến.

Con đường là một mật mã về ý nghĩa và mục đích. “Hướng đi trong cuộc đời” của một người là cách thức thích hợp nói lên mục đích tồn tại của người đó. Nó tổng hợp tất cả những gì chúng ta coi trọng và khao khát. Nó để chúng ta hình dung những năm còn lại của cuộc đời như một con đường trải dài phía trước mà dựa vào đó, chúng ta nhận ra niềm hy vọng của mình. Nó cho phép chúng ta dừng lại để tập trung vào những gì quan trọng nhất trong khi “lạc đường” là đánh mất quan điểm hướng dẫn. Nếu ý thức việc đi theo một con đường đã thấm nhuần vào cuộc sống thì lạc đường gắn liền với sự vô tâm và thất vọng.

Khi lạc đường, tôi không chỉ đánh mất ý thức của sự hướng dẫn mà còn đánh mất sự di chuyển tự do. Con đường cho phép tôi đi hay chạy với nhịp độ bền vững, nhịp nhàng. Ngay khi đánh mất nó, tôi thấy bản thân mình di chuyển một cách khó khăn qua những bụi cây thấp, trèo lên những cây to bị đổ, phá vỡ hàng đồng đá. Sự lo lắng về việc mất phương hướng được dồn lại bên cạnh sự bối rối của việc bị cản trở. Tôi đã tiêu tốn rất nhiều năng lượng nhưng lại ít có sự tiến triển. Điều an ủi đối với tôi trong việc tìm lại con đường là tôi lại có khả năng di chuyển tự do một lần nữa. Vì con đường là một khoảng không gian mà không thể kiểm được thứ gì trên đó.

Người ta có xu hướng nghĩ tới khoảng không như là một sự định vị và mở rộng về mặt vật lý. Một vật thể “chiếm” hay “làm đầy” khoảng không gian. “Không còn khoảng không gian nào nữa” tức là muốn nói không có thứ gì có thể phù hợp hơn với một căn phòng, một chiếc xe hay một tài liệu. Khoảng không gian bên ngoài hầu như vô tận, lấp tấp những chòm sao cùng giải ngân hà tại những khoảng cách hết sức xa xôi. “Khoảng không gian bên trong” gợi lên một mảng tâm trí không có hình dạng, trong đó mọi suy nghĩ, hình ảnh về mặt tinh thần, ký ức và những ý nghĩ kỳ quặc xuất hiện rồi mất đi. Khoảng không gian dường như trở thành một nơi tương đối bền vững, nơi những sự việc thuộc khái niệm thời gian đã xảy ra.

Những triết gia Phật giáo quan niệm khoảng không gian hoàn toàn khác. Họ định nghĩa nó như một “sự thiếu vắng vật trở ngại”. Khoảng không gian trong một căn phòng được hiểu là sự thiếu vắng bất cứ thứ gì ngăn cản một người nào di chuyển quanh nó. Việc băng ngang căn phòng là có thể bởi không tìm được thứ gì trên con đường bạn đi. Thay vì trở thành một nơi để tất cả mọi chuyện xảy ra, khoảng không gian lại là sự thiếu vắng bất cứ thứ gì ngăn chặn mọi chuyện không thể xảy ra.

Khái niệm động lực học về không gian cũng được áp dụng cho con đường. Một con đường nhỏ là một khoảng không gian vì nó không tạo ra trở ngại nào cho việc đặt bàn chân này lên trước bàn chân kia. Khoảng không gian của nó cho phép người ta chuyển dịch mà không gặp trở ngại. Do vậy, khoảng không gian là một ẩn dụ của sự tự do. Thay vì xem con đường như một thứ gì đó người ta đi trên nó, hãy xem nó như một khoảng không gian giữa mọi vật cho phép người ta qua lại tự do. Nếu tiếng Anh không bắt chúng ta tách con đường ra khỏi việc đi bộ, chúng ta có thể nói về sự chuyển dịch tự do như là “việc đi trên đường” (mà người ta có thể nói là *une cheminement* bằng tiếng Pháp). Nhưng chúng ta không nói “anh ta đi”; mà phải nói “anh ta đang đi trên đường”, do đó tạo nên ấn tượng rằng con đường là nơi những hành động xảy ra. Ngược lại, trong tiếng Phạn,

đanh từ pratipad (con đường) cũng xuất xứ từ động từ pratipadyate, có nghĩa là “anh ta hay cô ta đi trên đường”.

Có lúc chúng ta đang “đi”, nhưng cũng có lúc chúng ta thấy bản thân mình bị “mắc kẹt” và “bị cản trở”. Có thể chúng ta không đánh mất ý thức về mục đích và phương hướng, nhưng cảm thấy không có khả năng tạo nên bất cứ sự tiến triển nào. Điều này cứ như có một rào chắn đặt ngang con đường và chúng ta không tìm ra con đường nào khác để vượt qua nó. Chúng ta cảm thấy bị cản trở, bị gài bẫy, và trở nên lúng túng. Càng đấu tranh để thoát khỏi trở ngại, chúng ta càng cảm thấy mình đang húc đầu vào tường. Điều này như thể Mara đang cố tình bố trí những đồ vật bất động trên đường đi nhằm phá hỏng ý muốn của chúng ta. Chúng ta thấy bản thân bị tê liệt bởi nỗi ám ảnh hay sợ hãi, chúng ta gặp tai họa và sự cố, chúng ta bị yếu sức bởi bệnh tật và sự tàn phá vì tuổi tác.

Tiền trình đi theo con đường của Đức Phật dẫn đến hành vi nhận thức bị “cản trở” vì những ép buộc quái ác. Sự ép buộc là bất cứ trạng thái tinh thần hay cảm xúc nào mà trên đường xâm nhập vào ý thức, đã quấy rầy và quấy rối chúng ta. Cho dù có bùng bùng tức giận hay được nâng lên bởi lòng tự hào thì chúng ta vẫn cảm thấy không thoải mái và bị bao vây. Sự ép buộc dồn chúng ta vào trong ranh giới của nó. Khi bị áp đảo bởi sự suy sụp, chúng ta không những bị nhận chìm trong sự tuyệt vọng, mà bất cứ thứ gì chúng ta nhìn thấy, nghe thấy và va chạm đều đáng ghét.

Shantideva so sánh những sự ép buộc với “băng trộm cướp”, những kẻ luôn chờ đợi một cơ hội nào đó để xâm chiếm và “đánh cắp tài sản” của tâm trí chúng ta. Ngay khi có sự sai sót trong quá trình tự nhận thức thì ý nghĩ hay hình ảnh ép buộc đều có khả năng nảy sinh, kích hoạt những khao khát hay tuyệt vọng, bỏ mặc chúng ta bị bối rối, hoang mang. Là một tạo vật của Mara, những sự ép buộc hành động như là những thế lực tự trị. Chúng ta chịu đựng sự lo lắng hay sợ hãi “tấn công” và cảm thấy bị áp đảo bởi những suy nghĩ không được chào đón. Chúng ta bị xâm chiếm bởi những cảm giác và hình ảnh không thể xóa bỏ được.

Sự miêu tả Mara, kẻ từng tranh luận với Đức Phật, dưới hình thức một sinh vật tự trị đã cho thấy cảm giác chi phối như thế nào một khi nó xảy ra với con người. Tôi không chọn lựa để trở nên đầy khát vọng, thờ ơ, tự phụ hay lừa dối; nhưng lại thấy bản thân mình cảm nhận theo cách đó. Tôi không nghĩ trước một ý nghĩ nào; điều đó đến với tôi như một cụm từ có sẵn. Tôi nói về “những khát vọng”, “những nỗi lo sợ” và những mối nghi ngờ của mình như thể tôi có quyền sở hữu và kiểm soát chúng. Nhưng khi cố gắng không nghĩ

đến chúng nữa, tôi lại thấy mình không phải là người có được chúng mà ngược lại, chúng là người có được tôi.

Những sự ép buộc cản trở con đường bằng việc độc quyền hóa ý thức. Ý nghĩ mê hoặc kỳ cục mà chúng bơm vào đã ngăn chặn chúng ta khỏi việc quan tâm đến bất cứ điều gì khác. Chúng ta xử sự như một con thỏ bị ánh đèn xe hơi đuổi bắt. Những sự ép buộc không chỉ làm cho chúng ta đánh mất tầm nhìn vào mục tiêu, mà còn làm suy yếu chúng ta từ bên trong. Để thoát khỏi vòng kim kẹp của chúng, chúng ta không nhất thiết phải trừ khử mà chỉ cần tạo ra một không gian thoải mái để không nghĩ đến chúng nữa và cuối cùng chúng sẽ tự do biến mất. “Ngay khi tôi biết ý nghĩ của mình bị bóp méo, xuyên tạc”, Shantideva nói, “Thì tôi vẫn cứng rắn như một gốc cây”. Đừng bỏ qua hay buộc tội điều gì đang đột nhập vào ý thức, hãy bình tĩnh ghi nhớ những cụm từ và những hình ảnh thể hiện về mặt cảm xúc đã được nảy sinh. Bạn không cần phải nghĩ về nó dưới dạng “tôi” hay “của tôi”. Vừa mới nảy sinh ý muốn riêng, nó đã muốn đi khỏi ý muốn này. Có được một khoảng không gian như vậy, sự ép buộc sẽ tự thân biến mất...

Những sự ép buộc không chỉ quấy rầy và bao vây, chúng còn có thể bóp méo cảm xúc. Cảm giác bị ghét bỏ không thể xảy ra nếu không có sự nhận thức của người khác về nó. Nếu một người đàn ông có dáng vẻ xấu xí như miệng méo, vai nhô, giọng vút cao... đã có vợ con, bạn bè thì cũng không thể cản được việc họ yêu một con người như vậy. Cảm giác ép buộc về một người nào đó đã gói gọn anh ta hay cô ta vào trong một hình ảnh bị đông cứng.

Việc thúc ép nhận thức bắt nguồn từ sự thuyết phục sẵn có cho rằng thực thể được hình thành từ những đơn vị rời rạc, cố định được dựng nên nhằm thu hút chúng ta hay làm cho chúng ta khó chịu, nhằm chán, trong khi bản thân người bị thu hút, khó chịu hay nhằm chán lại là một thực thể riêng biệt đứng tách rời và biệt lập. Sự thuyết phục này cũng ăn sâu hết mức vào ý thức của con người nên khó hình dung nó đã từng bị nhổ bật rễ hoàn toàn như thế nào. Đó là nơi Mara không chế chúng ta một cách chắc chắn nhất trong vòng kim kẹp của nó. Bằng việc chú ý một cách thận trọng và lâu dài vào bản chất linh hoạt và ngẫu nhiên của mọi vật, chúng ta có thể khởi sự làm cho bản thân mình dễ chịu, thoát khỏi cái nhìn thôi miên mê hoặc của nó. Khoảng không gian trống rỗng mà Đức Phật đã ở lại chính là khoảng không gian mà sự thuyết phục đã đánh mất khả năng của mình, và do vậy, đã mất đi khả năng cản trở chúng ta.

Chương 10: TỪ CÓ NHÀ ĐẾN KHÔNG NHÀ

Khi lạc vào trong một vùng đất xa lạ, không những tôi đánh mất phương hướng và sự tự do di chuyển mà còn đánh mất sự kết nối với những người khác. Ngay khi nhận ra mình lạc đường, tôi cảm thấy đơn độc và bị cô lập. Có lẽ con đường là sự kết nối duy nhất của tôi với loài người. Có thể tôi đã không trông thấy người khác trong nhiều ngày, nhưng chỉ khi con đường biến mất tôi mới cảm thấy mất tinh thần. Là một khoảng hở đủ rộng giữa mọi vật để người ta có thể lách qua, con đường đã nhân cách hóa cảnh vật. Ánh sáng từ ngọn đèn phía xa cho biết điểm đến; chúng kết nối tôi với những người thấp sáng chúng.

Bản thân con đường thì không có gì. Đó là dấu vết để lại từ dấu chân của những người đi trước. Niềm an ủi của việc tìm lại con đường chính là niềm an ủi của việc được kết nối trở lại với những người khác giống như bản thân tôi. Không những tôi có thể bắt đầu lại chuyến đi đến mục tiêu đã từng bị cản trở, mà còn quay trở về với gia đình, dòng họ. Một cái chai vừa được thả ra giống như một tấm biển chỉ đường hay một cây cầu làm người đi yên lòng. Vì con đường là một khoảng không gian chủ quan qua lại. Chiều hướng tự do và có mục đích của nó được những người cần đến nó tạo ra và duy trì. Bỏ mặc nó trong một hoặc hai năm, cỏ và cây cối sẽ lại mọc đầy. Khi đi bộ dọc theo con đường, bạn sẽ mắc nợ tất cả mọi người: đàn ông, phụ nữ, trẻ con và những người đi trước. Và cứ mỗi lần đặt chân trên nền đất, bạn đã duy trì con đường cho những người theo sau. Bằng việc gạt cành cây đổ qua một bên, bạn đã có trách nhiệm với những người sẽ đi tới sau này.

Con đường gọi lên ký ức ban đầu về loài người. Vì chúng ta là những người du cư, lánh nạn, di trú, những người lang thang trên khắp bề mặt trái đất. Chúng ta đến từ mọi nơi. Là những tạo vật có dáng đi không đổi, chúng ta không ngừng nghỉ, hiếm khi nào thoải mái khi đứng yên. Chúng ta bỏ nơi này đến nơi khác rồi lại chuyển đi tiếp. Chúng ta lẩn trốn thiên tai, bão lụt và chiến tranh. Cho dù có tìm kiếm thức ăn, việc làm, sự an toàn, hay ý nghĩa, chúng ta vẫn đi trên con đường mà người khác để lại hay những dấu vết đi trước của chính mình. Bất cứ nơi nào có dấu vết của chúng ta - về bối cảnh văn hóa hay vật lý - thì khả năng hình thành con đường vẫn có thể xảy ra.

Đức Phật đã miêu tả con đường như việc “đi về phía trước”, từ có nhà thành không nhà. “Trong nhà”, Ngài nói, “cuộc sống trở nên ngọt ngào trong bầu không khí đầy bụi. Nhưng cuộc sống đi về phía

trước thì rộng mở”. Theo truyền thống, “việc đi về phía trước” muốn nói đến sự từ bỏ cuộc sống gia đình của một thầy tu hay nữ tu, nhưng đối với thế hệ hay thay đổi thì nó đơn giản chỉ là lời nhắc nhở đến tình trạng loài người. “Những con cáo có hang”, Chúa Giêsu nói, “và những con chim có tổ; nhưng con cái loài người thì không có chỗ để tựa đầu”. Một sinh vật có tri giác, hoài nghi về những lời hứa của tôn giáo, thì không hề mong muốn tình trạng vô gia cư.

Mỗi lần tình trạng vô gia cư nhằm vào chúng ta, chúng ta lại nghiệm rõ lời giải thích hiểm ác của thế giới rằng ngôi nhà là nơi mang lại sự an toàn và hạnh phúc. Nơi nào coi bản thân mình như nơi trú ẩn cuối cùng sẽ không có khả năng thực hiện lời hứa của mình. Chúng ta thấy bản thân mình bị lúng túng và bị vướng mắc vào nó, hoặc sẽ bị đuổi ra khỏi nó cho đến chết. Tự mình cam kết với con đường là từ bỏ niềm an ủi của việc ổn định cuộc sống. Người ta thừa nhận số phận nay đây mai đó cùng với nhóm người có chung số phận với họ.

“Con đường dẫn đến cuộc sống thì hẹp”, Chúa Giêsu nói, “và ở đó chỉ có vài người tìm thấy nó”. Nhưng tìm ra con đường cũng không có nghĩa tôi sẽ không đánh mất nó. Có thể bạn đã có lần vấp ngã khi tình cờ băng ngang qua nó, chỉ dùng phần còn lại của cuộc đời để cố gắng tìm lại nó. Bạn đã bị thuyết phục sẽ khám phá ra con đường chỉ bằng việc noi theo dấu chân người khác. Đức Phật nhận thấy điều đó không đủ để tìm ra con đường. Người ta phải chuyên tâm miệt mài mới tìm ra nó.

Tiếng Phạn và tiếng Ấn Độ gọi “sự chuyên tâm miệt mài” là bhavana. Gốc của chữ bhavana là bhu, có nghĩa là “trở thành”. Bhavana có nghĩa là “mang vào bản thân con người” hay “cho phép đưa vào con người”. Chuyên tâm miệt mài nghiên cứu con đường tức là mang tự do, mục đích và khoảng không gian dùng chung cho bản chất con người. Đó là một nhiệm vụ đầy tính sáng tạo. Giống như việc trồng một cái cây, người ta tạo điều kiện để nó phát triển. Bằng việc chuẩn bị đất đai, gieo hạt, cung cấp ánh sáng và nước, chúng ta tạo ra một cánh đồng lúa mì vàng óng. Nơi đó, thứ gì mà trước đây không có thì giờ đây đã hiện diện đầy đủ, phong phú.

Con đường được tạo ra bằng việc làm rõ mục đích của con người và loại bỏ những gì cản trở việc thực hiện chúng. Nó được hình thành từ sự cam kết và được mở rộng bằng việc bỏ qua không nghĩ đến. Nó miêu tả việc thực hiện một điều gì đó và cho phép một điều gì đó xảy ra. Con đường vừa là nhiệm vụ, vừa là món quà. Bằng việc áp dụng nhiều sự kiểm soát, người ta đã ngăn cấm việc bộc lộ nó ngay lập tức, trong khi chỉ bằng việc bỏ mặc mọi thứ, người ta đã đánh

mắt tâm nhìn của một quan điểm hướng dẫn. Nghệ thuật của việc tạo ra con đường là không làm quá nhiều, cũng không làm quá ít.

Khi Phật giáo Thiên phát triển ở Trung Quốc, ý niệm về con đường đã được phân chia dọc theo những tuyến này. Những ai nhìn thấy con đường trước tiên dưới dạng nhiệm vụ sẽ miêu tả nó như một loạt những bước chân dần dần dẫn đến mục tiêu. Những ai nhìn thấy con đường trước tiên như một món quà sẽ hình dung nó như một sự bùng phát bất ngờ và không thể đoán trước của sự tự do và sự nhận thức sâu sắc. Con đường “dần dần” là một con đường phát triển theo thời gian; con đường “bất ngờ” là khoảng không gian mở mà chúng ta được tự do hành động khi tinh thần điều khiển chúng ta. Con đường dần dần được hoàn thành bằng lời cam kết và tính kỷ luật; con đường bất ngờ thì vượt ra khỏi tâm với của việc rèn luyện và bùng nổ không cần nỗ lực. Việc tạo ra con đường giống như việc học đàn dương cầm. Tôi có thể đòi hỏi tính kỷ luật trong nhiều năm để đạt được sự thành thạo về mặt kỹ thuật đối với loại nhạc cụ này; nhưng để hiểu được âm nhạc, đòi hỏi phải có tính nhạy cảm và sự cảm thụ nghệ thuật, những thứ này thì không thể học được.

Khi chúng ta học chơi loại nhạc cụ phức tạp của xương thịt, thần kinh, rung động, suy nghĩ và cảm giác, chúng ta đã theo dấu con đường giống như một con kênh len lỏi qua sự cảm nhận. Nó được dẫn dắt bằng sự khao khát thuộc về trực giác đối với những gì chúng ta đánh giá là sâu sắc nhất; không gian của nó có tính rộng mở mà chúng ta có khả năng chịu đựng trong trái tim và trí óc; nó được duy trì bởi mạng lưới của tình bạn, truyền cảm hứng cho chúng ta tiếp tục đi tới. Một ngày nào đó, con đường đi theo diễn biến cuộc sống của chúng ta lại trở thành con đường kế tiếp. Nó được tìm ra giữa những gì trần tục nhất của mọi hoàn cảnh cũng như những gì tuyệt vời nhất, nhưng rồi chúng ta lại đánh mất nó như một câu chuyện tự kể về sự đổi hướng của chính mình để đi chệch sang một lối khác. Rồi chúng ta lại tìm được nó. Và lại đánh mất nó một lần nữa.

Con đường giống với một nhiệm vụ hơn là một món quà. Trong việc kết nối người này với người kia, nó cũng là một mối liên kết. Con đường mở ra không chỉ ở những chỗ sâu kín nhất của tâm hồn mà còn qua lời nói và hành động ở thế giới bên ngoài. Nó vươn dài, vượt ra khỏi giới hạn của chúng ta thông qua những mối quan hệ kết nối chúng ta với người khác. Cuộc đời là một chuyến đi xuyên qua cả thế giới mà chúng ta cùng chia sẻ. Sau này, khi chúng ta rời đi thì con đường vẫn được nhận biết bằng những dấu vết mà chúng ta để lại, về những gì mà chúng ta biết cũng như những gì mà chúng ta đã tạo ra và biến đổi.

Tiếng Tây Tạng dịch chữ bhavana thành sgom, có nghĩa “trở nên quen thuộc” với một điều gì đó. Để tạo ra một con đường cần phải trở nên thân thiết với khoảng không gian bên trong, chung quanh và phía trước chúng ta. Sự thân thiết này xuất phát từ sự quan tâm tới những gì đang bộc lộ trong cơ thể, cảm giác, trí óc và cả thế giới vào mọi lúc. Chúng ta trở nên quen với khẩu vị, cảm giác và kết cấu của con đường. Nó đã ngừng trở thành một điều gì đó mà chúng ta khao khát. Khi lạc mất điều này, chúng ta cảm thấy sự mất mát như một hành động tự phản bội..

Con đường của đạo Phật trở về trước khoảng 2500 năm cho đến thời Gotama, có rất nhiều thế hệ đã tuân theo bước chân của Ngài. Nó chỉ tồn tại khi người ta đã hoàn thành mọi nhiệm vụ, hưởng những món quà và tạo dựng những mối liên kết bên trong cuộc sống của họ. Nếu con đường này tiếp tục đi đến tương lai thì trách nhiệm sẽ thuộc về những người giờ đây đang thực hành nó. Là khoảng không gian dùng chung, nó phụ thuộc vào những ai bước đi trên nó. Nếu thế hệ nào không có khả năng thì tính chất rộng mở mong manh của nó có thể sẽ mất đi.

Tuy nhiên, sự thôi thúc được định hướng tốt nhằm duy trì một tôn giáo có nguy cơ ụp xác nó. Mặc dù bạn có thể thành công trong việc duy trì những thể chế và giáo điều của nó trong một thời gian, nhưng không thể duy trì con đường nhiều hơn so với việc duy trì dòng chảy của con sông hay tiếng rì rào của gió. Một cách lặng lẽ, Mara đã cố gắng đảm bảo cho bản chất của nó là công khai và linh hoạt. Sự tồn tại của con đường đạt được không chỉ bằng việc duy trì mà còn bằng việc đi trên nó - ngay cả khi bạn không có ý tưởng rõ rệt nào về nơi nó sẽ đến.

Khi những tôn giáo lớn mạnh từ những khởi đầu tầm thường trở thành những tôn giáo có giáo hội và chính thống, con đường chật hẹp đã trở thành một xa lộ sáng sủa. Hiểm họa của việc bắt đầu một cuộc hành trình đi vào nơi chưa biết đã được thay thế bằng sự tự tin của việc bắt đầu một cuộc dạo chơi được hoạch định tốt. Từ vô gia cư lại bắt đầu cảm thấy có nhà trở lại. Sự tự do của con đường rộng mở đã thay thế cho công việc vất vả cực nhọc của việc lặp đi lặp lại chu trình những thói quen. Khi chúng ta tiếp tục đi theo con đường có nhiều người lui tới của Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo hay Hồi giáo, có lẽ chúng ta không còn quan tâm đến tính chắc chắn của chúng. Những con đường mòn nguy hiểm đã tách khỏi con đường chính và mất dần trong tình trạng ngổn ngang đã thu hút sự chú ý của chúng ta. Chúng ta nhận ra con đường chúng ta theo có lẽ đã biến mất để trở thành vùng đất không có lối đi.

Chương 11: ĐIỀU NÀY LÀ GÌ?

Khi một khoảng không gian không bị cản trở, cho phép bạn đi vượt quá những quy định mang tính cưỡng bức, con đường sẽ dẫn bạn đến một vùng đất quen thuộc, ở đó mọi vấn đề bắt đầu được giải đáp thỏa đáng và tính không chắc chắn đã bộc lộ tính chắc chắn của mình. Sức thuyết phục của việc trở thành một bản chất cần thiết và bị cô lập đã được thay thế bằng tình trạng phức tạp, đang chuyển dịch một cách kiên định hướng đến mục tiêu riêng. Không gian trống rỗng của con đường trở nên náo nhiệt bởi nhận thức đang lớn dần, rằng tất cả mọi thứ ở đây đã trở nên bí ẩn và không thể giải thích được.

Xoay quanh bước ngoặt ở thế kỷ VIII tại Trung Quốc, một thiền sư trẻ tên là Hoài Nhượng đã rời khỏi chùa trên đỉnh Tung Sơn và đi về phía Nam để đến Tào Khê; cuộc hành trình dài khoảng vài trăm dặm. Khi đến được Tào Khê, anh ta vào chùa Nam Hoa và được giới thiệu với Huệ Năng, lục tổ của trường Thiền.

“Anh từ đâu đến?”, Huệ Năng hỏi. “Từ Tung Sơn”, Hoài Nhượng trả lời.

“Nhưng điều này là thế nào vậy?”, Huệ Năng hỏi, “Làm thế nào anh đến đây được?”.

Hoài Nhượng im bật. Sự trao đổi những điều tế nhị thuộc về xã hội đã trở thành một điều gì đó đáng lo ngại. Hoài Nhượng vẫn ở lại Tào Khê với câu hỏi này đến 8 năm sau.

500 năm sau, vào thế kỷ XIII ở Nhật, Thiền sư Dogen đã nêu câu hỏi “Điều này là gì vậy?” của Huệ Năng về bản chất của Đức Phật... Vì quá trình của hành vi nhận thức bắt đầu bằng việc nghi ngờ sự hiện hữu của một người nào đó nên tính Phật của người đó được biểu lộ một cách thích hợp nhất như một lời nghi vấn. Con đường mở ra ngay khi cuộc đời của một người được bộc lộ dưới dạng câu hỏi thay vì một mức độ vừa phải những sự việc thú vị. Việc chất vấn này không phải là sự tò mò về mặt tri thức. Thiền học đã nói tới điều này khi được chất vấn thông qua cơ thể của một con người. Điều này chiếm toàn bộ thể xác và cảm xúc bạn, tương tự như việc bạn nhanh chóng nắm bắt nó về mặt tinh thần. Bạn không thể phản ánh nó từ một khoảng cách thích hợp. Nó không thể tách rời khỏi bạn.

Đối với vấn đề như thế, cần phải bỏ qua mọi quan niệm và giữ nguyên tình trạng lơ lửng giữa tất cả mọi câu trả lời có thể. Những điều chắc chắn, những niềm tin và những giả thiết cần được nắm chắc. Người ta chỉ có thể thắc mắc về những gì mà người ta không

biết. Câu hỏi “Núi Tào Khê ở đâu?”, tức là thú nhận rằng người ta không biết nó ở đâu. Trong khi chờ câu trả lời, người ta lảng vảng chung quanh khoảng không gian giữa tất cả mọi hướng có thể tưởng tượng được. Để hỏi câu: “Hãy quan sát xem ma quỷ đang diễn trò gì?”, người ta phải biết ngưng lại trong khoảng không gian xa lạ của một sinh vật tự nhận thức mình là đối tượng của những thế lực xấu xa. Tất cả mọi khả năng có thể được phơi bày công khai. Không có bất cứ kết luận nào được dự tính trước. Nhất thời bạn có thể tự do thoát khỏi sự áp chế của một quan niệm. Mara đã bị tước đi địa vị chắc chắn của mình.

Điều đáng ngạc nhiên về cuộc đời là điều mà nó làm chúng ta ngạc nhiên. Sự ngạc nhiên tác động nhẹ vào trọng tâm của ý thức con người. Chúng ta có thể hình dung một tương lai mà mọi vấn đề đều được giải quyết và không có điều gì làm chúng ta bối rối không? Có lúc nào những từ như “cái gì” và “tại sao” mất đi ý nghĩa của chúng không? Bất kể chúng ta tích lũy sự hiểu biết nhiều như thế nào, có phải cuối mỗi hướng điều tra đều luôn có một câu hỏi khác đang chờ đợi chúng ta không? Có phải đó là những câu hỏi mà chúng ta không thể nào biết trước cho đến khi trả lời xong những câu hỏi trước đó không?

Tâm trạng thư thái trong sự ngạc nhiên đầy bối rối như vậy đã được John Keats miêu tả như “một khả năng phủ định”.

Đó là, khi một người mang tính cách của một sinh vật lâm vào những tình trạng không chắc chắn, bí ẩn và nghi ngờ nhưng không có bất cứ sự cấu kình nào sau sự việc hay nguyên nhân.

Trong khi Keats hiểu tính cách này như một đặc điểm tiêu biểu của người nghệ sĩ sáng tạo, thì nó đã nắm bắt thật nhanh trạng thái tinh thần của một người đang suy ngẫm về vấn đề “Điều này là như thế nào?”. Khi chúng ta biết từ “cấu kình” được dùng trong thế kỷ XIX như một thuật ngữ y học miêu tả phản xạ tự nhiên của một chi nào đó trong cơ thể để phản ứng lại một sự kích thích nào đó, mức độ miêu tả chính xác về suy ngẫm Thiền đã được tăng cao. Duy trì sự ngạc nhiên nhằm kích hoạt việc thường xuyên khao khát những điều chắc chắn của con người dường như đã tập trung vào những sự việc cụ thể và những kết luận hợp lý.

Những điều chắc chắn còn trở nên vững chắc hơn nhiều so với một số lớn vấn đề. Việc biết bạn là một thiền sư vừa rời khỏi Tung Sơn với đôi dép làm bằng cỏ đã cho bạn một nhân dạng. Bạn cảm thấy an toàn trong những ranh giới miêu tả đúng bản thân mình. Bạn không hề thắc mắc mình là ai. Nhưng hãy suy nghĩ sâu hơn một chút - “Thực ra anh là ai? Anh làm cách nào đến đây được?” - khi đó

những đường ranh giới sẽ đổ sụp, để lộ ra một số lớn những sự việc phức tạp không giới hạn.

Theo truyền thuyết, người thanh niên muốn trở thành Đức Phật đã bỏ lại gia đình để khám phá một thế giới nằm bên ngoài giới hạn của những bức tường, Ngài đã tình cờ gặp một người đi khập khiễng vì tuổi tác, một người khác bị bệnh tật giày vò và một xác chết. Những cảnh tượng này đã làm Ngài bối rối. Lần đầu tiên, sự hiện hữu của Ngài đã trở thành vấn đề đối với Ngài. Những ranh giới về nhân dạng của Ngài đã sụp đổ. Trên đường về nhà, Ngài cảm thấy bị vướng mắc. Sau một đêm, Ngài đã trốn đi để theo đuổi con đường dẫn đến một giải pháp. Nhưng Mara đang quan sát điều này và tự nhủ: “Từ giờ trở đi, ngay khi một gợi ý về lòng ham muốn, sự hiềm độc hay tội lỗi dấy lên trong tâm hồn ông ta thì ta sẽ biết ngay điều đó”. Và Mara cũng “tự gắn kết mình với Ngài như hình với bóng, để chờ một cơ hội”.

Con đường đã được làm sinh động lên bởi tính phức tạp và bị cản trở bởi những ý tưởng ổn định. Sự bối rối đang ngự trị trong khoảng không gian tự do, có mục đích và cùng chia sẻ của nó. Chúng ta không biết những câu hỏi của mình dẫn tới đâu nhưng chúng thúc giục chúng ta tìm ra câu trả lời. Vì mỗi sự hiểu biết sâu sắc mà chúng ta mạo hiểm có được đều bị ma quỷ ngăn chặn trên đường đi của mình. Là người áp đặt mọi giới hạn và kết thúc, Mara không thể chịu được bản chất vô hạn và bất tận của sự ngạc nhiên. Nó là một phần trong chúng ta, vốn rất tự hào vì đã coi bất cứ câu trả lời tạm thời nào như là lời nói cuối cùng về vấn đề này. Khi được ngưng kết thành ý thức hệ, ngay cả trong trạng thái tỉnh táo nhất thì sự hiểu biết vẫn làm chúng ta vướng mắc thay vì để chúng ta tự do. “Nếu bạn gặp Đức Phật”, theo lời khuyên của Lin-chi, giáo trưởng phái Thiên, “hãy giết chết ông ta”.

Điểm đến của con đường tùy thuộc vào loại vấn đề đang thúc đẩy người ta đi cùng với nó. Một câu hỏi mang tính hiện hữu được trình bày không chỉ bằng lời nói mà còn bằng sự ngạc nhiên về hoạt động sống của con người. Cách giải quyết của nó do vậy cũng xuất phát từ sự ngạc nhiên cam lạng này. Hành vi nhận thức mang tính hiện hữu của Gotama đã được báo trước trong tiếng khóc của trẻ sơ sinh, trong nỗi đau khổ của tuổi tác, trong sự khổ sở của bệnh tật, trong sự thối rữa của xác chết. Chỉ khi nào những điều này trở thành câu hỏi cho Đức Phật thì việc tìm kiếm hành vi nhận thức của Ngài mới có thể bắt đầu mở ra. Con đường của Ngài được bắt nguồn cũng như được nghiên cứu tỉ mỉ trong sự nhận thức về một vấn đề vĩ đại của sự sinh ra và chết đi.

Sự ngạc nhiên là một món quà. Không có sự nỗ lực nào có thể bóc được lớp vỏ ngoài chắc chắn của điều tâm thường đang làm thế giới trở nên phẳng lặng, đều đặn và mờ đục. Điều bí mật là có một thứ gì đó đang le lói bên lề của sự nhận thức nhưng ít khi bị dỡ bỏ bằng tất cả sức mạnh của nó. “Vì nó quá gần gũi cho nên bạn không thể làm cho sự thật này nằm ngoài sự quan sát của anh”, lời của Ta-hui, một Thiền sư ở Trung Quốc vào thế kỷ XII. “Nhưng nếu bạn cố gắng đón nhận nó bằng việc khuấy động tâm trí của mình thì bạn sẽ để lạc nó ở xa 18 ngàn dặm”...

Cho dù nỗ lực to lớn của Mara nhằm thay thế điều đáng ngạc nhiên bằng một quan điểm hay niềm tin vững chắc thì bạn vẫn giữ nguyên tính đúng đắn trong cuộc tìm kiếm của mình bằng việc để cho những điều bí ẩn của thế giới tự nó phơi bày.

Chương 12: ĐIỀU BÍ ẨN CỦA THẾ GIỚI

Những lời nói trong trang này và những cái nhìn thoáng qua về chúng đã bắt nguồn cách đây khoảng 15 tỷ năm khi vũ trụ mới chỉ là một giọt không gian - thời gian vô cùng nhỏ bé, nóng bỏng và đầy năng lượng. Trước đây không có khoảng thời gian và không gian nào nằm ngoài lượng chất lỏng này: tất cả không gian, thời gian và mọi thứ đều bắt nguồn từ nó. Khi được mở rộng, nó tạo nên mọi hạt vi lượng và hạt lepton cơ bản, nguyên tử và phân tử để hình thành hàng trăm tỷ thiên hà trong vũ trụ, hàng trăm tỷ ngôi sao trên dải Ngân hà, hàng tỷ tế bào trong cơ thể người và mười tỷ liên hợp thần kinh trong bộ não con người.

Hành tinh chứa đựng mọi hơi thở và sự sống của chúng ta, sự kết khối của bụi và khí giữa các vì sao để trở thành một bầu khí quyển bền vững cách nay 4,5 tỷ năm. Trong vòng nửa tỷ năm sau đó, những hình thái đơn giản của loài vi khuẩn đã xuất hiện trong các đại dương. Nhưng không ai biết được những phân tử tự tái tạo đầu tiên đã làm như thế nào mà cuối cùng các loài bọ ba thùy, chim ruồi và tinh tinh xuất hiện. Tuy nhiên những lý thuyết sáng tạo mang tính lựa chọn không chỉ đưa ra câu trả lời cho câu đố hiểm hóc này mà còn đưa ra những câu hỏi khác được nguy trang thành những câu trả lời. Viện dẫn đến Thượng đế, trí tuệ hay những loài vi khuẩn sinh sản nhanh chóng để giải thích nguồn gốc sự sống trên trái đất đã để lại cho con người những câu hỏi bất ngờ tương tự về Thượng đế, trí tuệ và loài vi khuẩn ấy.

Loài động vật có xương sống như Hoài Nương chỉ có khả năng đi bộ từ Tung Sơn đến núi Tào Khê, vì 400 triệu năm đầu tiên một nhóm cá nhỏ đã phát triển cấu trúc bộ xương để có thể tiến hóa thành loài có xương sống và các chi hỗ trợ cho trọng lượng của loài sinh vật đang di chuyển trên cạn. Được thúc bách bởi khả năng thích nghi, quá trình tiến hóa này đã được chọn lựa vì nhiều lý do riêng biệt cho sự tồn tại ở dưới nước của loài cá này. Có lẽ chúng đã bị tiêu diệt hoàn toàn bởi thiên tai, hay gặp phải họa tuyệt chủng bởi những loài cá khác thích nghi tốt hơn với môi trường thủy sinh; quá trình đó đã bị cắt giảm và những động vật có xương sống có lẽ không bao giờ được tiến hóa.

Khi loài động vật có vú đầu tiên xuất hiện trên trái đất, chúng cũng bổ sung thêm sự hiện hữu tạm thời vào giữa những khoảng trống và khe hở của một thế giới đang bị loài khủng long thao túng. Hiện tượng tuyệt chủng bất ngờ của loài bò sát này xảy ra cách đây 65 triệu năm, do một hành tinh nhỏ trải dài 5 dặm vỡ vụn thành bán đảo

Yucatan, đã tạo cơ hội cho loài động vật có vú và loài chim sinh sôi nảy nở trong những hốc đá bỏ trống. Nếu không có sự chệch hướng của hành tinh nhỏ này ra khỏi quỹ đạo thì sẽ không bao giờ có sự tiến hóa của loài động vật có vú dẫn đến sự hình thành “một thực thể mong manh và không chắc có thực” được gọi là Người thông tuệ (Homo sapiens).

Về phương diện giải phẫu học, loài người giống hệt với bản thân mình khi lần đầu tiên xuất hiện ở Phi châu cách nay hàng trăm ngàn năm. Trong 90 thiên niên kỷ kế tiếp, những loài sinh vật lưu động có bộ óc lớn, biết tạo ra công cụ, biết sử dụng ngôn ngữ đã tồn tại bằng việc gom nhặt rễ, quả và thân cây, tìm thịt thú vật thối rữa về ăn và săn bắn. Cách nay khoảng 10 ngàn năm, họ đã biết cách thuần hóa cây cối và thú vật, hình thành nên những cộng đồng người định cư sống bằng nghề trồng trọt. Phải mất thêm năm ngàn năm để khám phá ra cách luyện và sử dụng kim loại. Một thời gian ngắn sau đó, hình thái nhà nước bắt đầu xuất hiện, sau đó là sự ra đời của chữ viết, thành phố và khởi đầu một lịch sử.

Thành tích của quá khứ được ghi nhận bằng hiện tượng bức xạ trong không gian, hiệu ứng Doppler trong bóng đèn, những địa tầng của đá, sự phân rã chất phóng xạ của cacbon, hóa thạch và xương, chuỗi mã di truyền. Kinh Thánh có kể một câu chuyện trong đó loài người chỉ xuất hiện như những nhân vật mang tính thăm dò trong vở kịch đề cập đến một quãng thời gian phức tạp, đầy kinh ngạc. Tính nhân đạo được áp ủ trong lòng mà chúng ta cảm thấy hết sức cần thiết, hóa ra lại là một điều ngẫu nhiên bất ngờ dựa trên một loạt những trạng thái lúng túng, không biết trước cùng những sự việc tình cờ khiến chúng ta hoang mang. Bất chấp sự chi phối của chúng ta lan tràn nhanh chóng khắp trái đất, tác động mạnh mẽ của chúng ta với bầu sinh quyển có thể làm chúng ta biến mất khỏi câu chuyện cũng bất ngờ như khi chúng ta bước vào.

Vũ trụ thờ ơ với số phận của sinh vật có nhận thức, từng xuất hiện và biến mất khỏi hành tinh. Hàng triệu loài cây cối và thú vật đã bị tuyệt chủng và có lẽ đã đi vào quên lãng nếu chúng ta không khai quật những di tích hóa thạch của chúng. Cho dù cuộc sống đã tiến triển theo cách thức như vậy để tạo ra những sinh vật tương tự như chúng ta, nhưng điều đó không có nghĩa chúng ta là một kết luận được biết trước. Theo thuyết sinh học tiến hóa, không có mục đích rõ ràng nào hướng dẫn cho quá trình đổi thay hình dạng tuyệt vời này của sinh vật để hướng đến một mục tiêu được xác định trước. Nhưng một khi dạng thức cuộc sống đã xuất hiện thông qua sự tiến hóa, thì cả nguồn gốc lẫn những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại

của nó sẽ trở nên dễ hiểu nếu nói về khía cạnh chuỗi nhân quả được sắp xếp có trật tự.

Cho rằng sự tồn tại của con người hoặc là được xác định trước bởi ý muốn của Thượng đế, hoặc là một chuỗi những hành động chắc chắn xảy ra trong cuộc sống đều có cơ sở hợp lý vì nó thừa nhận trực giác sâu xa của con người là cần thiết, thay vì chỉ mang tính ngẫu nhiên. Những quan điểm như vậy có sức thuyết phục vì đã giải thích được nguyên nhân về tất cả mọi thứ xảy đến với chúng ta. Sẽ là một điều an ủi khi chắc chắn mọi thứ đều có mức độ của chúng, vì những nguyên nhân xa lạ và bí ẩn đều có mối quan hệ mật thiết với những nhu cầu cấp bách trong cuộc sống riêng của con người. Tuy nhiên, vì không có điều gì có thể được giải thích như là sự xoay vần của Thượng đế hay là kết quả của nghiệp chướng (karma), nên “những sự giải thích” này không nói lên được điều gì.

Sự hiểu biết về thực tế vừa mới nảy sinh đã bị che lấp đi bởi các hiện tượng khoa học tự nhiên, gọi lên trong tôi những cảm giác sợ hãi lớn lao không thể so sánh được với bất cứ điều gì về mặt tôn giáo, hay những bài viết hoang đường có thể cảm nhận được về bất cứ phong tục nào. Chúng ta càng hiểu biết nhiều về nó thì càng ít xuất hiện bất cứ nhu cầu nào về một tia sáng thiêng liêng hay một ý thức phi vật chất để làm nó có sinh khí.

Bất cứ thứ gì xuất hiện một cách ngẫu nhiên trong ma trận của những trạng thái không bền vững lần lượt trở thành một trạng thái không bền vững mà dựa vào đó, một thứ gì khác có thể xuất hiện một cách ngẫu nhiên. Chúng ta đang sống trong một vũ trụ chuyển động và thay đổi không ngừng mà trong đó tất cả mọi thứ, từ một suy nghĩ vu vơ cho đến Thái Dương hệ đều đến để trở thành sự vật rồi sau đó vội vã đi đến đích cuối cùng của nó. Một giây trôi qua, dải Ngân Hà đã di chuyển 120 dặm đến gần hơn với trung tâm cụm ngân hà cục bộ, trái đất di chuyển 20 dặm trên quỹ đạo của nó chung quanh mặt trời, trong khi bộ óc con người đã sản sinh ra hàng triệu nguồn cảm hứng linh hoạt qua những dây thần kinh. Trong 5 tỷ năm, mặt trời đã chờ đợi để làm nổ tung, nhận chìm trái đất khi nó vượt quá giới hạn quỹ đạo của Thái Dương hệ, bất cứ cuộc sống có nhận thức nào còn tồn tại trên hành tinh sẽ bị tuyệt chủng.

Trong khi Darwin coi sự tiến hóa như một quá trình hết sức chậm chạp thì những quan sát tỉ mỉ loài chim họ sẻ trên các hòn đảo ở vùng Galápagos đã giải thích vì sao mỏ của loài chim liên tục thay đổi trong cuộc đấu tranh nhằm thích nghi với môi trường. Nhà khoa học Jonathan Weiner kết luận: “Những chiếc mỏ trông có vẻ cứng rắn”, nhưng chúng lại linh hoạt, hay thay đổi như những gợn sóng

lăn tăn trên mặt nước... Bạn quan sát cuộc sống càng gần thì tốc độ của sự tiến hóa càng nhanh chóng và mạnh mẽ hơn. Sự chuyển dịch của bạn càng xa, đời sống thế giới càng có vẻ ổn định và bền vững hơn, hầu như không chuyển dịch chút nào.

Còn có một sự giải thích tương tự về tính cứng rắn và tính bền vững bằng việc duy trì sự nhận thức về cuộc sống của con người tại một khoảng cách an toàn, tránh xa sự ngẫu nhiên và hay thay đổi. Mara là một bộ phận trong chúng ta đã thoái lui khỏi những rắc rối của cuộc sống và tìm kiếm sự khuây khỏa trong những lời giải thích, trong khi Đức Phật lại đại diện cho năng lực cai quản, bao trùm và chuyển những thứ rắc rối không ngừng đổ dồn về phía trước.

Trong việc hoạch định mọi thứ, từng người trong chúng ta đều không có nhiều tính cần thiết hay bền vững hơn so với một ngôi sao đang lóe lên, một mảnh nhỏ thiên thạch bùng cháy khi nó thâm nhập vào bầu khí quyển trái đất. Tuy rằng chúng ta đã chuyển cái nhìn chăm chú của mình ra khỏi sự chết chóc sắp xảy đến nhưng cũng không thể thoát khỏi cái kết thúc mà Mara đã dành cho chúng ta. Vì cái chết không phải là một sự việc chỉ xảy đến trong một ngày: nó bị ăn mòn dần thành kết cấu của những gì là chúng ta ngày nay. Ý thức về tính duy nhất mang tình trạng buồn vui lẫn lộn khi phải báo cho con người biết trước cuộc sống bấp bênh như thế nào. Bằng sự nhân cách hóa cái chết, Mara đã vạch rõ cho chúng ta bằng việc đứng yên trên đường đi của chúng ta, không hề né tránh. Chúng ta chỉ cảm nhận về bản thân mình theo cách riêng vì chúng ta biết có ngày mình sẽ tan biến mất.

Chương 13: TRỞ NÊN Ý THỨC

Kể từ khi có trí nhớ, ý thức đã giúp tôi nhận biết những hình dạng đầy màu sắc bằng con mắt của mình, lắng nghe những giai điệu cùng những lời than vãn bằng tai, cầm nắm mọi vật và vuốt ve mọi thứ bằng những ngón tay. Những suy nghĩ, hình ảnh, trí nhớ và cảm giác có thể đến rồi đi, nhưng sự hiện diện của ý thức tự bản thân nó dường như không thể suy giảm, là bất biến, cần thiết và chủ yếu - tất cả mọi thứ ngoại trừ điều ngẫu nhiên.

Không có ý thức, tôi có thể đánh mất cảm nhận riêng tư nhất của việc mình là ai. Ý thức bao bọc tính duy nhất của tôi: kết cấu riêng biệt của bản chất bên trong mà tôi với lấy nhưng không bao giờ chạm tới, những mạch suy nghĩ và cảm giác chưa bao giờ được chia sẻ; những đoạn kể chuyện trong giọng nói của mẹ vẫn mời gọi tôi khi tôi còn nhỏ; những kỷ niệm rời rạc trong quá khứ (tay nắm cửa, một lối đi, một đàn kiến) đều định nghĩa tôi theo một cách thức mơ hồ, những câu nói thâm lặng về niềm hy vọng, điều bí ẩn, sự kiêu ngạo và tổn thương. Và đồng thời, ý thức bộc lộ ra một thế giới chung trong đó bản thân cá nhân không thể thu nhỏ này cảm thấy như ở nhà: sắc xanh của bầu trời mùa hạ, mùi vị của cây thì là, giọng hát của Frank Sinatra, mùi thơm của hoa kim ngân.

“Lò sưởi nổ những tiếng lách tách cuối cùng của nó”, John Keats đã viết vào một buổi tối cuối đông 1819.

Tôi đang ngồi dựa lưng vào lò sưởi, một chân đặt hơi nghiêng trên tấm thảm và chân kia hơi nâng cao hơn tấm thảm một chút... Đó chỉ là những chuyện vặt ... nhưng... có phải tôi đã nhìn thấy cử chỉ tương tự mà bất cứ con người vĩ đại nào cũng đã từng làm khi cái lò sưởi tắt ngấm, nó đã trở thành một niềm vui thích lớn lao: biết được vị trí mà Shakespear đã ngồi khi ông bắt đầu “Tồn tại hay không tồn tại”.

Hãy hình dung một bức ảnh chụp nhanh Gotama đang ngồi dưới cây bồ đề, hay bộ phim video quay cảnh Hoài Nương đang đi xuống con đường đầy bụi bặm để đến núi Tào Khê. Phần ghi chép nguyên văn đã thay thế tính duy nhất không thể lặp lại của những giờ phút này bằng những sự miêu tả được cách điệu hóa, được viết sau nhiều năm xảy ra sự việc. Rồi chúng ta sẽ thấy những bản văn này không chỉ giải quyết được những vấn đề trừu tượng về bản chất của sự tồn tại, mà còn giải quyết được những vấn đề cụ thể được đưa ra bởi loài sinh vật đáng ngạc nhiên hiện đang có mặt ở đây.

Một bức ảnh Đức Phật duy nhất bị mờ đã hé lộ một điều gì đó về những bức tượng tinh xảo cùng những bức tranh cuộn tròn. Mặc dù

tấm ảnh đầu tiên đã được chụp sau cái chết của Keats vài năm, nhưng nhà thơ đã có một sự dự báo về hiệu quả của nghệ thuật chụp ảnh. Trong khi tranh và tác phẩm điêu khắc tìm cách thể hiện những gì là chủ yếu và đang tồn tại trong những vật thể này thì một tấm ảnh lại là dấu vết của những gì đang lẩn tránh và không thể lặp lại. “Để định rõ thực tại”, Barthes tiếp tục,

Đạo Phật nói sunya là sự trống rỗng, nhưng tốt hơn vẫn là tathata: sự kiện của việc trở thành cái này, trở thành cái kia, và đến mức như thế. Tat, theo tiếng Phạn nghĩa là cái đó, làm cho người ta nghĩ đến cử chỉ của một đứa bé đang dùng tay chỉ rõ một điều gì đó và nói: Ta! Da! Ta!

Những gì có vẻ khác thường đối với tôi hóa ra lại là những gì ngẫu nhiên nhất. Sự đồng nhất với “cái tôi” tinh tảo này, vốn được cho là hết sức ngu dốt và bướng bỉnh, xuất phát từ ý thức của việc trở thành cái này thay vì cái kia, là tôi thay vì là anh, bắt nguồn từ vô số những ảnh hưởng, lựa chọn, sự cố, thuộc tính và hoàn cảnh. Mỗi bước đi có ý nghĩa trong cuộc đời đều phân biệt tôi khác rất nhiều so với những người khác. Vì mỗi bước đi có thể là một bước mà mọi hoàn cảnh đều có thể ngăn chặn hoặc là một bước mà tôi không chọn để đi, từng sự khác biệt nhận định tôi là cần thiết đã không được xảy ra.

Do vậy bản thân những cảm nhận khác thường mang tính thăm dò này là một điều bí ẩn. Biết được những gì mang ý nghĩa là “biết bản thân mình” rất phức tạp. Tôi ý thức sâu sắc về việc trở nên có ý thức, nhưng phải đấu tranh tìm ra phương cách thích hợp để biểu lộ nó. Tôi có khuynh hướng miêu tả điều mình cảm nhận bằng việc so sánh nó với một điều gì khác mà tôi biết. Cây thì là so sánh với thì là Ai Cập, Frank Sinatra so sánh với Dean Martin, mồm miệng lém lỉnh so sánh với giấy nhám.

Nhưng tôi biết cảm nhận tức thời này không thể so sánh với cảm nhận tức thời kia. Ý thức tự hỏi đây là cái gì, chính là ý thức duy nhất mà tôi có quyền sử dụng nó.

Khoa thần kinh học đương thời đưa ra bằng chứng cho thấy ý thức đã kết nối sâu sắc với hoạt động chức năng của não bộ. Một mảnh não bộ “với kích thước chỉ bằng hạt cát”, nhà khoa học về bộ môn thần kinh, V.S. Ramachandran đã viết, “lại có thể chứa đựng hàng trăm ngàn tế bào thần kinh, hai triệu sợi dây thần kinh và một tỷ liên hợp thần kinh, tất cả “đang nói chuyện” với nhau... Người ta tính được con số trạng thái não bộ có khả năng... vượt quá con số những phân tử cơ bản trong vũ trụ.

Cơ quan cực kỳ phức tạp và hết sức linh hoạt này thường xuyên nhận được những lượng đầu vào từ các giác quan, chuyển đổi thành sự kích thích của một thế giới sinh vật được cảm nhận bằng một bản chất có ý thức. Mặc dù chúng ta cảm thấy như thể mình đang bị lột da dưới bầu trời mùa hè trong khi đang vuốt ve một con mèo, nhưng toàn bộ cảnh tượng này chỉ là một sự miêu tả xuất phát từ bộ não. Ý thức hiện tại của tôi về chi tiết này là một cấu hình gồm nhiều dấu hiệu của hệ thần kinh, trong đó có dấu hiệu của bầu trời và con mèo. Bức tranh của thế giới bên ngoài được phân chia từ một vật thể ở đây, được bí mật kết nối với nhau thành bầu trời không có hình dạng của “tâm trí” là không thực tế.

Trong khi sự thiệt hại gây ra cho những phần của não bộ có thể làm thay đổi hoàn toàn và có thể dự đoán được bản chất của ý thức, thì sự quan sát tình trạng của não bộ không thể nói cho chúng ta biết lý do tại sao hoặc bằng cách nào mà cấu hình đặc biệt của tế bào thần kinh được cảm nhận như tiếng nổ lách tách cuối cùng của một lò sưởi đã tàn trong một buổi chiều mùa đông lạnh lẽo. Người ta cũng không thể giải thích được làm thế nào mà hàng loạt những thay đổi thường xuyên của những cảm nhận về thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác và tinh thần lại được hợp nhất một cách diệu kỳ. Mặc dù khoa học thần kinh nêu một trường hợp rõ ràng về việc ý thức trở thành ngẫu nhiên trong trí óc, nhưng nó vẫn không có khả năng giải thích làm thế nào mà não bộ lại sản sinh ra một ý thức có tính quyết định và sâu sắc cho một tạo vật có sự tự nhận thức trong một thế giới có tính cụ thể cao và chất đầy những giá trị.

Phật giáo miêu tả ý thức về bầu trời mùa hè bắt nguồn từ tác động giữa một dải màu xanh dương và những cái nhìn nguyên vẹn của một cơ quan nhận thức. Là những phần tích hợp của hệ thần kinh, những cơ quan cảm thụ đã chiếm một vị trí trong bộ óc (chúng chưa bao giờ được đề cập đến trong những nghiên cứu về trí óc của tín đồ Phật giáo). Ý thức không được coi như một đặc tính rõ nét của một cơ quan chi phối, mà là đặc tính của toàn bộ hệ thống gồm những quá trình nội liên kết: những đối tượng vật thể bên ngoài, các giác quan, cảm giác, khái niệm, ngôn ngữ, ký ức, lịch sử. Ý thức là kết quả của sự tương tác giữa chúng ta và môi trường mà chúng ta đang sống.

Ý thức con người luôn chịu tác động bởi một thế giới mà nó nhận thức được. Trở nên có ý thức tức là luôn nhận biết về một điều gì đó. Cho dù chúng ta mơ hay tỉnh thì ý thức vẫn được kích hoạt bởi những hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cấu trúc cùng những ý tưởng. Ngay cả khi chúng ta tập trung vào việc xem xét bản thân, thì ý thức này ngay lập tức cũng sẽ bị tách rời và chịu tác động của những ý

thức chưa được kiểm tra. Việc kiểm tra ý thức để nhận thức về bản thân mình là điều không thể. Giống như ngón tay trở không thể tự mình va chạm và thanh gươm không thể tự mình chém giết nên trí óc cũng không thể biết được chính mình (theo đúng ý nghĩa này).

Thế giới tưởng như có ý thức hóa ra lại được nhuộm màu bởi những âm thanh và sắc thái cảm xúc. Cảm xúc được biểu lộ một cách chủ quan ở một nơi nào đó dọc theo một dải rộng mà các cực của nó là sung sướng và đau khổ. Cho dù cảm xúc trung tính đến nỗi chúng ta cảm thấy thờ ơ với nó thì sự thờ ơ đó đâu sao cũng chỉ là cảm giác. Nó có thể thúc giục, nhắc nhở chúng ta hành động một cách hiệu quả đúng như cảm giác sung sướng hay đau khổ đã làm. Khi bị nhàm chán, chúng ta tìm kiếm sự kích thích, nhưng khi kéo căng một bắp cơ thì chúng ta lại không quan tâm đến sự bực dọc ngày càng tăng thêm.

Thế giới mà chúng ta nhận thức không chỉ cảm thấy bằng một cách thức nào đó, mà nó còn tạo ra ý thức cho chúng ta. Điều này là hiển nhiên. Nó đến như được chất đầy trước đó bằng những ý nghĩa. Bạn bắt gặp ánh nhìn của một người trong chiếc xe hơi vừa chạy thoáng qua và bạn biết người đó là ai mà không một chút nghi ngờ. Bạn đọc một tựa sách và ý nghĩa tự nó nhảy ngay ra khỏi các chữ và các từ. Bạn không nhìn thấy những nét chữ nguệch ngoạc sẫm màu trên nền giấy trắng mà bạn phải cố gắng để diễn dịch. Lần đầu tiên khi bước vào một căn phòng, bạn không khỏi bối rối bởi một loạt những hình dạng và màu sắc vô nghĩa. Ngay lập tức, bạn nhìn ra ngoài cửa sổ để quan sát cảnh vật bên ngoài, và nhìn những đồ đạc bày biện trên tấm thảm cùng những bức tranh treo trên tường.

Thế giới căn cứ vào ý thức thường là tập hợp những cảm nhận và ấn tượng nhiều hơn những gì mà chúng ta nhận được, cảm giác được và tổ chức, sắp xếp được. Đó là phạm vi của những điều có thể, được nhận biết thông qua những hành động bằng lời nói và thể chất. Trở nên có ý thức là đang đứng trên ngưỡng cửa của sự đáp trả và phản ứng với những gì đang mở ra chung quanh bạn. Cho dù chúng ta cẩn thận đáp trả sau nhiều tháng liêu lĩnh, tuyệt vọng, hay phản ứng theo bản năng mà không hề suy nghĩ thì trong cả hai trường hợp chúng ta đều nhận biết những gì mà sau này chỉ đơn thuần là một khả năng có thể. Cho dù chúng ta quyết định không làm gì cả thì khi sự lựa chọn có kết quả, quyết định vẫn chỉ là một hành động. Chúng ta không thể không hành động. Chúng ta không thể không chú ý tới những áp lực cùng những cơ hội mà thế giới đã thử thách chúng ta, cho dù thế giới làm ngơ với chúng.

Đức Phật coi ý thức như một điều bất ngờ ngẫu nhiên, không chỉ bằng những cảm nhận, cảm giác, nhận thức, khái niệm và chọn lựa, mà còn bằng những lời giải thích cùng cách cư xử có điều kiện. Thể chất con người theo bản năng thiên về sự vật chất hóa, cảm nhận về cái “tôi” như một thực thể tách biệt có ý thức và cư xử như thế giới có khả năng làm hài lòng những khát vọng của nó. Trong khi sinh học hiện đại hiểu sự giải thích việc trở thành một cái “tôi” độc lập và bất diệt, luôn đứng bên bờ của việc tìm thấy hạnh phúc như một chiến lược tiến hóa đang bàn về những lợi ích sống còn, thì Đức Phật lại thấy nó bị buộc tội là đã làm chúng ta lo lắng và bối rối.

Cho rằng cách thức thế giới xuất hiện trước chúng ta theo bản năng là thực, có nghĩa là không chống cự nổi với sự quỷ quyệt của Mara từng được tạo thành cấu trúc của chính vật thể. Chừng nào con người còn khát khao nhiều thứ hơn là sự tồn tại về mặt vật chất, thì họ còn thấy bản thân mình bị phản đối bởi những thói quen và cách cư xử cố hữu về nhận thức trái ngược với nhận thức về các ý tưởng văn hóa và tinh thần. Để làm suy yếu những tác động bẩm sinh của việc trở thành một bản chất cố định trong một thế giới bất biến hứa hẹn nhiều hạnh phúc, Đức Phật đã dạy các đệ tử của mình phải không ngừng chú ý vào “những dấu hiệu” nhất thời, không đáng tin cậy và vị tha của sự hiện hữu. Ngài khám phá ra chìa khóa của hạnh phúc nằm trong việc hiểu biết làm thế nào mà thế giới hay thay đổi và không thể kiểm soát được lại không thể tạo ra hạnh phúc. Vì những bài thực hành cùng những nhận thức sâu sắc đã đi ngược với “dòng chuyển động” của Mara, nên cứ mỗi lần chúng ta tìm cách áp dụng chúng thì chúng ta lại thấy mình bị làm xao lãng và bị cản trở.

Là người chữa lành tình trạng con người, Đức Phật chỉ quan tâm trong phạm vi sự hiểu biết về tính ngẫu nhiên có thể giải thoát chúng ta khỏi những ảo giác. Đối với Ngài, vấn đề về ý thức là cách thức nó trở thành cốt lõi không thể rút gọn được của bản chất con người. Ngay cả trước khi chúng ta thỏa mãn những ý nghĩ tôn giáo kỳ quặc của việc có được nhận thức thuần khiết hay một linh hồn bất diệt thì ý thức dường như đã bị phân tách một cách kỳ lạ ra khỏi thể xác và thế giới nó đang sống. Cảm nhận bẩm sinh của việc tách rời khỏi sự thay đổi liên tục của cuộc sống, theo Đức Phật, là một trong những nguyên nhân chính của sự cô lập, sự thờ ơ xa lạ và nỗi thống khổ của con người. Bằng sự quan tâm, chú ý tới cách làm thế nào mà ý thức nổi lên một cách ngẫu nhiên từ những trạng thái linh động, người ta bắt đầu phá bỏ cảm nhận cố định của cái “tôi” được kèm theo. Bằng việc phá vỡ sự cô lập của một bản chất xa lạ, sự nhận thức đã tái kết nối chúng ta với vở kịch không có đoạn kết của những quá trình tương tác, quá trình sáng tạo, tương hỗ lẫn nhau.

Đối với Đức Phật, ý thức cũng giống như mọi thứ khác trên thế giới, không bền vững hay thực tế hơn so với ánh sáng lung linh của một cái bóng hay những bong bóng nước trong dòng suối.

Chương 14: CƠ THỂ NÀY ĐANG THỞ

Bạn là người quan sát đang tham gia vào những lời nói này. Ánh sáng từ ánh đèn hay cửa sổ hắt lên thành một đường thẳng trên bản văn được in, tạo nên những hình ảnh trên võng mạc của bạn, chúng lóe sáng dọc theo những dây thần kinh thị giác cho đến tế bào thần kinh trong não làm xuất hiện một cụm từ hay một câu dễ hiểu. Cho dù những từ ngữ này có làm bạn nhầm chán, kích động hay gọi trí tò mò thì cảm nhận thực sự này là nơi khởi đầu con đường dẫn đến tự do. Chúng ta không có ý định xem xét điều này. Vì “những người bình thường đều bị đánh lừa” như Chinul, một Thiền sư ở Hàn quốc vào thế kỷ XII đã nhận xét.

Khi mặc quần áo, người ta chỉ biết mình đang mặc quần áo; khi ăn họ chỉ biết mình đang ăn; trong tất cả mọi hoạt động người ta đều bị đánh lừa bởi vẻ bề ngoài. Do vậy, họ dùng chức năng siêu việt của trí óc hàng ngày nhưng lại không nhận ra nó; nó nằm ngay trước mắt nhưng họ lại không nhận biết nó.

Bằng việc nắm bắt những chuyện nhỏ nhặt hàng ngày của đời sống, chúng ta đã thất bại khi phải chấp nhận sự thực khác thường là chúng ta ý thức được tất cả. Giống như một con cá mất nhiều thời gian bơi qua các đại dương để tìm nguồn nước, chúng ta thừa nhận những chân lý sâu xa nhất nằm trong một nơi siêu việt nào đó vượt quá giới hạn những hỗn độn trần tục của sự hiện hữu hàng ngày. Nhưng với Chinul, “Bản chất cao quý của cõi Niết bàn là hoàn toàn có ở tất cả mọi người”. Bằng việc duy trì truyền thống Thiền, không phải ông đang nói về một chân lý trừu tượng. Trước mắt, ông vẫn cho rằng nhận thức mới của Đức Phật đã nhẹ nhàng truyền qua những ngón tay để cảm nhận được kết cấu của cuốn sách này, truyền qua đôi mắt để nhìn thấy những từ này, truyền qua suy nghĩ để bị bối rối về ý nghĩa của chúng.

“Con đường”, Trang Tử nói, “Nằm trong con kiến, trong miếng ngói vỡ, trong bùn lầy, trong vật dơ bẩn”. Cõi Niết bàn được tìm thấy không phải bằng việc từ bỏ thế giới mà bằng việc thăm dò những nơi sâu kín tối tăm và trần tục của nó. Để phá vỡ sức thu hút bề ngoài của con người, hãy hình dung bạn đang ra một quyết định với một vết rạch từ đầu đến chân, sau đó bóc hết mọi lớp da, mỡ, thịt và gân cho đến khi xương lộ ra. Hãy quan sát những van tim đang bơm máu thông qua động mạch và tĩnh mạch, dạ dày đang tiêu hóa một phần thức ăn, để lộ ra nội tạng đang lấp lánh: gan, thận, ruột. Hình ảnh con người thay đổi thật nhanh chóng, vừa mới chải chuốt làm dáng trước gương đã bị rút bỏ đời sống con người.

Những hành động làm chúng ta bị bối rối nhiều nhất trước đám đông - khóc lóc, ói mửa, tiểu tiện, - là những hành động ít xác định tính người nhất. Bản tính thích ăn mặc đẹp và phô trương vênh váo nhưng chúng ta lại xấu hổ khi thú tính thông thường của mình bị phơi bày trước người khác. Việc để lộ thân hình là một lời nhắc nhở cần thiết về bản tính yếu đuối của chúng ta: sự thối rữa, mục nát, đau đớn, chiếm đoạt và hủy hoại là lời chế giễu độc ác đối với bản tính tự chịu đựng mà chúng ta đang đấu tranh gìn giữ.

“Khi sở hữu một thể xác như vậy”, Đức Phật nói, “Người ta nghĩ về mình ở mức độ cao và ngược lại với người khác” - vì không có gì hơn việc thiếu sự nhận thức sâu sắc. Xác thịt này được sinh ra từ bụng mẹ và được an bài cho đến tận cùng là cát bụi, là một cỗ máy cân bằng vĩ đại của con người. Giải phẫu một con chó hay một con mèo, con chim hay con cá, bên dưới lớp da bạn nhìn thấy máu, thịt và xương giống như của chính mình. Những loài sinh vật đó không hề có cảm giác gì về nhát cắt nhưng chúng ta, loài sinh vật tối cao sẽ có cảm giác thoáng qua trên bề mặt của phần còn lại. Phân tích phần xác thịt này thành chất đạm và gen di truyền, chúng ta sẽ nắm được phần tài sản kế thừa chung của mình với tất cả mọi thứ, từ tảo biển đến vi khuẩn. Phân tích các gien này thành phân tử, nguyên tử, hạt lượng tử thì chúng ta sẽ chạm vào những gì chúng ta dùng chung với đá sỏi và sao chổi.

Chúng ta thấy bản thân mình đang lẫn trốn, không những lẫn trốn tính bấp bênh, mong manh của một thể giới ngẫu nhiên mà còn lẫn trốn những nhu cầu của một cơ thể sinh vật. Khi đọc những câu này, chúng ta không cảm nhận được hai lá phổi, buồng tim và hệ thần kinh đang hoạt động để bạn có thể đọc được. Những tế bào cùng những bộ phận tinh vi trong cơ thể là một lời nhắc nhở nghiêm khắc đến cái chết của chúng ta. Nhu cầu hít thở, ăn và thải bỏ là bằng chứng cho sự tham gia của chúng ta vào tự nhiên. Tuy nhiên, để hướng sự chú ý khỏi mối bận tâm quá mức vào hình ảnh và sự suy ngẫm riêng, thay vào đó là quan tâm đến những điều kiện vật chất, cảm xúc và tinh thần mà từ đó, vai trò của bản thân xuất hiện, theo Đức Phật, đó là “Con đường trực tiếp... để đạt được cách thức đúng đắn, cho sự nhận thức về cõi Niết bàn”.

Để cảm nhận sâu sắc việc bộc lộ bản chất của tự nhiên, Đức Phật đề nghị nên quay về với trọng tâm bản chất tự nhiên của chính nó: “Là về đến cánh rừng, về đến cội rễ hay một túp lều tranh trống rỗng”. Khi không mang dấu vết nào chứng tỏ sự hiện diện hay quyền lực của con người, tình trạng hỗn loạn nơi hoang dã trở thành địa hạt của sự vị tha. Cây cối, bụi rậm và dây leo được tự do mọc lên, nở hoa và khô quắt lại, không bị con người cản trở. Cảnh tượng thể

lượng của một túp lều trống trải - có lẽ đã bị hoa lá bao phủ một nửa - là lời nhắc nhở cho thấy không có ai ở đó. Ngược lại với một thế giới bị bão hòa bởi những dấu hiệu của quyền sở hữu và tham vọng, tự nhiên đã vô tình và dễ dàng phơi bày từng mảnh của một cuộc sống tương tự đang đập rộn ràng trong mạch máu và tràn đầy bùng nổ phổi chúng ta.

Việc trú ngụ trong trạng thái cô độc của tự nhiên hay rút vào một căn phòng trống trải tự nó không làm dịu đi khát vọng điên cuồng của những suy nghĩ và cảm xúc ngăn cản người ta được ổn định trong sự suy tư sâu lắng. Như Pascal và Montaigne đã khám phá, trạng thái cô độc có khuynh hướng khuếch đại tính liên tục của trí óc. Đơn giản Mara không thể bị khuất phục chỉ bằng việc tách bản thân ra khỏi trạng thái bị quấy rầy. Ngay từ đầu, điều này có lẽ giống như việc rút khỏi thế giới làm cho người ta thêm quẫn trí. “Tình trạng lẫn lộn” trí óc cần phải tiến hành thường xuyên để dẫn đến một hành động mà người ta có thể thường xuyên quay trở lại với nó. Đối với Montaigne, đây là phương pháp rèn luyện những bài viết; còn đối với Đức Phật, đây là bài thực hành tập trung sự chú ý đối với luồng hơi thở ra vào.

Việc hít thở, suy ngẫm làm cho bạn có nhận thức sâu sắc về sự hòa hợp quan trọng nhất của sự tồn tại về mặt vật chất. Thay vì khảo sát tỉ mỉ cơ thể bằng cách tưởng tượng để xem xét nó từ bên ngoài, người ta có thể cảm nhận cách thức để khám phá nó từ bên trong. Bằng việc tìm ra một tư thế vững chắc với phần lưng giữ thẳng đứng, rồi dồn toàn bộ sự chú ý vào cảm nhận vật chất của hơi thở khi nó đi vào hai lỗ mũi, tràn đầy hai buồng phổi, ngưng lại, rút ra khỏi buồng phổi, rồi lại thở ra, lại ngưng, lại tiếp tục... Đừng nên kiểm soát hơi thở; chỉ nên ngừng nghỉ với sự lặng lẽ để nhận ra sự hoạt động này. Nếu hơi thở ngắn và cạn thì hãy nhận xét nó là ngắn và cạn, nếu hơi thở dài và sâu thì hãy nhận xét nó là dài và sâu. Không có cách đúng hay sai nào trong việc thở.

Hít thở là một chức năng tự điều tiết của cơ thể. Vì đa phần chúng ta đều dễ dàng hít vào và thở ra như một thân cây hướng về ánh nắng mặt trời. Quá trình tự nhiên này xảy ra theo ý muốn của riêng nó. Nhưng chừng nào người ta còn tập trung sự chú ý thì dòng chảy tự do của nó còn bị ngăn cản bởi sự kìm chế của sự tự ý thức. Cho dù bạn không cố gắng kiểm soát hơi thở nhưng hành động thực sự tập trung chú ý vào nó cũng đã áp đặt mức độ kiểm soát. Hãy học cách làm thế nào để giữ nguyên sự nhận thức đầy đủ về việc thở mà không làm cản trở nhận thức về sự dao động tự nhiên của nó.

Cách thức để làm điều này là chờ đến khi hơi thở xảy ra. Sau mỗi đợt hít vào và thở ra, tiếp theo là sự tạm dừng ngắn ngủi khi các bắp cơ thay đổi sự vận động, giả sử coi nó như vậy, trước khi đẩy ra một luồng không khí bị dồn nén hay hít vào một hơi thở tươi mới. Sự tự ý thức của việc hít thở được thể hiện rõ nhất tại hai thời điểm: nó bắt ngờ cảm giác như “tôi” phải hít vào hoặc thở ra. Để xóa tan cảm nhận về sự trung gian này, trong từng giai đoạn tạm dừng hãy giữ nguyên vai trò của người quan sát, tức là để ý xem khi nào và bằng cách nào các bắp cơ sẽ bắt đầu tham gia vào sự hòa hợp để khởi đầu sự hít vào và thở ra tiếp theo. Chỉ nên chờ đến giai đoạn kế tiếp của việc hít thở: đừng đòi hỏi khi nào thì nó nên bắt đầu; không cần chuẩn bị xem đó là hơi thở nông hay sâu; không cần để ý xem đó là hơi thở mạnh mẽ hay nhẹ nhàng.

Trong khoảng không gian mở của việc chờ đợi chỉ mang tính cảnh báo nhưng không can thiệp này, cơ thể sẽ bắt ngờ cảm nhận hít vào hay thở ra theo cách riêng của mình. Bằng thực hành, người ta học cách nâng cao vai trò của một người quan sát là tham gia nhưng không can thiệp vào động tác hít thở của con người. Bằng việc chú ý liên tục và cẩn thận những cảm nhận nhịp nhàng của việc hít thở, trí óc không những trở nên trầm tĩnh và tập trung hơn, mà người ta còn nhận ra sự tinh tế và phức tạp của quá trình. Bất cứ nhận xét nào coi việc hít thở như những tiếng gầm cơ học tác động lên buồng phổi đều được thay thế bằng cảm nhận sâu sắc coi hơi thở như nhịp thủy triều, như một sự kết nối quan trọng với thế giới bên ngoài lớp da ...

Nhịp độ bền vững, chắc chắn của hơi thở giống như một cái neo, cứ mỗi lần người ta quay trở về tâm trí thì cái neo này bị giành lấy bởi những điều mơ tưởng hão huyền hay những hồi ức. Những thay đổi bất thường - từ đợt hơi dài, nhẹ nhàng, cho đến đợt hơi thở hỗn hển ngắn ngủi, gấp gáp - đều được coi như khí áp kế của tâm tính. Sự hít thở mở cánh cửa dẫn đến nhận thức được nâng cao hơn về cuộc sống bên trong của một người: cảm xúc rộn ràng, rung động, vội vã, nóng nảy, náo nức, căng thẳng, xúc phạm... Bằng việc khảo sát mở cảm xúc hỗn độn này, chúng ta nhận thấy nó như một tấm vải được thêu dệt bằng cảm xúc và cảm giác. Cơn dằn vặt lo lắng hay vội vã của sự thở ra giống như một sự co thắt hay bùng nổ tại một vị trí đặc biệt trong cơ thể. Những tâm tính tản mạn hơn, chẳng hạn như buồn rầu hay mãn nguyện được lan trải thành một lớp sương mù bay ngang toàn bộ hệ thống, trong khi cảm giác day dứt trong mạng lưới thần kinh ở bụng đã khơi dậy sự bất an quen thuộc nhưng không thể gọi tên.

Và có thứ xảy ra, có thứ biến mất. Người ta càng quan tâm đến biểu hiện của cuộc sống, từ những suy nghĩ nhẹ nhàng lướt qua trí óc đến

vòm trời xanh yên tĩnh không một bóng mây thì tính không kiên nhẫn của mọi vật càng trở nên rõ ràng. Tất cả sự vật đều thể hiện bản thân mình thông qua các giác quan đang vận động. Một ý tưởng đang chạy đua với tốc độ mà chúng ta chỉ đủ nắm bắt được nó và bầu trời thay đổi màu sắc trong trạng thái yên tĩnh dường như bất động, nhưng cả hai đều trong tình trạng thay đổi như nhau. Cho dù đó là vì đặc quyền ưu tiên của cơ thể đối với tính liên tục vĩnh cửu, hay vì sự khao khát đầy lo lắng của chúng ta đối với tính bền vững trong một thế giới không chắc chắn thì chúng ta cũng không có khả năng quan tâm, lưu ý đến điều này. Cứ như sự kháng cự của chúng ta đối với tính tạm thời phản chiếu sự kháng cự mạnh mẽ hơn trước cái chết. Mara không những là sự cản trở mà còn là sự tạm thời và chết chóc.

Một thế giới thường xuyên tan biến sẽ không bao giờ cố định tại một nơi nào đó để thỏa mãn ước muốn của một người hay một xã hội vì tính bền vững và hạnh phúc lâu dài. Tuy nhiên theo bản năng, chúng ta vẫn cho rằng thế giới như vậy có khả năng mang lại hạnh phúc. Niềm khao khát theo thuyết duy tâm này có nguồn gốc về mặt sinh học cũng như tâm lý học. Quá trình tiến hóa của loài người phần nào do năng lực dựa trên khái niệm của chúng ta nhằm quan tâm và hoạch định một tương lai mà mọi người, gồm họ hàng, người thân và con cháu chúng ta sẽ khỏe mạnh và phát triển.

Thành công của cách thức này đòi hỏi một bản chất kiên cường, không bị tác động bởi sự thay đổi cùng những rối ren của cuộc sống. Chỉ bằng cách này, “tôi” và “chúng ta” mới có thể hưởng thụ thành quả của những nỗ lực trong tương lai. Nhưng khi chúng ta cẩn thận xem xét những kiểu mẫu của cuộc sống bên trong và chung quanh mình thì không tìm thấy những điều như vậy. Mặc dù cơ thể vạm vỡ của “tôi” có lúc cứng rắn và thực tế hơn bất cứ thứ gì khác nhưng nó vẫn tan biến nhanh như một ảo tưởng ngay khi chúng ta tìm cách trói buộc nó. Trái với mong đợi, bản chất không che giấu giữa vở kịch xoay tròn quanh các sự kiện cũng không tách rời chúng trong phạm vi của riêng nó. Khi con người suy tư với sự vị tha, người ta khám phá ra rằng, giống như hơi thở, nó cũng hết sức bất ngờ về sự hòa hợp của riêng mình. Ngay cả việc quan sát sự nhận thức cũng là hậu quả tạm thời của cảm xúc đang tác động lên các cơ quan của một hệ thần kinh phức tạp, có khả năng biểu thị những dữ liệu đó dưới dạng “những thứ được tôi quan sát”.

Sau nhiều năm tranh đấu, Đức Phật nhận ra rằng sự quan sát trầm tĩnh và thấu suốt về bản chất phù du, đau khổ, không đáng tin và bản chất vị tha của sự từng trải đã làm giảm sự lo lắng của một người và thế giới nằm ngay tại gốc rễ của nỗi khổ hiện tại. Sự giảm thiểu này

(cho dù chỉ một vài phút) chính là cõi Niết bàn - trong khi ách kìm kẹp, tất nhiên phải là Mara. Giống như cách thức Đức Phật cần đến để chinh phục Mara nhằm trở thành Đức Phật, cõi Niết bàn cũng cần trạng thái tĩnh mịch của vòng luân hồi để trở thành cõi Niết bàn. Khi Mara thường ám ảnh Đức Phật thì vòng luân hồi cũng hay có mặt ở cõi Niết bàn.

Chương 15: HỌC CÁCH CHỜ ĐỢI

Nếu lũ ma quỷ thù ghét nên những điều hư cấu về một bản chất và một thế giới rõ ràng, không có tham vọng và có thể kiểm soát được thì cõi Niết bàn, dù đang đứng yên trong sự xoay vòng, vẫn biểu lộ một bản chất và một thế giới khó hiểu, đầy tham vọng, không thể kiểm soát được. Sự giải thoát của cõi Niết bàn dựa vào bản chất phù du vừa mong muốn bộc lộ bản thân, vừa muốn được rút lui.

Khi thầy tu Radha hỏi: “Mục đích của cõi Niết bàn là gì?”, Đức Phật trả lời rằng:

Người đã vượt quá giới hạn của vấn đề rồi đó, Radha ạ. Người không nắm bắt được giới hạn của vấn đề. Radha này, đối với cuộc sống thiêng liêng, được sống với cõi Niết bàn là nền tảng của nó, cõi Niết bàn là điểm đến của nó, cõi Niết bàn là mục tiêu cuối cùng của nó.

Là một vết rạn nứt trong tòa dinh thự của vòng luân hồi, là sự nói lỏng tạm thời vòng kìm kẹp của Mara, hoặc là sự thả lỏng không bị cản trở của từng hơi thở, cõi Niết bàn đã đến một cách tự nhiên. Chúng ta ngạc nhiên vì không có những điều chắc chắn để cảm nhận được sự nguy hiểm và không đáng tin của thế giới. Tính phức tạp khó hiểu này là sự dự báo mơ hồ đầu tiên về cõi Niết bàn. Tính chất mạnh mẽ của nó không khuấy động chúng ta nhưng lại đặt chúng ta vào sự tĩnh mịch xa lạ. Cho dù nó kết tinh lại thành câu hỏi “Điều này là gì?” hay bị đông lại thành cảm giác day dứt về sự nghi ngờ thì nó vẫn trở thành nguồn và nền tảng của con đường.

Trái với tính liên tục đầy đau khổ của vòng luân hồi, sự giải thoát của cõi Niết bàn được cảm nhận như một sự thanh thản. Sự thanh thản là một đặc điểm, không chỉ đơn thuần là của cuộc sống nội tâm của Đức Phật mà còn là tính dễ dàng bộc lộ của cuộc sống. “Bất kỳ điều ngẫu nhiên nào”, Nagarjuna nói, “về bản chất cũng đều là sự thanh thản”. Sự thanh thản thuộc cõi Niết bàn này luôn hiện diện trong sự vị tha, không bị cản trở của giới tự nhiên; sự đam chồi của lá; cú nhảy của con mèo, sự luân chuyển của một dòng chảy. Để tượng trưng sự chinh phục của mình đối với Mara, Đức Phật đã chạm tay vào trái đất. Cõi Niết bàn không tọa lạc trong vùng đất thiên đường xa xôi; nó được bắt nguồn từ lập luận của con người. Có lẽ lúc đầu vùng đất này cứng rắn, mờ đục và đầy trở ngại, nhưng khi chúng ta điềm tĩnh quan tâm đến nó thì nó đã mở ra tính tự nhiên của chiều sâu và sự thanh thản vô bờ bến. Kết quả là, như Shantideva nói, “Bản chất cuộc sống vốn là cõi Niết bàn”.

Tình trạng lúng túng là sự đáp trả phù hợp với lập luận này, còn tính tự nhiên giống như một vực thẳm mà tất cả mọi thứ đều bắt nguồn từ đó. Nhưng nếu gọi cách lập luận này là “siêu phạm”, “trí tuệ”, “tình trạng trống rỗng”, hay “Thượng đế” là đã mắc bẫy Mara một lần nữa. Bởi thay vì dựa vào những điều chưa biết vô hạn để làm tính phức tạp thêm sinh động, chúng ta lại trở về với những ranh giới an toàn của một khái niệm mà chúng ta tin là mình đã hiểu. Thay vì nắm lấy tính phức tạp về sự tồn tại của mình, chúng ta lại nhận sự an ủi của một ý tưởng triết học hay tôn giáo. Người ta cần phải được chuẩn bị để từ bỏ cả niềm an ủi dù là nhỏ nhất của “lập luận không duyên cớ”.

Bạn đã chờ trong một bể sâu những sự bối rối mà không kỳ vọng bất cứ điều gì. Bạn mở rộng bản thân trước tính chất kỳ lạ của những gì bộc lộ ra nhưng không thể giải thích được nó là cái này hoặc cái kia. Bạn từ bỏ bất cứ nhận xét nào về kết quả của một sự thực hành như vậy. Bằng việc hô hào các môn đồ của mình “sát hại Đức Phật”, Lão Tử tin rằng chúng ta sẽ tổng ra khỏi đầu mọi ý tưởng hay hình ảnh mà chúng ta đã từng nhận thức về nó. “Nếu các người tìm thấy Đức Phật”, ông nói, “thì các người sẽ bị nắm giữ trong vòng vây của Đức Phật

- Mara”. Tuy nhiên, ý tưởng cao quý, tinh tế và uyên bác của một người như Đức Phật chưa bao giờ nhiều hơn một tập hợp những ký ức và khái niệm được rút ra từ kinh nghiệm trước đây của chính bạn và người khác. Nó đưa bạn đến gần hơn với những gì đã biết.

Thay vì sắp xếp ổn thỏa thành nhận thức nhẹ nhàng về việc bộc lộ cảm nhận, một số trong chúng ta đã cố gắng phấn đấu để bước lên phía trước. Mara thì không kiên nhẫn. Nó chưa bao giờ hài lòng với việc ngồi yên chờ đợi. Mục tiêu của nó luôn ở những nơi khác. Giống như một bản in sắp chữ thiếu cân xứng, bóng ma của chúng ta phải gắng sức gấp đôi để thoát ra, đi vào một thế giới khác. Sự phiền phức của tính liên tục nằm trong niềm khao khát nổi loạn ở một nơi khác khi nó không thể xảy ra ở bất cứ nơi nào khác ngoài trừ nơi này. Qua việc tạo nên một sự nỗ lực có dự tính bằng cách quay về nhiều lần với thời khắc hiện tại, điều này cứ như chúng ta đang chủ tâm khiêu khích tội ác.

Những thế lực Mara triệu tập để phản công là sự khao khát nhục dục, ý chí bệnh hoạn, ước muốn tội lỗi, tình trạng liên tục, lơ đãng, uể oải, mê muội và hoài nghi. Những trở ngại này “bị dẫn xa khỏi cõi Niết bàn” bằng việc phá tan sự nhận thức tập trung, yên tĩnh của những gì đang mở ra ngay trước mắt. Có lúc chúng ta quan tâm, chú ý đến hơi thở hoặc thắc mắc: “Điều này là gì vậy?”, nhưng sau đó bị

bao vây bởi một ý tưởng tình ái kỳ quặc hay nổi tức giận mạnh mẽ. Hoặc sự thanh thản của chúng ta bị đe dọa bởi sự lo lắng theo bản năng; hay chúng ta bị sa xuống bãi lầy của trạng thái hôn mê; hoặc những mối nghi ngờ vụn vặt lại nổi lên để chế giễu những nhận thức tội lỗi và mục đích của chúng ta. Một khi bị những điều quái quỷ này chiếm hữu, tâm trí nhanh chóng mất đi tính mềm dẻo, sáng suốt tự nhiên mà trở nên giòn tan dễ vỡ, mờ đục và mất tập trung. Đức Phật đã miêu tả những trở ngại này là “những kẻ quấn quanh trong tâm trí”, so sánh chúng với những loài dây leo khổng lồ tự buộc mình chung quanh những thân cây khác, làm cho những thân cây chủ “bị uốn cong, vặn vẹo và bị tách rời ra”. Một lần nữa chúng ta lại thấy bản thân bị đưa đến gần cái bẫy của Mara.

Giống như một người hầu bàn quan tâm đến nhu cầu của khách hàng tại những bàn mà anh ta phục vụ, người ta cũng phải chờ những điều ngạc nhiên chưa được biết trong vở kịch viễn vông của đời sống. Bằng việc làm cho ý muốn của riêng mình phụ thuộc vào ý muốn của khách hàng, người phục vụ đã phải từ bỏ bất cứ sự kỳ vọng nào về những gì mà sau đó anh ta có thể được gọi tới để làm. Thường xuyên cảnh giác và sẵn sàng đáp ứng, lời đề nghị xưa cũ nhất cũng không làm anh ta bối rối. Anh ta không làm ngơ với những người anh ta phục vụ nhưng cũng không xuất hiện không đúng lúc. Anh ta vô hình, ẩn mặt nhưng lúc nào cũng xuất hiện khi cần thiết. Tương tự, bằng việc hỏi “Điều này là gì vậy?”, người ta không cần phải tự mình cố gắng bước về phía trước bằng việc quan tâm đến kết quả. Người ta thoải mái chờ đợi một sự đáp ứng không thể thấy trước và câu trả lời có lẽ không bao giờ tới. Điều duy nhất người ta có thể làm là tiếp thu và cảnh giác một cách tốt nhất.

Chúng ta ghét việc chờ đợi. Khi một chuyến tàu đến không đúng giờ hay một người bạn đến trễ, chúng ta cảm thấy bức dọc với một trạng thái không kiểm soát được. Thay vì tất cả mọi việc xảy ra theo kế hoạch thì chúng ta lại bất ngờ phó mặc cho người khác và không thể tác động đến hậu quả của các sự việc. Khi lời giải thích có tính an ủi về một thế giới phụ thuộc và có thể kiểm soát được đã tan biến theo thời gian, chúng ta bị phơi bày trước nỗi đau khổ của sự không đáng tin vào thực chất cuộc sống. Tính mất kiên nhẫn của chúng ta dâng cao, sự điềm tĩnh bị đổ sụp trở thành sự bối rối, tức giận hay bùng phát thành sự sợ hãi và chúng ta bị phơi bày như một sinh vật non nớt trước Mara.

Thay vì coi đó như sự coi nhẹ phẩm giá con người hay sự tiêu phí thời gian, việc chờ đợi có thể được coi là mật mã của cõi Niết bàn. Vì cuộc sống cuối cùng cũng chỉ là một trạng thái chúng ta không thể kiểm soát được, cho nên việc chờ đợi là sự đáp trả phù hợp với

bản chất thoáng qua và không đáng tin của nó. Bài thực hành chờ đợi là học cách dừng lại trong sự thanh thản mang tính Niết bàn của những điều ngẫu nhiên. Tuy nhiên, việc chờ đợi không còn mang tính thụ động, trong khi tình trạng trống rỗng chỉ là tình trạng không tồn tại. Là một sự tĩnh lặng đầy cảnh giác bắt nguồn từ tình trạng lúng túng rắc rối, đây là lập luận chúng ta có thể đáp trả bằng những cách thức bất ngờ trước biểu hiện của cuộc sống và sự đối đầu khó tránh với những người khác.

Phần 3: SỐNG VỚI MA QUỶ

Chương 16: CUỘC SỐNG CỦA MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG

Sống với ma quỷ là lao đầu vào một thế giới khó nắm bắt, lừa dối, bẻ tắc, phù phiếm, không xác thực, mê muội và hết sức phù du. Để tồn tại giữa tình trạng ngẫu nhiên bất ngờ đòi hỏi người ta phải hiểu, phải khoan dung và yêu thích thế giới. Không bước vào thế giới theo cách này, sẽ không còn con đường nào, không có sự thức tỉnh nào, không có cõi Niết bàn và cũng chẳng có tự do. Mara và Đức Phật đã đan kết vào nhau... Suy nghĩ xem có thể tồn tại trong sự cô lập hay không tức là đã trở thành nạn nhân cho thủ đoạn xưa cũ nhất của Mara: giật mạnh thứ có điều kiện ra khỏi ma trận chứa nó và nâng nó lên thành trạng thái của thứ không điều kiện.

Nếu Mara chết, thì, vì là đối cực của nó nên Đức Phật phải sống. Kẻ xấu xa và kẻ được nhận thức không thể tách rời nhau trong sự sống cũng như trong cái chết. Cuộc sống mà không có cái chết và cái chết không có cuộc sống thì đều vô nghĩa. Cuộc sống là nơi các dòng chảy đẹp đẽ và cố định hướng đến những mục tiêu của nó. Việc tuân chảy mạnh mẽ của từng sự vật sống đối với sự thừa mứa quá mức của nó cũng giống như sự vật lộn với cái chết. Sống là để từ bỏ mục đích của con người. Người ta vứt bỏ bản thân để trả lời cho câu hỏi về việc có mặt ở đây - bằng việc hiểu rằng mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút có thể là cơ hội cuối cùng để làm điều này. Giống như việc thổi bùng lên một ngọn lửa, cõi Niết bàn là việc tự hủy cuộc sống trong từng lúc.

Không có ma quỷ gây trở ngại, người ta không thể tạo ra con đường. Vì con đường được tiếp tục mở rộng bằng việc vượt qua những chướng ngại vật ngăn cản sự tự do chuyển dịch dọc theo con đường đó. Nếu Mara không bước vào con đường này thì không có điều gì để chúng ta trao đổi những thứ cần thiết thúc đẩy bản thân mình ra khỏi con khủng hoảng. Và nếu không có sự thay đổi tuần hoàn của cuộc sống thì không có nhu cầu cho một quan niệm mang tính hướng dẫn để định hướng cho bản thân mình; nếu chúng ta không nản chí thì sẽ không có nhu cầu thoát khỏi con đường mòn; không có sự đơn độc thì sẽ không có nhu cầu tham gia vào những cộng đồng để chia sẻ những ý tưởng và những bài thực hành; và nếu không có sự xung đột hay mâu thuẫn thì sẽ không có khả năng đạt được sự hòa hợp hay giải pháp.

Thay vì đạt được nhận thức sâu sắc vào Chân lý tuyệt đối duy nhất, Đức Phật đã đánh thức một tổ hợp những sự thật bao quanh những xung đột về sự tồn tại của loài người cũng như giải pháp của họ. Hành vi nhận thức này không bỏ mặc Ngài vướng vào sự khai sáng huyền bí lâu dài mà mở ra trước mặt Ngài một con đường để theo giữa những thăng trầm đổi thay của thế giới. Ấn tượng mà Đức Phật tác động lên những người đối đầu với Ngài không chỉ đơn thuần dựa vào lời lẽ khôn ngoan và những hành động thương hại. Dường như Ngài đã xuất hiện trước những người khác mà điều gì đó đã bị chặn lại một cách quyết liệt và đáng chú ý.

Khi kẻ giết người hàng loạt Angulimala cố gắng đưa thêm Đức Phật vào danh sách những nạn nhân, hắn đã mai phục trên đường đi và đuổi theo Ngài. Nhưng dù chạy nhanh đến đâu, hắn vẫn không đuổi kịp Ngài với bước chân đi bộ điềm tĩnh của người thầy tu. Hắn la lớn: “Đứng lại! Đứng lại!”. Đức Phật nói: “Ta đã ngừng rồi. Giờ đến lượt ngươi phải ngừng”, Ngài giải thích, “Ta đã ngừng vĩnh viễn. Ta đã né tránh bạo lực hướng đến con người; nhưng ngươi vẫn không ngừng cản trở việc hướng đến mọi thứ đang sống: đó là lý do tại sao ta đã dừng lại còn ngươi thì không”. Kẻ sát nhân đã cảm kích, vứt bỏ vũ khí và trở thành một thầy tu. Mỗi sự tương tác giữa Đức Phật và Mara (hay người được ủy quyền của nó là Angulimala) đã viết những ý tưởng trừu tượng thành kịch bản bằng việc chuyển chúng thành sự tác động giữa những tính cách đặc trưng của con người. Những căng thẳng giữa vòng luân hồi và cõi Niết bàn, cố định và tự do đã bắt đầu rạn nứt. Những gì đang bị đe dọa đã bùng lên thành cuộc sống. Sức sống này đã tạo nên những câu chuyện hấp dẫn hơn lý thuyết. Cuộc đời riêng của một người được phản ánh trong những vở kịch theo một cách thức mà lý thuyết không thể đạt được.

Tế Công là một nhà sư Trung Quốc sống vào thế kỷ thứ IX, ông nổi tiếng nhờ sự hiểu biết về quy luật tu hành và cũng là người tinh thông bộ kinh Kim Cương của Đức Phật. Có lần ông ta tức điên lên vì biết rằng có một trường phái mới được gọi là Thiền đang rất phát triển ở miền Nam Trung Quốc. “Làm sao mà lũ ma quỷ ở miền Nam dám nói chỉ bằng việc hướng sự chú ý vào bộ óc của loài người là người ta có thể thấy rõ bản chất và trở thành Đức Phật?”, ông ta phản đối. “Tôi sẽ kéo chúng ra khỏi hang động, hủy diệt giống nòi, rồi báo đáp lại lòng tốt của Đức Phật”. Mang những tác phẩm của mình trên lưng, ông bắt đầu lên đường làm nhiệm vụ.

Khi đến thành phố Liễu Châu, Tế Công hạ gánh sách trên vai xuống rồi đến gần một bà lão đang bán thức uống bên vệ đường. Nhìn vào đồng sách của ông ta, bà lão nói:

Tôi sẽ chỉ bán cho ông nếu ông có thể trả lời được câu hỏi của tôi. Kinh Kim Cương có nói rằng “Ý tưởng đã qua không thể nắm bắt được, ý tưởng hiện tại không thể nắm bắt được, ý tưởng tương lai cũng không thể nắm bắt được”. Vậy một nhà sư như ông mong muốn trang bị cho mình ý tưởng nào?

Tế Công im bật. Nhận ra sự thiếu sót trong hiểu biết của mình, ông ta đã nghe theo lời khuyên của bà lão tìm đến gặp Long Đàm, một Thiên sư để thỉnh giáo. Một đêm tối trời, nhắm chùng Tế Công sắp rời khỏi phòng học, Long Đàm đưa cho ông ta một cây nến để soi đường. Khi Tế Công lấy được cây nến, Long Đàm bèn thổi tắt nó đi. Tế Công bất ngờ nhận ra những gì mà Đức Phật đã dạy. Ngày hôm sau ông đốt hết những tập văn của mình và dành 30 năm sau đó để thực hành suy ngẫm.

Đức Phật và Đấng Kitô có thể đã chinh phục được ma quỷ nhưng không ngăn cản được lũ ma quỷ phá hoại Phật giáo hoặc Thiên Chúa giáo. Chủ đề của bộ kinh Kim Cương là một quan niệm tự do về trạng thái trống rỗng. Tế Công đã chuyển nó thành học thuyết về sự áp bức. Ông không thể chấp nhận giả thuyết cho rằng Đức Phật có lẽ đã ngấm vào cuộc đời bình thường. Đối với ông, Đức Phật và sự trống rỗng đã bị cách ly khỏi dòng chảy rối ren, ngẫu nhiên của sự tồn tại và được đặt bên ngoài tầm với trên chiếc bệ của Chân lý. Mara đã thành công trong việc tạo ra những thứ để đánh bại Đức Phật. Là một “kẻ áp đặt những giới hạn” (Antaka), nó gửi kèm tình trạng trống rỗng vào trong ranh giới của một học thuyết tôn giáo mà những tín đồ đã đấu tranh để duy trì.

Thiên đã tìm cách chinh phục lại Mara bằng việc phá bỏ sự phân chia này và hàng ngày thừa nhận Phật tại tâm. Trong dòng chảy đầy cuốn hút và khổ não ngay trước mắt, Đức Phật chưa bao giờ im lặng, chưa bao giờ đơn độc, mà đối thoại không ngừng với ma quỷ. Mara không bị phản đối hay kết tội nhưng bị tóm chặt và bị biến đổi. Đức Phật thừa nhận sự hóa thân của mình bằng chất liệu hiểm ác của sự tồn tại. Ngài biết rằng lúc nào “dòng chảy của Mara” cũng trôi đi và cuối cùng sẽ phá hủy Ngài. Nhưng Ngài chưa bao giờ bị mắc vào nó và cũng không rút lui trước nó. Do vậy những sợ hãi và khao khát, những bối rối và hoài nghi đã bị biến đổi, từ những chương ngại vật đã trở thành chất xúc tác cho sự hiểu biết và tự do.

Khi Tế Công nghĩ ra cách cư xử cho mình, ông đã từ bỏ quan niệm duy tâm về Đức Phật. “Ý thức là gì?”, nhà sư hỏi. “Hãy nói ra đi!”, Tế Công nói. “Đừng im lặng như thế”. “Vậy còn Đức Phật?”, nhà sư vẫn cố chấp. “Một kẻ ăn mày già người Ấn Độ”, Tế Công nói. Có lần ông ta đã nói với nhóm người của mình rằng:

Ở đây, không có tổ tiên nào và cũng không có Đức Phật nào. Đức Bồ Đề Lạt Ma là một người ngoại quốc khó chịu. Shakyamuni là một cục phân đã được sấy khô. “Ý thức” và “cõi Niết bàn” là những cái cột để buộc những con lừa. Các quyển kinh do lũ ma quỷ viết ra, chúng chỉ là tờ giấy để chùi sạch vùng da nhiễm trùng bị mưng mủ. Không có thứ gì trong số này dành cho các anh cả.

Ông ta đã tìm cách xóa bỏ bất cứ sự gắn kết nào với Đức Phật khi một điều gì đó được tìm thấy tách khỏi sự phức tạp hàng ngày. Ông ta không có thì giờ để có những ý nghĩ kỳ quặc lớn lao về tôn giáo. “Điều được biết đến dưới dạng ‘nhận biết được điều bí mật’”, ông ta nói, “thật ra không có gì ngoài việc xâm nhập để chiếm lấy cuộc đời của một con người bình thường”.

Giống như tất cả những Thiền sư thời đó, Tế Công đã tìm cách gây sốc người nghe bằng việc nhận xét Đức Phật không phải là một nhân vật lịch sử xa xưa được sùng kính như một vị thánh, mà là sự hiện diện quan trọng trong trái tim đang đập dồn của từng tạo vật. Lão Tử đã nói:

Trong đồng xương thịt tươi rói này là một con người thực sự không có thân phận; không ngừng thoát khỏi từng người trong số các anh. Đó là những người không nhận thức được điều này, hãy xem đi! Xem đi!

Lão Tử đã tìm cách thức tỉnh phản ứng bẩm sinh của học trò ngay trước khi cảm giác mê mẩn của sự tự ý thức nắm quyền kiểm soát. Trong một lần họp mặt, có một nhà sư nọ yêu cầu ông giải thích điều ông muốn nói, Lão Tử đã đi xuống hàng ghế, túm lấy người này và la lên: “Nói đi! Nói đi!”. Nhà sư do dự và Lão Tử đẩy người này qua một bên, thốt lên: “Con người thực sự không có thân phận”.

“Con người thực sự không có thân phận” đã gợi lên sự nhập nhằng mơ hồ. “Con người thực sự” (chen-jen) là một thuật ngữ phổ biến của người Trung Quốc nói về một người chín chắn đã được nhận thức, trong khi cụm từ “không có thân phận” vào thời của Lão Tử lại được coi là không quan trọng, như không là ai cả. Khi đối mặt với người khác, cùng lúc chúng ta nhìn thoáng qua giá trị tự nhiên, cũng như sự đau khổ của một người hoàn toàn không chắc chắn về vị trí của mình trong tiến trình của mọi vật. Trong con mắt của từng người chúng ta gặp, để nhận ra Đức Phật thì chúng ta phải gắn kết ràng buộc với người khác, những người thâm lặng kêu gọi chúng ta đáp trả bản tính Phật của người đó.

Chương 17: “ĐỪNG LÀM TÔN THƯƠNG TÔI”

Dòng người hướng về phía bạn trên vỉa hè. Với từng bước chân đến gần, tính duy nhất của con người tập hợp lại thành sự khác biệt rõ nét hơn cho đến một thời khắc nào đó, người ấy đứng ngay trước mặt bạn: đôi môi đỏ mím chặt lại giữa những nếp nhăn, chiếc mũi khoằm sắc sảo, đôi mắt đen sẫm phản ánh ý nghĩ sâu sắc bên trong, mái tóc bất trị vắt ngang vàng trán hằn sâu nếp nhăn. Nét mặt cho thấy một con người mâu thuẫn: là người được người khác yêu thương, ngưỡng mộ, ghét bỏ và sợ hãi, người có thể đã nhưng sẽ không bao giờ được biết đến. Trong một thoáng, người đó đi mất.

Khi bạn gắng hết sức nhìn chăm chú để xem xét kỹ người khác thì họ cũng gắng sức chăm chú nhìn bạn với sự thắc mắc. Cả hai đều có cái nhìn tò mò và nhanh chóng liếc sang hai bên đường khi mắt hai người bất chợt gặp nhau. Ý thức được tác động nhiệt tình vì sự hiện diện không kiểm soát được của người khác. Sự khác biệt đạt tới mức độ tôn sùng trên khuôn mặt của những người quen thuộc nhất và xa lạ nhất: một người nào khác. Một kẻ lạ có sức mạnh dồn vào một người nào đó làn sóng khinh ghét cùng những khao khát, có thể làm người đó run rẩy và đổ mồ hôi. Những đặc trưng trên khuôn mặt có thể gợi lên một cuộc đời được chu cấp hay bị chối bỏ, thừa nhận hay phản kháng.

Tương tự như bản thân tôi, mỗi sinh vật có ý thức mà tôi phải đối mặt đều tiếp tục theo đuổi một con đường. Ánh mắt lấp lánh phản chiếu sự quan tâm đến những mục tiêu và trở ngại. Thậm chí một con ruồi, không ngừng thăm dò tấm kính thủy tinh để đậu theo cách của mình, cũng nói lên tình trạng của tôi. Những người khác là tấm gương, mà qua đó, tôi có thể liếc nhìn bản thân mình một cách sinh động nhất. Chúng ta bộc lộ ý thức về bản chất con người từ những tương tác của mình với những người khác. Nhân dạng của chúng ta không có sẵn ngày sinh. Nó xuất hiện khi cấu hình của năng lực bẩm sinh tùy thuộc vào nhân dạng cùng những ước muốn của người khác: cha mẹ, anh chị em, thầy giáo, thầy tu, những nhà làm luật, kẻ thù, những vai diễn. Tôi hiểu bản thân mình bằng những khái niệm và những cụm từ không thuộc về tôi mà thuộc về cộng đồng ngôn ngữ mà tôi là một thành viên trong đó. Vai độc diễn bên trong bản thân được dự định dành cho người khác cũng nhiều như dành cho chính bản thân tôi.

Sự giao tiếp xã hội đã liên tục yếu đi ngay cả khi chúng ta chỉ có một mình với những suy nghĩ tách biệt với suy nghĩ của người khác.

Chúng ta buộc phải xác định sắc thái của bản thân mình thông qua việc dùng chung lời nói, hình ảnh và mật mã. Khái niệm bản thân chỉ dễ hiểu trong mối quan hệ với khái niệm của người khác. Tuy nhiên, tôi cảm thấy mình đứng cách xa bạn, không có bạn thì sẽ không có thứ gì để tôi có thể đứng cách xa. “Tôi” mà không có “anh” sẽ hình thành cảm giác có “đây” mà không có “đó”. Việc khẳng định một bản thể tách biệt là xác nhận sự tham gia vào thế giới của những người khác ngay khi người ta cố gắng chối bỏ nó.

Trong cái liếc nhìn trần trụi vào khuôn mặt người khác, chúng ta chạm trán với cả nỗi sợ hãi lẫn khao khát có được sự yêu thương trìu mến. Một nghịch lý quan trọng trong sự tồn tại của loài người là chúng ta không thể thoát khỏi sự đơn độc, nhưng cũng không thoát khỏi việc trở thành một người tham gia vào thế giới với những người khác. Trong khi mong mỏi sự thân mật để có thể xoa tan tình trạng cô độc thì chúng ta lại chống đối vì nó đe dọa làm gián đoạn tính riêng tư của chúng ta. Khi Mara thúc giục chúng ta lẫn trốn tính ngẫu nhiên thái quá về sự sống và cái chết để tìm sự an toàn cho một bản thân bị cô lập, thì nó lại thúc giục chúng ta lẫn trốn tác động phá vỡ mà sự riêng tư đó đã áp đặt lên một bản chất như vậy. Và nếu sự thông thái của Đức Phật bắt nguồn từ việc tập trung chú ý một cách kiên định vào dòng chảy rối ren của những điều ngẫu nhiên, thì lòng thương hại của Ngài lại bắt nguồn từ việc quay trở về với cái nhìn của người khác nài xin bạn đừng làm họ tổn thương.

Nếu hành vi lẫn trốn là sự rút lui khỏi điều thân mật riêng tư thì sự ẩn định trên bản thân người này và những nỗi ám ảnh của người kia là biện pháp để chối bỏ nó. Thay vì mở rộng lòng mình với người khác, bạn lại khép chặt lòng mình phía sau cái nhìn và nét mặt lạnh lùng để không bộc lộ tính bất an hay sợ hãi. Ngay cả khi nói chuyện với bạn, người ấy cũng quan tâm xem bạn chú ý vào những gì họ nói bao nhiêu. Chúng ta thừa nhận điều bộ, thái độ và dáng vẻ bề ngoài là để gây ấn tượng với người khác nhằm che giấu sự mâu thuẫn trong tư tưởng. Thay vì đương đầu với vấn đề khó hiểu về sự tồn tại của mình, chúng ta lại khép kín bản thân trong lớp màng của một câu chuyện mà chúng ta chỉ phác thảo trên bề mặt. Chừng nào chúng ta có thể thuyết phục bản thân mình và những người khác về mức độ tin cậy và giá trị của câu chuyện này, lúc đó chúng ta mới cảm thấy an toàn.

Ngắm nghía khuôn mặt người khác là để nhận lấy một cái nhìn chăm chăm, cho dù tôi chỉ nhìn thoáng qua trong sự xấu hổ. Mím cười để dãi để xem xét màu da trên khuôn mặt, đánh giá mức độ thu hút của những nét trên khuôn mặt hay cố gắng giải mã những kết luận mà chúng ta rút ra từ vẻ bề ngoài đã không còn đối đầu với

người khác nữa. Trong những thuật ngữ của Martin Buber, đại từ “bạn” đã được thay thế bằng đại từ “nó”. Nhưng khi chúng ta liên hệ đến một đại từ khác, chẳng hạn như “bạn”, anh ta không phải là một điểm trong mạng lưới không gian và thời gian của thế giới, cũng không phải là một công trình kiến trúc có thể được cảm nhận và miêu tả... Không có tình láng giềng và không có sự liên kết, anh ta là bạn và làm đầy quỹ đạo của bầu trời.

Các chiến lược của Mara nhằm giảm những thứ khác xuống thành đại từ “nó” để có thể điều khiển, bằng cách đó có thể né tránh được mối đe dọa của sự thân thiện, thì Đức Phật đã mở ra một triển vọng vô hạn không thể diễn tả của đại từ “bạn”, do vậy nó có thể đối đầu với người khác mà không hề do dự.

Ngay cả khi không thốt ra tiếng, khuôn mặt của bạn vẫn thu hút tôi. “Lời đầu tiên của khuôn mặt”, như nhà triết học người Do Thái Emmanuel Levinas đã nói, “là ‘các người đừng nên giết hại’”.

Đó là một mệnh lệnh. Đó là một lời dạy bảo thông qua vẻ ngoài của khuôn mặt, như một người thầy đã nói với tôi. Cùng lúc đó, không có khuôn mặt của người khác; đó là thiếu sót đối với những ai mà tôi có thể làm tất cả mọi thứ cho họ và những ai mà tôi chịu ơn họ.

Chúng ta nhận ra lời kêu gọi này vì chúng ta nghe thấy nó trong tiếng vọng của những nỗi sợ hãi và khao khát sâu xa nhất của riêng mình. Khuôn mặt của người khác làm chúng ta choáng váng đã trở thành một sự im lặng vô ích mà tận đáy lòng, chúng ta được kêu gọi phải đáp trả lời khẩn cầu của họ. Từ một khoảng cách rất xa, chúng ta nghe thấy Mara thúc giục mình thốt ra một câu an ủi rập khuôn, một lời nói tôn giáo vô vị hay một lời chỉ dẫn quý báu của tâm lý liệu pháp khôn ngoan, chúng ta nghe Đức Phật thôi thúc chúng ta hãy bỏ qua sự tự ý thức làm tê liệt sự đáp trả vị tha.

Nguồn gốc của lòng nhiệt thành, sự thương hại và tình yêu nằm trong sự đối đầu thân thiết ở những nơi chúng ta nghe người khác nói không thành tiếng: Đừng làm hại tôi, đừng đánh tôi, đừng lạm dụng tôi, đừng lừa gạt tôi, đừng phản bội tôi, đừng sỉ nhục tôi, đừng làm mất thời gian của tôi, đừng cố gắng chiếm hữu tôi, đừng bắt tôi phải mang ý tưởng bệnh hoạn, đừng hiểu sai tôi.

Những lời khẩn cầu này là nền tảng của nền luân thường đạo lý mà Phật giáo đã miêu tả là “tự nhiên” trái với “bắt buộc”. Trước khi chấp nhận những niềm tin hay những lời cam kết đòi hỏi phải có những bổn phận về đạo lý, người khác tự nhiên sẽ kêu gọi bạn đừng làm hại họ. Trong khi lời thề có thể đòi hỏi sự cam kết độc thân hay hôn nhân một vợ một chồng thì những huấn thị cụ thể như vậy

không hiện diện trong lời kêu gọi của người khác. Những người khác đơn giản chỉ bắt chúng ta không được làm tổn thương họ. Chỉ bằng việc đáp trả lời yêu cầu của họ là chúng ta đã có thêm những quy ước pháp lý, xã hội, tôn giáo để đưa vào áp dụng.

Khi nghe thấy tiếng thảm thì “đừng làm tổn thương tôi”, chúng ta được kêu gọi là hãy mạo hiểm đáp trả lời khẩn cầu đó. Ngay cả khi người nào đó đe dọa chúng ta bằng giọng nói giận dữ thì tiếng khóc câm lặng của anh ta cũng có thể được nghe bên dưới một tràng chửi rủa. Trong sự giận dữ của chính mình, sự xúc động mãnh liệt vẫn có thể đưa ra lời khẩn cầu có thể nghe thấy rõ hơn khi nó bị dồn nén phía sau vẻ ngoài chu đáo, sắc sảo của trạng thái mãn nguyện. Thay vì tiếp tục tăng dần cảm giác căm ghét lẫn nhau bằng việc buông lời nhục mạ, chúng ta lại tự do đáp trả lời huấn thị sâu xa của người khác là đừng làm tổn thương anh ta. Trong những giây phút riêng tư, chúng ta thấy bản thân mình không còn bị kèm kẹp trong sự tự ý thức mà nằm trong một khoảng không gian mở và tự do, chúng ta đáp trả người khác bằng những cách thức mà đến chúng ta cũng phải ngạc nhiên. Khi những ràng buộc đã bị hoãn lại, chúng ta tìm lại được sự thanh thản cho phép chúng ta nhanh chóng hòa nhập với tình trạng khó xử của người khác.

Bị người khác làm cho đau khổ, hãy hình dung những cảm nhận về anh ta bên trong lớp vỏ xác thịt, đó không chỉ là dấu hiệu của khả năng tri giác được chia sẻ. Tôi thấy bản thân mình có một sự khác biệt mà nó vĩnh viễn vượt ra khỏi tầm với và sự kiểm soát của mình. Tôi không thể biết anh ta theo cách mà anh ta biết bản thân mình, không nhiều hơn so với việc anh ta có thể biết tôi theo cách mà tôi biết bản thân mình. Khi sự thừa nhận lẫn nhau bắt đầu hé ra, bao gồm nhận thức về những gì không thể biết; những gì giống như anh ta nhìn thấy tôi bằng cặp mắt của mình, nghe tôi bằng đôi tai của mình và nghĩ về tôi bằng bộ óc của mình.

Trong một hành vi đối đầu khác, một người bị đối đầu không phải bằng sự việc cố định mà bằng con đường mòn của sự riêng tư thân thiết có thể. Người ta nói một người nào đó là “khép kín” hay “cởi mở”, “hiểu rõ” anh ta, tìm ra “nhược điểm trong cách suy luận của anh ta”. Một người cũng giống như một con đường: một khoảng không gian mà đường đi của nó chúng ta có thể được hoặc không được mời đến để cùng chia sẻ. Từ lâu chúng ta tin rằng người khác đủ sức dỡ bỏ những ranh giới mà ngay từ đầu chúng ta đã muốn họ phải tôn trọng. Trở nên thân mật với người khác tức là được phép đi vào cuộc sống của họ và để họ thâm nhập vào cuộc sống của bạn. Khi bắt tay tìm kiếm sự hiểu biết bất tận lẫn nhau, chúng ta đã trở thành một chương trong câu chuyện của nhau, trở thành những nhân

vật trong những giấc mơ của nhau, trở thành người sáng tạo ra bản chất của nhau. Việc biết rõ một người nào khác sẽ không thể đạt được bằng cách phá bỏ những khác biệt giữa chúng ta mà cứ để cho khoảng không gian lôi họ ra. Sự khác biệt trở thành hiện thực thông qua việc thăm dò và bị thăm dò bởi sự khác biệt của người khác.

Khi cho người nào đó bước vào cuộc sống của mình, bạn cần mở rộng lòng mình để đón nhận sự ngạc nhiên. Để sự thân mật riêng tư vẫn tồn tại, người khác cũng cần phải giữ lại một bí mật nào đó về bạn. Để biết tường tận về một người nào đó, cần phải tôn trọng họ bằng việc thể hiện điều chưa biết. Tuy biết và hoàn toàn tin cậy họ nhưng bạn không thể chấp nhận tính tự mãn khi thể hiện lòng biết ơn đối với họ. Một đối tác được yêu mến trong mối quan hệ của cuộc sống có thể là thất thường và không thể đoán trước. Khi bị mắc vào cái bẫy của Mara, bạn không muốn chứng kiến điều này. Theo thời gian, bạn có khuynh hướng đến gần người khác trong những giới hạn xác định theo nhu cầu và ước muốn của riêng bạn.

Chương 18: NỖI ĐAU KHỔ CỦA NGƯỜI KHÁC

“Một nhà tu mắc bệnh ly”, một đoạn trích trong kinh sách Pali “nằm bần thiêu trên bãi nước tiểu và đồng phân của mình”, Đức Phật đã đến chỗ ở của ông ta và hỏi tại sao chẳng có ai chăm nom. “Những nhà tu khác không chăm sóc tôi”, người đó trả lời, “Vì tôi chẳng có gì cho họ cả”. Đức Phật và môn đồ Ananda đã tắm rửa cho nhà sư, đỡ ông ta dậy, đặt nằm trên chiếc giường. Đặt câu hỏi trước cộng đồng tăng lữ về việc họ đã làm ngơ không chăm sóc nhà sư bị ốm, Đức Phật nói: “Các con ạ, các con không có cha mẹ vốn là những người có khả năng chăm sóc các con. Nếu các con không quan tâm đến người khác thì ai sẽ chăm sóc các con? Bất cứ người nào quan tâm đến ta thì cũng nên quan tâm đến người ốm”.

Thông qua việc đồng nhất bản thân mình với nhà sư bị ốm, Đức Phật đã xác nhận mối liên hệ giữa những vấn đề thôi thúc cuộc tìm kiếm của Ngài và hành vi nhận thức đã lên đến cực điểm. Không có sinh, lão, bệnh, tử sẽ không có hành vi nhận thức (bodhi) và cũng sẽ không có người thực hiện hành vi nhận thức (buddha). Hành vi nhận thức rõ ràng chỉ là một sự đáp trả cho tính ngẫu nhiên hiểm ác của trạng thái con người. Đức Phật có thể đồng nhất mình với nhà sư bị ốm vì Ngài có thể nhìn thấy hành vi nhận thức của mình báo trước nỗi đau khổ của người khác. Ngài chỉ cho các nhà sư thấy sự tương phản trong việc tôn trọng Ngài nhưng lại tảng lờ sự đau khổ của anh em ruột thịt. Hành vi nhận thức, Ngài ám chỉ, bắt nguồn từ nỗi thống khổ của một người không được chăm sóc, nằm dài trên đồng chất thải dơ bẩn của mình.

Khi Chúa Jesus nói về ngày Phán xét cuối cùng, Ngài đã đồng nhất bản thân mình với tất cả những người đau khổ. Bằng việc gọi ra tính đúng đắn của cuộc sống bất diệt, Ngài đã miêu tả bản thân mình trong câu nói.

Vì ta đói, các ngươi đã cho ta ăn; ta khát, các ngươi đã cho ta uống; ta là một kẻ xa lạ nhưng các ngươi đã tiếp đón; ta trần trụi, các ngươi đã cho ta quần áo mặc; ta ốm, các ngươi đã đến thăm. Ta bị giam cầm, các ngươi đã viếng thăm ta.

Những thánh giả của Ngài đã phá hỏng sự việc; họ không có hồi ức nào về việc đã đối xử với Ngài theo cách này. “Bởi vì các ngươi đã làm điều này cho một số ít những anh em hèn mọn của ta”, Chúa Jesus giải thích, “là các ngươi đã làm cho chính ta”. Cả Đức Phật lẫn Chúa Jesus đều cho rằng con đường các Ngài đi không dẫn ra khỏi nỗi đau khổ duy nhất của người khác mà đi vào trọng tâm của nó.

Nỗi ám ảnh của Mara về những giới hạn được dẫn dắt phần nào bởi sự khiếp sợ theo trực giác khi phải đối mặt với nỗi đau khổ vô hạn của người khác. Bằng việc chinh phục Mara, hành vi nhận thức của Đức Phật đã bộc lộ Ngài trước nỗi đau khổ mãnh liệt, không được sàng lọc của người khác. Bằng việc giải thoát bản thân mình khỏi phản ứng cưỡng bức, tự cho mình là trung tâm, Ngài đã bộc lộ bản thân mình trước những nhu cầu không thể đoán trước của thế giới. Thành tựu của Ngài không chỉ đơn thuần là cư trú trong tình trạng trống rỗng vô tận, mà còn là khả năng chịu đựng. Sự chịu đựng như vậy, theo Robert Thurman giải thích, là khi “trí óc đạt đến một mức độ có thể chịu đựng sự thiếu thốn về mọi phương diện,... có thể kéo dài tình trạng cực kỳ cởi mở này”.

Để giải thích một thực thể ngẫu nhiên, vị tha cũng là một trong những sự liên kết mang tính đồng cảm, Shantideva đã hình dung toàn bộ cuộc sống như một cơ thể con người, trong đó từng tạo vật là một phần tử tuy riêng biệt nhưng lại không thể thiếu. Ông muốn đáp trả lời khẩn cầu của người khác với một sự đồng cảm đáng mến kết nối những phần khác biệt của cơ thể. “Tại sao bàn tay lại bảo vệ đôi chân”, ông hỏi, “Trong khi sự đau đớn của đôi chân lại không phải là sự đau đớn của bàn tay?” Meister Eckhart đã nói: “Nếu cái chân có thể nói được thì nó sẽ nói rằng đôi mắt, mặc dù nằm ở trên đầu nhưng lại rất đau như thể nó nằm ở phần chân và đến lượt mình, đôi mắt cũng nói như vậy”. Riêng biệt từng bộ phận đều đồng nhất mình với những bộ phận khác trong toàn bộ cơ thể. “Khi có ai đó giẫm lên chân người khác”, Eckhart nói, “thì cái lưỡi sẽ nói rằng anh đã giẫm lên tôi rồi đó”.

Vậy, lý do tại sao khi tôi nhìn thấy một người lạ rõ ràng đang đau khổ nhưng tôi lại do dự không đến bên cạnh và an ủi người đó? Tại sao tôi lại né tránh không nhìn vào mắt người đó? Sự do dự này chính là sự kết hợp đầy lo lắng giữa thông cảm, tội lỗi và xấu hổ, được bổ sung thêm bằng lời viện dẫn đến một loạt những nguyên nhân hợp lý vì đã không liên quan gì đến nhau. Trong lúc quay đi tránh mặt người khác, tôi cảm thấy nỗi day dứt quen thuộc của sự phản bội. Đối với những người theo đạo Phật, tình trạng day dứt không yên này có thể tồi tệ thêm bởi sự thiếu quan tâm đến người khác như Đức Phật. Là người theo đạo Thiên Chúa, người ta cũng có thể nhận thức ra việc không thể đối xử tốt với người khác như Chúa Jesus.

Chúng ta đưa bản thân vào vòng quay của tính tư lợi, giống như bàn tay không nhận ra phần còn lại của cơ thể mà mình thuộc về. “Thành viên lạc loài này”. Pascal giải thích,

Tin rằng bản thân mình là tất cả và không cho rằng mình phụ thuộc vào thể xác, nó còn cố tạo cho bản thân trở nên độc lập với chính mình và trở thành trung tâm của vũ trụ. Nhưng, nếu không tự mình tham gia vào bất cứ phần chính yếu nào của đời sống, nó sẽ chỉ là kẻ lang thang và bị sốc bởi tính không chắc chắn về sự hiện hữu của mình”.

Mara và Satan cùng bị xua đuổi khỏi cuộc sống. Tương tự, ý thức về sự xa lánh của tôi cũng bắt nguồn từ trạng thái tê liệt trước tính liên kết. Tôi cảm thấy như mình chỉ ghé thăm thế giới này chứ không phải đã tham gia vào nó. Cho dù có nói huyền thuyên ở giữa đám đông thì tôi vẫn cảm thấy trống rỗng một cách kỳ lạ.

Do vậy, tôi cảm thấy mình hốt hoảng trước nỗi thống khổ của người khác như là nỗi thống khổ của riêng tôi. Bằng ý niệm lơ mờ về sự thân quen, chúng ta cảm thấy ngạc nhiên khi một lần nữa phải phụ thuộc vào một thực thể khác lạ. Tình trạng tê liệt của sự xa lánh đưa ra cách thức tham dự đáng ngạc nhiên. Sự khép kín của Mara được thay thế bằng sự cởi mở của Đức Phật. Sự riêng tư thân thiết hoàn toàn được nhận ra bằng việc cho đi toàn bộ bản thân mình trong khi nhận lại món quà từ người khác.

Việc cảm nhận sự đồng cảm đáng mến đã phá hủy không chỉ ý thức về sự cô lập của con người mà còn phá hủy bất cứ nhu cầu nào nhằm phán đoán hành động và cảm giác của một người về mặt ý thức hệ. Người ta không quan tâm đến người bệnh vì Đức Phật nói rằng “Bất cứ người nào quan tâm đến ta thì cũng nên quan tâm đến người bệnh”. Hay bởi vì điều này sẽ thúc đẩy người ta đi theo con đường hướng đến hành vi nhận thức. Người ta chăm sóc họ bởi vì họ bị bệnh. Đối với Shantideva, cách cư xử như vậy “đúng là việc tự chăm sóc bản thân mình; đôi lại người ta không hy vọng một điều gì”.

Chúa Jesus đã đặt các môn đồ của mình vào một tình trạng rắc rối gấp đôi. Ngài miêu tả những người ngay thẳng, đáng hưởng vinh quang Nước Trời là những người cho kẻ đói ăn và cho kẻ trần trụi mặc quần áo mà không nhận ra là họ đang cho Đấng Kitô ăn và mặc. Người ta cho kẻ đói ăn và cho kẻ trần trụi mặc áo đơn giản chỉ vì họ đã từng đói và rách rưới, chứ không phải vì người ta sẽ được hưởng một cuộc sống đời đời. Niềm tin tôn giáo có thể khích lệ một người có lòng thương hại nhiều hơn, nhưng nó có thể nhanh chóng làm tổn thương lòng nhiệt thành của tình thương hại. Việc nhận ra sự thương xót của Đức Phật hay tình thương của Chúa Jesus có thể dẫn đến việc xóa bỏ tạm thời nhân dạng của một tín đồ Phật giáo hay Thiên Chúa giáo.

Bất kể chúng ta quan tâm chu đáo như thế nào đến lời kêu gọi của người khác, nó vẫn không có khả năng nói cho chúng ta biết phải đáp trả như thế nào. Trong khi được kêu gọi hành động một cách dứt khoát, chúng ta lại không chắc chắn về những gì mình làm. Đây không chỉ là vấn đề của việc tuân theo một lời yêu cầu chính đáng mà chúng ta nghe được - lời khẩn cầu của một người nghiện rượu nài nỉ xin mua rượu cho anh ta tương phản với lời khẩn cầu cảm lạnh là đừng làm tổn thương anh ta. Cho nên việc chúng ta suy ngẫm với hy vọng là nghe được lời nói khôn ngoan của một giọng nói thầm từ bên trong, hay lời cầu nguyện cho sự hướng dẫn thiêng liêng, chỉ được chào đón bởi sự im lặng. Cho dù có “nghe” được điều gì đó thì làm thế nào chúng ta biết được đó không phải là lời nhắc nhở của ma quỷ? Nếu tin vào điều này, chúng ta phải quyết định có nên hay không, khi nào và bằng cách nào hành động theo điều đó? Rốt cục là chúng ta, thay vì mang bản chất của Phật hoặc thần thánh thì phải chịu trách nhiệm về những gì mình đã làm. Tình trạng khó xử của sự lựa chọn là không thể tránh được.

Cho dù đó là luật Talmud của người Do Thái hay Tạng luật của tín đồ Phật giáo thì không có hệ thống những quy định cùng những điều cấm nào, tuy kỹ lưỡng, tỉ mỉ có thể hướng dẫn chính xác cách giải quyết một tình thế khó xử chưa từng xảy ra về mặt đạo đức. Chúng ta có thể bị cấm không được sát sinh, vậy khi cuộc sống của một bà mẹ lâm vào tình trạng nguy hiểm thì có thể chấp nhận kết liễu cuộc sống của một đứa trẻ chưa được sinh ra để cứu đời sống của bà mẹ không? Hay chúng ta cứ tuân theo tiến trình của cuộc sống một cách tự nhiên và để người đàn bà ấy chết? Lời nói thầm “đừng làm hại tôi” của người nào sẽ xảy ra tiếp theo? Của bà mẹ chăng? Hay của đứa trẻ? Trong điều kiện tốt nhất, những lời giáo huấn về mặt đạo lý đưa ra một bộ khung kết cấu mạch lạc hướng dẫn hành động của một người; trong điều kiện tệ hại nhất, chúng khuyến khích sự tự cho mình là đúng trong việc tuân thủ pháp luật mà không cần giành sự lưu tâm nào đến lời kêu gọi của người khác.

Hành động là mạo hiểm. Cuộc sống ngẫu nhiên và phức tạp đến nỗi chúng ta không thể biết trước được điều gì sẽ xảy ra. Những gì hôm nay tưởng như là điều bất hạnh (bị tàn tật), hóa ra lại là phúc lành của ngày mai (khi tất cả những người lành lặn bị bóp rập và bị sát hại). Chúng ta hành động với những dự định cao quý nhất, có sự cân nhắc thận trọng những lựa chọn của mình, chỉ làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn. Việc tìm ra nụ cười thân thiện và những lời nói khôn ngoan lòng trong về kẻ cả và giả dối, bạn của bạn đã bước bình lựa chọn cách thực hiện ngược lại với những gì mà bạn đề xuất.

Chương 19: SỰ HÓA THÂN

Cuốn tiểu thuyết “Immortality - Sự bất tử” của Milan Kundera bắt đầu bằng hình ảnh một người kể chuyện (phải và cũng có thể không phải là tác giả - sau này chúng ta nhận ra ông ta là nhà văn đã xuất bản một cuốn sách với cùng tựa đề như cuốn sách của Kundera) ngồi bên chiếc bàn làm việc cạnh hồ bơi tại câu lạc bộ sức khỏe, đang quan sát một người phụ nữ học bơi. Khi bài học kết thúc, bà ta bước về phía cửa ra vào, sau đó quay đầu lại, mỉm cười và vẫy tay chào tạm biệt người huấn luyện trẻ tuổi. “Vào lúc đó”, người kể chuyện nhớ lại, “tôi cảm thấy nhói trong tim. Nụ cười và cử chỉ đó của một thiếu nữ hai mươi tuổi! Bàn tay cô ta giơ lên với vẻ nhẹ nhàng đầy quyến rũ”. Nụ cười và cái vẫy tay có “cái vẻ duyên dáng của một cử chỉ bị tính cách vô duyên của một con người lấn át đi”. Rồi vẻ duyên dáng đó ngưng đọng thành cái tên “Agnes”, và nhân vật trọng tâm của cuốn tiểu thuyết, mà cuộc sống và cái chết bất ngờ của người này đã được miêu tả chi tiết trong hơn 400 trang sách sau đó, được thể hiện trong tâm trí của người kể chuyện.

Agnes được sinh ra từ trí tưởng tượng của người kể chuyện. Từng mẩu thông tin chúng ta nhận được về cô ta làm lóe lên một đặc điểm khác trong tính cách. Chúng ta nhanh chóng và dễ dàng dựng nên chân dung của Agnes cho đến khi cảm thấy mình biết cô ta giống ai. Biết được cô ta đã chết trong một vụ tai nạn xe hơi, chúng ta cảm thấy buồn và bị sốc.

Bằng trực giác, chúng ta nghĩ về Agnes như một linh hồn lìa khỏi xác được hóa thân (“có da có thịt”) trong một thể xác. Càng biết nhiều về cô ta, chúng ta càng thâm nhập sâu hơn vào điểm mấu chốt bí mật xem cô ta là ai. Cô ta đi vào trọng tâm câu chuyện thông qua sự tích lũy những chi tiết định hình nên sự pha trộn đồng nhất ngày càng tăng của những nét tiêu biểu khác nhau. Sự định hình này không phải là môi trường mà qua đó, Agnes tự giới thiệu mình. Vì không có bất cứ Agnes nào tách khỏi cấu hình của những đặc điểm này. Agnes là sự hóa thân của những điều ngẫu nhiên trong cuộc đời cô: những tai nạn vào ngày sinh; cơ hội mà cô ta nắm được; những lựa chọn mà cô ta đã thực hiện; những điều xảy đến với cô.

Sự khác biệt duy nhất giữa Agnes và nhân vật không hư cấu, chẳng hạn như bản thân bạn, là bạn đã tái hiện những điều ngẫu nhiên có thể từ đó dẫn đến một thể xác và tác động của nó đến người khác. Agnes không có dấu tay để có thể kết nối cô ta với bối cảnh phạm tội. Agnes không có hồ sơ nha khoa hay tiểu sử DNA để có thể nhận dạng những gì còn lại của cô ta trong chiếc xe hơi bị cháy. Tính cách

của cô ta được đưa thêm vào, cô ta có thể được phác họa chân dung một cách sinh động trong một vở kịch hay bộ phim. Nhưng Agnes không thể chụp ảnh được. Vì một tấm ảnh là bằng chứng vật chất cho một điều gì đó đã xảy ra trong thế giới của chúng ta. Cách thức mà ánh sáng phản chiếu trên khuôn mặt, tòa nhà hay khung cảnh của 50 năm về trước đã tắt đi vẫn còn nằm nguyên trong thể nhũ của phim âm bản. Một tấm ảnh, Susan Sontag viết, “là dấu tích vật chất của đối tượng mà về phương diện nào đó không có bức tranh nào thể hiện được”. Ngay cả một tấm ảnh chụp nhanh xấu xí bị ngược sáng và mờ nhạt cũng “là dấu vết, đôi khi thực thể được in trực tiếp từ giấy nền, giống như một dấu chân hay một khuôn đúc từ mặt người chết”. Một tấm ảnh là một “bức vẽ” bằng “ánh sáng”.

“Tất cả những cuốn tiểu thuyết”, Kundera viết, “đều liên quan đến điều bí ẩn của bản chất”. Mỗi nhân vật là một cơ hội để tiểu thuyết gia đảm nhiệm “sự nghi vấn mang tính suy ngẫm” về bản chất. Tuy nhiên, “kính hiển vi quan sát bản chất càng mạnh thì bản chất và tính duy nhất của nó càng lảng tránh chúng ta”. Bản chất khó nắm bắt này sở hữu một cá tính hết sức nhanh nhẹn, cả về mặt khôi hài lẫn bi thảm, có thể trôi đi hay bị phá hủy bất cứ lúc nào. Tereza, một nhân vật khác của Kundera, nhìn vào gương và tự hỏi cô ta phải mất bao lâu để xóa đi dấu vết nếu cái mũi của cô ta cứ mỗi ngày dài thêm 1mm. “Nếu khuôn mặt cô không còn giống như Tereza nữa”, tác giả hỏi, “thì Tereza có còn là Tereza không?”. Bản chất bắt đầu và kết thúc ở đâu? Sự thắc mắc của Kundera không phải vì “tính vô tận không thể đo lường của linh hồn”, mà vì “bản chất không chắc chắn của bản thân và tính đồng nhất của nó”.

Sự hóa thân của chúng ta trong thế giới này bộc lộ từ một xung đột kỳ quái giữa những điều ngẫu nhiên về mặt vật chất chưa từng xảy ra, với những chuyện kể bất tận về bản thân chúng ta và người khác. Chúng ta nhận dạng và đồng cảm với Agnes và Tereza vì chúng ta có cùng bản chất với câu chuyện của họ. Người ta biết đến mình nhiều hơn thông qua những câu chuyện với cùng một cách thức mà họ đã đồng cảm với nhân vật trong kịch hay tiểu thuyết. Khi bất cứ người nào cũng có thể làm chúng xem ai là người được phim ảnh chuyển tải cảm xúc, thì những giây phút đáng nhớ của sự thân thiết riêng tư có thể xảy ra trong nhóm những nhân vật hư cấu. Đồng thời, chúng ta không thể giảm bớt sự khác biệt so với họ vì, giống như Milan Kundera, chúng ta nhe răng cười, chụp ảnh và có những tấm hình để làm chứng cho điều đó.

Đức Phật (người hoàn toàn không giống cũng như không có gì khác biệt với Gotama) hiện thân chỉ khi Ngài kể câu chuyện về hành vi nhận thức của mình với người khác. Thậm chí động lực thúc đẩy

Đức Phật ngay từ đầu không phải là cố gắng truyền đạt những gì Ngài đã khám phá ra. “Đạo Pháp mà ta nhận được”, Ngài ngầm nghĩ, là rất thâm thúy, khó hình dung và hiểu được, là yên bình và cao thượng, không thể đạt được bằng cách lập luận đơn thuần mà chỉ có thể cảm nhận bằng sự khôn ngoan... Nếu ta dạy về đạo Pháp, người khác có thể không hiểu ta và do vậy có thể gây cho ta sự khó chịu và rắc rối.

Nhưng đấng Brahma (người sáng tạo thế giới theo thuyết vũ trụ học truyền thống của Ấn Độ), vừa mới đọc được ý nghĩ của Đức Phật thì ngay lập tức đã biến mất khỏi bầu trời và xuất hiện trước Đức Phật để thuyết phục Ngài dạy những bài học đó, “Với một chút bụi bặm trong mắt những người đang mỗi mòn vì không chịu nghe bài giảng về đạo Pháp”. Và vì “không có sự thương hại đối với những người như vậy”, Đức Phật đã bắt đầu chuyển dịch tính thâm trầm sâu sắc không thể nói ra được của điều ngẫu nhiên và tính trống rỗng thành sự mơ hồ trơn tuột của ngôn ngữ và các dạng thức sống.

Trừ khi chúng ta đã chuẩn bị để coi Brahma như một loài ma quỷ đi từ trời xuống, nhân danh loài người để khấn cầu Đức Phật, còn không thì chúng ta vẫn cần phải coi ông ta như một phép ẩn dụ khác về đời sống nội tâm của Ngài. Nếu Mara tượng trưng cho cái bóng của Đức Phật thì Brahma tượng trưng cho quyền lực của Ngài. Trong khi Mara xuất hiện trước Đức Phật, vào giờ phút cuối của cuộc đời Ngài như một lời nhắc nhở về cái chết không thể tránh được thì Brahma xuất hiện ngay từ đầu trong cuộc đời Ngài như một sự cảm thụ muốn được hòa nhập vào thế giới. Trong cả hai trường hợp, Đức Phật phải đương đầu với số mệnh của mình. Là một tạo vật tiêu biểu, Ngài không né tránh cái chết cũng như không bỏ qua lời huấn thị là nên lưu tâm đến lời kêu gọi của những người đang chịu đau khổ.

Mặc dù thiết lập nên những giới hạn của sự hóa thân, nhưng Brahma lẫn Mara đều không có khả năng chuyển dời Đức Phật ra khỏi cõi Niết bàn thanh tịnh của Ngài. Sự xuất hiện của họ dưới hình thức những nhân vật tưởng tượng đang tác động đến cả cuộc đời Đức Phật đã gợi nên ý nghĩ con người mới thiêng liêng và hiểm ác làm sao. Họ không bị xóa bỏ bởi hành vi nhận thức mà còn biết được chúng là gì. Đức Phật thừa nhận sự hiện diện của họ bằng việc ban cho Brahma và Mara những vai trò trong vũ trụ đạo lý, nhưng từ chối chấp nhận họ một cách nghiêm túc khi họ muốn được đối xử như vậy.

Mara đã cảnh báo Đức Phật sẽ rơi vào vực sâu nên Ngài sẽ không có khả năng lưu tâm đến lời yêu cầu của một người như vậy. Ma quỷ

xuất hiện như một tiếng vọng về sự nghi ngờ của riêng Gotama, cho nên Ngài không thể chịu đựng sự báo thù thiêng liêng mà Ngài vẫn duy trì bằng việc chối bỏ những yêu sách của vị thần này. Đức Phật vẫn không lay chuyển và trả lời: “Ta biết ngươi, con người tội lỗi. Ngươi là Mara, Brahma cùng với nhóm người của nó... tất cả sẽ rơi vào tay ngươi, nhưng ta sẽ không bị rơi vào thế lực của ngươi”. Bằng việc nhận ra làm thế nào mà điều thiêng liêng và ma quái lại ràng buộc nhau, Đức Phật đã bác bỏ những lời lẽ khoát lác của Brahma với cùng một sự vô tâm như khi Ngài gạt bỏ những đe dọa của Mara.

Đức Phật bằng quyền tự do của mình đã vượt lên trên tác động thiêng liêng hay ma quái, nhưng sự hóa thân của Ngài trong lịch sử loài người đã được suy ngẫm thông qua thần thánh và ma quỷ. Mặc dù cõi Niết bàn có thể vượt lên trên giới hạn của cái tốt và cái xấu, nhưng ngay khi Đức Phật khuấy động sự thanh thản to lớn của nó thì Ngài đã đương đầu với những thái cực không thể tránh khỏi của đời sống luân lý. Trước tiên chúng ta tìm thấy Ngài đang nghỉ ngơi trong sự thanh bình của cõi Niết bàn; sau đó “một vị thần” kích động lòng thương hại của Ngài; rồi Ngài quyết định đến thành Benares (Varanasi) để dạy những nhóm người tu khổ hạnh trước đây. Từng bước đi của Ngài ngày càng xa những rắc rối và thăng trầm của đời sống. Sự hóa thân của Ngài bắt nguồn từ những khối không hình dạng giống như những hình ảnh hay ý tưởng bị phân cực, sau đó thâm nhập vào thế giới khoát lác dưới hình thức bài phát biểu cùng những hành động, gây ra những hậu quả mà Ngài không thể lường trước được.

Người ta hiểu không đúng về Đức Phật qua việc miêu tả trạng thái tinh thần của Ngài vào lúc thực hiện hành vi nhận thức, không nhiều hơn so với việc hiểu Mozart qua việc miêu tả trạng thái tinh thần của ông lúc ông có cảm hứng để biên soạn khúc nhạc giao hưởng. Để hiểu được đó là vị thánh hay một nhà nghệ sĩ thì giây phút ban đầu không có hình thù phải được biến đổi một cách hình tượng thành những hình ảnh hay âm thanh cụ thể, trong khoảng không gian và thời gian có ý nghĩa đối với người khác. Mozart trước tiên phải “nghe” được một điều gì đó trong trí nhớ tĩnh lặng của ông, sau đó mới chuyển thành những nốt nhạc để nhạc sĩ có thể hiểu và chơi được. Tương tự, Đức Phật phải trải qua hành vi nhận thức trong sự trầm tư yên lặng dưới một gốc cây, sau đó biến nó thành những ý tưởng để mọi người có thể hiểu và thực hành nó.

Cách thức mà một sự hiểu biết sâu sắc không có hình thù đạt được dạng thức trừu tượng rồi đến dạng thức cụ thể, chính là nhịp điệu của sự hóa thân. Về mặt kịch tính, nhịp điệu này thể hiện khá thoải

mái và rõ ràng khi chúng ta hình dung nó đã thực hiện đối với Đức Phật và Mozart. Khi bị Mara gài bẫy, sự hóa thân bị cản trở bởi những khái niệm mù mờ về bản chất, bị bóp méo xuyên tạc bởi cách đối xử gượng ép mà chúng ta thấy khó chống cự, bị cản trở bởi những câu thúc của một cơ thể đang hấp hối. Chúng ta giận dữ vì sự bất lực của mình không thể biểu lộ cảm giác cùng những trực giác cao siêu nhằm đưa chúng ta vào sự hiểu biết sâu xa không thể diễn đạt bằng lời. Hình tượng chúng ta tìm thấy đã lánh tránh chúng ta và chúng ta sa vào những biểu hiện mệt mỏi được vay mượn từ người khác.

Quá trình bộc lộ của sự hóa thân được Roland Barthers đánh giá, “Người nói thì không phải là người viết và người viết thì không phải là người như vậy”. Chúng ta là gì vẫn là điều bí mật. Mọi cảm giác khác thường của bản thân đều nằm ở đây, của một cơ thể không chết, là sự cảm nhận riêng tư nhất, không thể nói ra, phổ biến nhất và đam mê nhất mà chúng ta được biết. Trường hợp tốt nhất, nó có thể được phát biểu rõ ràng thành một câu hỏi đầy ngạc nhiên “Gi vậy?” hay “Ai đó?” hoặc “Tại sao vậy?”. Là những sinh vật biết suy nghĩ, chúng ta thắc mắc về số phận của mình và cố gắng hình thành nên ý thức về nó. Chúng ta viết văn, làm thơ, soạn nhạc, vẽ tranh, chụp ảnh, đọc sách, tổ chức những cuộc nói chuyện nghiêm chỉnh, đến bảo tàng nghệ thuật, chơi đàn violon, nghe nhạc Mozart. Người nào đã làm những việc này sẽ bị tách khỏi những người đang ngồi trầm tư suy ngẫm chờ đợi một nhịp thở ra kế tiếp... Còn những người cạo râu vào mỗi sáng và chửi chó máng mèo thì sẽ bị tách khỏi những người đang viết những bài nghiên cứu thần học dựa trên triết lý nhà Phật.

Những bản chất song song này lượn lờ đi vào và ra khỏi trọng tâm làm chúng ta phải mất nhiều thời gian để tạo nên cuộc sống. Đức Phật, thần thánh, ma quỷ tiếp xúc gần gũi với nhau. Có lúc, chúng ta nghỉ ngơi trong sự ngạc nhiên quá đỗi rằng chẳng có thứ gì cả; kế đó chúng ta lại sáng tác một dòng thơ; rồi sau nữa chúng ta lại cột dây giày. Borges đã kết thúc nhận xét của mình bằng lời thú nhận: “Tôi không biết người nào trong chúng ta đang viết trang này”.

Chương 20: VĂN HÓA CỦA HÀNH VI NHẬN THỨC

Bất cứ nguyên lý căn bản nào trong hệ thống giáo lý. Nhà Phật cũng phải thực hiện trong trạng thái tĩnh lặng, vậy làm thế nào để có thể thấy trước mọi vấn đề cũng như sự phản đối mà những người nghe đặt ra cho Ngài? Ngay khi đối mặt với những người khác và bắt đầu nói, Ngài đã phải đối mặt với một loạt những điều ngẫu nhiên bất ngờ và phải trả lời chúng theo những cách làm hài lòng sự quan tâm của họ, nhưng vẫn phải duy trì tính xác thực trong phạm vi hiểu biết của riêng Ngài. Thay vì hình dung đạo Pháp như một bản phác họa chi tiết được hình thành trước trong tâm trí Đức Phật, chờ đợi để được gieo vào đầu óc thụ động của các môn đồ, thì văn hóa của hành vi nhận thức do Ngài tạo ra dần dần xuất hiện và ngẫu nhiên bước ra khỏi sự tương tác giữa Ngài và thế giới.

Không có sự tương tác này, Đức Phật cũng như quan niệm của Ngài không thể hiện thân. Có lẽ Gotama đã bị một nhà hiền triết Ấn Độ khác coi thường. Người ta không thể hiện thân trong một khoảng không gian và thời gian cụ thể mà không thừa nhận những dạng thức của thời gian và không gian đó. Để người khác dễ hiểu, ngay cả khi người ta nghi ngờ những niềm tin được áp ủ nhiều nhất của mình thì họ cũng phải trình bày bằng những thuật ngữ mà họ có thể hiểu được. Sự đồng cảm đáng mến đòi hỏi Đức Phật phải vận hành bên trong những mô hình ngôn ngữ, văn hóa và xã hội trong thời đại của Ngài. Cái giá của lòng trắc ẩn là hình thành nên một hiệp ước với ma quỷ: Đức Phật phải đi kèm theo khả năng trực giác về những gì không có giới hạn và không có dấu hiệu với những giới hạn và dấu hiệu mang tính khái niệm, nhằm che phủ đạo Pháp vô hạn trong lớp áo bị hạn chế về thời gian của Ấn Độ cổ đại.

Trái với những hình ảnh phổ biến về Đức Phật bao quanh bởi đám đông các nhà sư, thỉnh giả như muốn nuốt lấy từng lời của Ngài thì một số bài thuyết trình sớm nhất ở Pali cho thấy Ngài là một nhân vật cô độc, đi lang thang từ nơi này đến nơi khác và khuyến khích các môn đồ đừng nên phụ thuộc vào Ngài. Theo phong tục, một nhà sư Phật giáo chỉ phải trải qua năm năm để học với thầy trước khi tách ra và tiếp tục công việc riêng của mình. “Hãy đi lang thang về phía trước, hỏi những thầy tu của ta”, Đức Phật nói.

Vì sự an sinh của đám đông dân chúng, vì hạnh phúc của dân chúng, hãy bước ra khỏi sự thương hại của thế giới, vì điều thiện, vì sự an lành và hạnh phúc của thần thánh và loài người. Đừng bước hai lần trên cùng một lối đi.

Mỗi nhà sư phải tạo nên đường đi của mình thông qua thế giới của riêng mình, chỉ được gom nhóm lại với anh em đồng đạo trong những hầm trú ẩn vào giai đoạn gió mùa. “Nhà hiền triết đi lang thang một mình”, Đức Phật nói, “giống như một ngọn gió không bị vướng vào lưới, như một hoa sen không bị ngấm xuống bùn nhờ, dẫn dắt người khác chứ không bị họ dẫn dắt”.

Trong một trường hợp khác, Đức Phật nhắc lại có lần Ngài cảm thấy bị “bao bọc chung quanh” bởi các môn đồ, Ngài cảm thấy “không thoải mái và không thanh thản”. Cho nên sau bữa trưa, Ngài sắp xếp gọn ghế nơi ăn ở của mình và “không thông báo cho người hầu cận hay để lại mệnh lệnh cho các nhà sư khác, Ngài bắt đầu làm việc một mình, không có ai bầu bạn”. Rồi Ngài tìm một chỗ trong khu rừng, dưới một gốc cây. Ngài không chỉ khuyến khích các môn đồ phải tìm ra con đường cho riêng họ trong thế giới, mà khi nhóm người này trở nên quá quắt, Ngài đã cởi áo bỏ lại, đi vào rừng để thoát khỏi áp lực của đời sống cộng đồng. “Việc trở nên độc lập với người khác”, được Đức Phật coi là một đặc trưng của một người có sự hiểu biết trực tiếp về đạo Pháp và từ đó bước vào con đường.

Theo thời gian, mô hình tự lực tự trị này đã nhanh chóng bị từ bỏ để thiết lập nên những thể chế tu hành khác. Nhưng sở thích riêng của Đức Phật rất rõ ràng. Ngài thúc giục các môn đồ hãy tản ra thay vì tập trung lại. Đời sống cộng đồng là cách thức hữu ích cho việc rèn luyện và sự phản ánh theo thời kỳ, nhưng chỉ khi nó đã củng cố hoàn toàn năng lực của mỗi cá nhân trong thế giới ngoại trừ năng lực của nó. Trách nhiệm của một nhà tu luyện còn lớn hơn nhiều: phải nhận biết cõi Niết bàn tại nơi sâu thẳm yên tĩnh trong trạng thái cô độc của riêng mình và thúc đẩy văn hóa của hành vi nhận thức thông qua sự tương tác với người khác.

Bất kể Đức Phật đã bố trí bao nhiêu người canh gác vào đúng chỗ cần ngăn chặn, dường như không có thứ gì có khả năng chống lại sự thay đổi ác nghiệt của đời sống hướng đến những cấu trúc bao bọc và giới hạn. Những gì bắt đầu như một quan niệm phóng khoáng đang có nguy cơ biến thành một sức mạnh lý tưởng cho việc bảo tồn nguyên trạng hay bảo đảm cho quyền lợi của một điều gì ưu tú. Những bài thực hành chữa bệnh được luyện tập thành những kỹ thuật dễ hiểu; những mối liên kết lỏng lẻo của các cộng đồng đã cứng lại thành những thể chế ngột ngạt. Sự khác biệt giữa tư tưởng và ý thức hệ, thực hành và kỹ thuật, cộng đồng và thể chế không rõ ràng và có hệ thống. Cái trước đã lướt qua không thể nhận biết được để đi vào cái sau. Những tư tưởng, quan niệm, những bài thực hành và những lời giáo huấn mà Đức Phật đã dạy nằm trong những hạt giống của các ý thức hệ, kỹ thuật và những thể chế của Phật giáo sau

đó. Bất cứ lúc nào những kết cấu kèm theo cũng có thể kết tinh lại thành cấu hình của các tư tưởng, những bài thực hành cùng những cách sống đạt đến khối lượng tới hạn về kích thước và sức mạnh.

Khi Đức Phật được 72 tuổi, người anh em bà con giống như Judas là Devadatta đã nổi lên chống lại quyền lực của Ngài và cố gắng giành quyền kiểm soát cộng đồng tăng lữ. Thông qua Devadatta, Mara đã hiện thân dưới dạng chiếc bóng thuộc về ý thức hệ và thể chế của Phật giáo. Đã dành hơn 43 năm cho việc chế giễu Đức Phật từ bên trong, giờ đây Mara đang cố gắng tiêu diệt Ngài từ bên ngoài.

Không thể thuyết phục Đức Phật rút lui vì tuổi tác và giao lại quyền kiểm soát cộng đồng tăng lữ cho mình, Devadatta đã ra lệnh cho môn đồ của hắn là vua Ajatasattu “gửi một số người đến tiêu diệt cuộc đời của nhà tu hành Gotama”. Khi cố gắng này bị thất bại, Devadatta quyết định tự tay sát hại anh em mình. Hắn trèo lên đỉnh ngọn núi Vulture bên ngoài Rajagaha (Rajgir), nơi Đức Phật đang đi dạo một mình dưới bóng râm, rồi hất tảng đá ở mép rìa bên ngoài xuống. Mặc dù tảng đá bị chệch hướng rơi, nhưng một mảnh bong ra đã rớt trúng chân Đức Phật, làm Ngài chảy máu và “toàn thân có cảm giác đau đớn, nhức nhối khó chịu”.

Đức Phật trải chiếc áo choàng, nằm dài trên nền đất để chữa vết thương. Ngay lập tức, Mara đến bên cạnh và thì thầm với Ngài những vần thơ sau:

Có phải Ngài nằm nghỉ trong tình trạng mê muội hay uống rượu say bí tỉ trên thơ ca?

Có phải Ngài không có những mục tiêu thích hợp để theo đuổi?

Một mình tại nơi trú ẩn của mình

Sao Ngài lại mơ màng trong giấc ngủ?

Tiếng than khóc của sự tự nghi ngờ đã tìm ra sự đau khổ của một ông già, người đang có nguy cơ bị tiếm quyền và bị lật đổ bởi một người nào đó. Nhưng Gotama không “nằm để nhận ra sự sợ hãi”, cũng không “sợ phải ngủ quên đi”. Đức Phật trả lời Mara rằng: “Đạt được mục tiêu, ta sẽ nằm nghỉ không cần sự thương hại của con người”. Mara lập tức biến mất.

Devadatta giờ đây đang âm mưu tạo ra sự ly giáo trong cộng đồng tăng lữ. Hắn ta nói rằng quy tắc tu trì phải được cải cách để hòa hợp hoàn toàn với sự nhân mạnh tính độc lập và tính đơn giản của Đức Phật. Theo đó, hắn ta đề xuất, các nhà sư chỉ nên sống dưới những gốc cây trong rừng, chỉ được ăn những thứ bố thí mà họ xin được, chỉ được mặc quần áo sờn rách được thái ra và chỉ được ăn thức ăn

chay. Như Devadatta mong đợi, Đức Phật đã phản đối đề xuất này trên cơ sở để các nhà sư nên được tự do chọn lựa nơi họ sống và có chấp nhận việc nhận đồ cúng hiến từ các gia chủ hay không. Và khi nào thú vật không bị họ sát hại với tính cách cá nhân thì họ mới được tự do ăn thịt, cá. Để chứng tỏ mình là một kẻ hy sinh gương mẫu, Devadatta nói với mọi người, hấn sẽ sống theo những quy tắc do hấn đề ra cho dù Đức Phật không làm. Nhiều nhà sư trẻ đã tán thành ý kiến của hấn và cùng hấn rời bỏ cộng đồng tăng lữ.

“Nơi Thượng đế xây nên một ngôi thánh đường”, hai ngàn năm sau, Martin Luther nhớ lại, “thì lũ ma quỷ cũng xây nên một nhà nguyện nhỏ... Trong những chuyện như vậy thì ma quỷ luôn bắt chước Thượng đế”.

Tương tự, Đức Phật đã so sánh Devadatta với một chú voi con, bắt chước thói quen của lũ voi già có ngà, ăn những cuống hoa sen nhưng lại không rửa sạch nên bị ốm rồi chết. “Thông qua việc bắt chước ta”, Đức Phật nói, Devadatta “sẽ chết một cách thảm hại”. Nghe nói những môn đồ trẻ duy tâm đã bị thuyết phục và họ đã thay đổi ý kiến mà quay về với Đức Phật, “một luồng máu nóng đã vọt ra từ miệng Devadatta”. Mặc dù cuộc nổi loạn của hấn thất bại, nhưng đó là một dấu hiệu đáng ngại của những cuộc đấu tranh về quyền lực cùng những cuộc tranh luận về ý thức hệ đã làm các tín đồ Phật giáo bối rối kể từ sau cái chết của Gotama.

Devadatta muốn kiểm soát Phật giáo bằng việc dựng nên những giới hạn chặt chẽ hơn. Hấn không tranh luận về chân lý của đạo Pháp mà tìm cách thay thế sự dẫn dắt tự do của Đức Phật bằng sự lãnh đạo độc đoán của riêng hấn. Khi Devadatta yêu cầu được phụ trách cộng đồng tăng lữ, Đức Phật đã từ chối bởi trong đầu Ngài có một người khác đầy đủ phẩm chất hơn. Ngài từ chối bởi Ngài không nghĩ bất cứ người nào cũng có thể lãnh đạo cộng đồng tăng lữ sau khi Ngài ra đi. Chỉ riêng một mình đạo Pháp, Ngài nói, cũng đã đủ để hướng dẫn mọi người. Mỗi người nên thực hành độc lập với nhau, “giống như một hòn đảo”. Bằng việc phản đối điều lệ cải cách của Devadatta, Đức Phật không chấp thuận những bài thực hành, nhưng lại tán thành những quy định hạn chế được áp dụng vào tính linh hoạt của xã hội và tính tự do của tăng lữ.

Bằng việc tuyệt giao với hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ, Đức Phật đã để các môn đồ tự do thoát khỏi sự chuyên quyền bạo ngược của trật tự xã hội đặt nền tảng trên những điều ngẫu nhiên về sự ra đời. Bằng việc tạo ra thứ bậc của các sư nữ, Ngài đã giải phóng phụ nữ khỏi sự bạo ngược của tình trạng nô lệ trong nước. Bằng việc chống đối lại Devadatta, Ngài đã giúp cộng đồng của mình chống lại tính cách

bạo ngược của sự lãnh đạo hà khắc và độc đoán. Trong việc chinh phục Mara, Ngài đã giành chiến thắng trước sự cai trị bạo ngược mang tính cưỡng bức và sinh học. Dòng mạch kết nối hợp nhất những chiều hướng xã hội, giới tính, cộng đồng làng xã và tâm linh của đời sống chính là sự cam kết với tự do của Đức Phật. Nhiệm vụ của nền văn hoá đương đại về hành vi nhận thức không phải là bắt chước một dạng thức tôn giáo mang tính lịch sử, mà là thực hành và triển khai những quyền tự do này, đồng thời bảo vệ chúng chống lại mọi đe dọa của những chế độ cai trị bạo ngược.

Đức Phật so sánh ý tưởng cùng những bài thực hành mà Ngài đã dạy với chiếc bè được làm bằng “cỏ, cành con, nhánh và lá” kết lại với nhau “nhằm mục đích vượt qua chứ không phải ôm ghì lấy”. Một khi chiếc bè đã được con người điều khiển vượt qua dòng nước xiết, dòng chảy của nó ở gần bờ hết sức nguy hiểm và đáng ngại, còn dòng chảy ở xa bờ thì an toàn hơn và không phải lo sợ”, thì nó có thể bị vớt bỏ. Ngược lại, nếu nó có nguy cơ ngưng kết lại thành một phiến bản được thừa nhận về cách cư xử lặp đi lặp lại, cấm đoán và gây phiền phức, người ta sẽ tìm cách vượt qua. Người ta sắp xếp thành những thói quen tinh thần dễ chịu, được ấn định bằng sự dịch nghĩa chính xác các học thuyết và phán xét với sự cảm phần chính đáng bất cứ người nào phá hoại tính thanh khiết của truyền thống.

Phép ẩn dụ về chiếc bè đã làm nổi bật bản chất thực dụng và mang tính trị liệu của những gì Đức Phật đã dạy. Thay vì thuyết giảng một ý thức hệ, Gotama lại trình bày phạm vi những ý tưởng đã được kiểm nghiệm, xem xét và áp dụng dưới ánh sáng của kinh nghiệm. Thay cho một loạt những kỹ thuật tâm linh đang chỉ đạo một cách vũng vằng từ phần này sang phần khác của con đường, Ngài lại đưa ra một loạt những bài thực hành phù hợp với phong cách sống, tính khí và tổ chất của mọi người. Thay vì thiết lập những thể chế tu hành, Ngài lại tạo ra một cộng đồng không gia đình của những kẻ hy sinh quên mình, từng cá nhân đều được khuyến khích đi lang thang về phía trước bằng cách riêng của mình vì hạnh phúc của người khác.

Qua nhiều thế kỷ, Phật giáo đã thường xuyên thay đổi hướng ra khỏi quan điểm nền tảng. Đối với một người Công giáo, mỗi lần một mô hình của sự thể chế hóa được tái diễn thì nó lại trở thành một tôn giáo được thiết lập ở một vùng đất mới. Để trở thành một thế lực thành công trên thế giới, nhà thờ công giáo cần phải duy trì một ý thức hệ nhất quán từ bên trong, đặt nền tảng trên những thể chế cùng những đẳng cấp bằng những lời tuyên bố không thể sai lầm. Nó phải dựa vào tính hiệu quả của một kỹ thuật tâm linh chính xác để đảm bảo với các môn đồ rằng nó có thể dẫn dắt họ từng bước một, đi từ

sự thất vọng đến sự cứu rỗi. Nó đòi hỏi những phương pháp tinh vi tỉ mỉ, có thể đổi theo dấu vết quyền lực của những thầy tu thông qua một chuỗi nối tiếp nhau không thể bị phá vỡ để trở về với nền tảng lịch sử.

Những thể chế tồn tại bằng việc lặp đi lặp lại những học thuyết và kỹ thuật, bất kể thứ gì khác đang thay đổi chung quanh chúng. Một truyền thống, dù sao cũng cứu vớt sự sụp đổ của những thể chế, nếu nó tiếp tục tồn tại như một cộng đồng của những bài thực hành và những ý tưởng. Lịch sử được sinh ra để làm bằng chứng cho sự thay đổi thăng trầm của một số lớn những ngôi chùa Phật giáo, từng cái đều có ý thức hệ và kỹ thuật đặc biệt. Tuy nhiên, truyền thống đã tìm cách để tồn tại như một nền văn hóa của hành vi nhận thức. Mỗi lần phải thích ứng với tình trạng chưa từng có tiền lệ của mình, nó lại kích thích việc hình dung mang tính sáng tạo của bản chất. Nhưng một khi được thiết lập trong môi trường mới, thì nền văn hóa của hành vi nhận thức sẽ có khuynh hướng hướng đến những kiểu mẫu bền vững và có thể đoán trước được. Sự thay đổi hiểm ác đối với những thể chế đặt nền tảng trên ý thức hệ này, theo lối diễn giải của Max Weber, là sự biến thành thủ tục quen thuộc của hành vi nhận thức.

Ngày nay, những truyền thống theo Phật giáo của châu Á thời cận đại nhận thấy bản thân mình phải đối mặt với những truyền thống tự do của thời hiện đại, cái này thách thức cái kia phải nhìn lại lần nữa sự hiểu biết và thực hành tự do của mình. Ngay khi Phật giáo mang lại những nhận thức sâu sắc về mặt tâm lý học cùng những bài thực hành suy ngẫm để giải thoát con người khỏi tính hiểm ác bên trong, thì những triết lý tự do của châu Âu và châu Mỹ lại mang đến những nhận thức sâu sắc về mặt xã hội cùng những bài thực hành chính trị để giải thoát con người khỏi quyền lực và tôn giáo đã từng hạn chế tính tự do sống theo những gì họ đã chọn. Do vậy, chúng ta phải thừa nhận sự mở rộng hoàn toàn của Mara: lòng căm thù riêng tư mạnh mẽ chia sẻ những cơ cấu xã hội phức tạp của sự đàn áp, khả năng cản trở mọi con đường và giới hạn sự tự do.

Chương 21: VƯƠNG QUỐC CỦA MARA

Đức Phật không chỉ đấu tranh với những cuộc nổi loạn bên trong cộng đồng, Ngài còn phải đạt được những mục tiêu trong cuộc đời với những thay đổi đột ngột về chính trị và xã hội. Trong vùng lòng chảo Gangetic giàu có ở miền Bắc Ấn Độ, quyền lực đã thay đổi, từ liên minh cộng hòa của các thị tộc đến sự cầm quyền độc đoán với những tham vọng thống trị. Trái với truyền thuyết, thậm chí Gotama không phải là hoàng tử của một vương quốc nhỏ bé mà là con trai của một nhà lãnh đạo lâu đời trong chế độ cộng hòa đầu sỏ của Shakya. Mặc dù Ngài đã từ bỏ vai trò riêng của mình là một nhà lãnh đạo chính trị để trở thành một nhà tu khổ hạnh lang thang, nhưng sau hành vi nhận thức của mình, Ngài đã yêu cầu sự bảo trợ và che chở của các thế lực chính trị thời đó để cộng đồng và việc giảng dạy của Ngài có thể được duy trì.

Ngài đã tìm thấy rất nhiều sự che chở và bảo vệ ở những nơi giàu có và quyền lực nhất: tại các vương quốc của Magadha và Kosala. Những trung tâm đào tạo và giảng dạy chính của Ngài được thiết lập chủ yếu ở Rajagaha, thủ đô của Magadha và Savatthi (Sravasti), thủ đô của Kosala. Mở rộng thêm một chút, Ngài lưu lại và giảng dạy ở Vesali, thủ đô của Vajjian, nước cộng hòa lớn nhất còn sót lại. Khi danh tiếng của Gotama đã tăng cao và phẩm cấp của Ngài đối với các nhà tu được mở rộng, số phận của Ngài bị ràng buộc với những tham vọng và vận mệnh chính trị của các quốc gia này.

Người bảo trợ quan trọng đầu tiên của Ngài là vua Bimbisara xứ Magadha. Bimbisara là một quốc vương mạnh mẽ nhưng nhân từ, ngay từ tuổi thiếu niên đã có tham vọng cả về vương vị lẫn nhận thức sâu sắc về mặt tinh thần. Không bao lâu sau hành vi nhận thức, Đức Phật đã cùng những môn đồ đến Rajagaha. Nghe bài giảng của Ngài, đức vua đã “thấm nhuần đạo Pháp, bỏ lại những điều không chắc chắn phía sau, những hoài nghi tan biến, ông ta hoàn toàn tự tin và độc lập với người khác”. Với lòng biết ơn, quốc vương vừa được khai sáng đã ban cho Gotama một công viên bên rìa thành phố được gọi là rừng Trúc Lâm, nơi các tăng lữ có thể rèn luyện và thực hành.

Bimbisara đã tiếp tục cai trị một cách khôn ngoan trong 30 năm kể đó, nhưng người ta nghe nói về ông rất ít cho đến khi Devadatta tiến hành cuộc bạo loạn. Sau khi Đức Phật từ chối yêu cầu cho hắn dẫn dắt cộng đồng tăng lữ, Devadatta đã đến gặp môn đồ của mình là thái tử Ajatasattu, người kế vị Bimbisara và nói: “Trước đây, mọi người đều sống lâu, giờ đây mọi người chỉ sống trong một thời gian ngắn. Có lẽ anh sẽ chết trong khi vẫn chỉ là một thái tử. Vậy sao anh

không giết cha mình để lên làm vua? Còn tôi sẽ giết Gotama và trở thành Đức Phật? Ajatasattu “gài một con dao găm vào bắp đùi”, lên vào nơi làm việc riêng của nhà vua. Nhưng hắn đã khiến đội cận vệ nghi ngờ nên đã bị bắt giữ. Con dao găm được tìm thấy và âm mưu bị bại lộ. Khi hoàng tử được đưa đến trước mặt vua cha, nhà vua hỏi lý do tại sao hắn lại muốn giết ngài. “Thưa cha, con muốn được làm vua”, hoàng tử trả lời. “Nếu con muốn vương quốc này thì nó sẽ là của con”, nhà vua nói.

Rồi Ajatasattu trở thành vua xứ Magadha. Để bảo đảm quyền lực của mình, hắn đã sát hại vua cha bằng mọi cách. Hắn bỏ đói vị vua già trong ngục cho đến chết, điều này làm cho người mẹ, Kosaladevi, phải chết vì sầu não. Giết cha mẹ, Ajatasattu đã trở thành kẻ sát nhân (Mara) và Đức Phật đã phải đấu tranh với hắn để cộng đồng của Ngài có thể tồn tại ở Magadha. Sự đối đầu kế tiếp của họ được tạo ra bởi một ngụ ý. Khi Ajatasattu đến khu vườn Đức Phật đang dừng chân, hắn “cảm thấy lo sợ kinh khủng, tóc dựng đứng”. Nhưng sau khi nghe Đức Phật nói về hậu quả của cuộc sống không gia đình, hắn ta quá cảm khái nên đã chính thức trở thành môn đồ và thú nhận tội giết cha. “Vì người đã thừa nhận sự phạm tội và thú nhận nó nên ta sẽ thừa nhận nó”, Đức Phật nói, “Người biết thú nhận tội lỗi sẽ trưởng thành trong một cuộc sống cao quý”.

Thay vì trừng phạt tội sát nhân của Ajatasattu, Đức Phật lại tha thứ cho hắn. “Hân hoan và vui vẻ” với những lời giáo huấn của Đức Phật, hắn đã nhiệt tình để lại tất cả rồi bỏ đi. Nhưng ngay khi vị vua vừa khuất khỏi tầm mắt, Đức Phật quay lại với các môn đồ của mình và nói: “Nhà vua làm như vậy, số phận của ông ta đã được định đoạt! Nếu ông ta không tước đi cuộc sống của cha mình thì khi ông ta ngồi ở đây, tầm nhìn thanh khiết của đạo Pháp sẽ nảy sinh trong ông ta”. Dường như Đức Phật đang nói một điều gì đó với Ajatasattu cùng những môn đồ khác. Vừa mới ban cho nhà vua niềm hy vọng và sự khuyến khích một cuộc sống cao quý, Ngài đã nói tội lỗi đã cướp đi của ông ta cơ hội nhận thức cuộc sống cao quý như thế nào.

Người bảo trợ quan trọng khác của Đức Phật là vua Pasenadi, cai trị xứ Kosala, vương quốc hùng mạnh nằm gần biên giới với quê hương Shakya của Đức Phật. Kosala liên minh với Magadha thông qua hôn nhân. Chị của vua Pasenadi, bà Kosaladevi, vợ vua Bimbisara và là mẹ của Ajatasattu. Đức Phật là người sống cùng thời với Pasenadi và trải qua 24 mùa gió tại khu vườn Jetavana ở thủ đô Kosalan xứ Savatthi, nơi Ngài đã thuyết giảng hầu hết những bài giảng của mình.

Một số bài diễn thuyết kể lại chi tiết những cuộc trao đổi của Đức Phật với Pasenadi. Không giống như người anh rể của mình là vua Bimbisara, Pasenadi tỏ ra ít quan tâm đến hành vi nhận thức. Ông ta thú nhận rằng ông ta là điển hình của những ông vua “bị vương quyền nhiệm độc, bị ám ảnh bởi sự tham lam hưởng lạc thú, nắm được quyền kiểm soát bền vững trong vương quốc của mình và cai trị những vùng lãnh thổ rộng lớn vừa chinh phục được trên thế giới”. Mặc dù hai người biết rõ về nhau, nhưng thay vì khuyên bảo hay nhắc nhở nhà vua về những vấn đề cụ thể, Đức Phật lại chỉ ban cho ông ta những chủ đề rộng lớn để ngẫm nghĩ.

Nghe nói về những cuộc chiến tranh của Pasenadi với Ajatasattu (cuộc chiến xảy ra tại một ngôi làng vốn là một phần của hội môn của bà Koseladevi với vua Bimbisara), Đức Phật không chỉ trích Pasenadi về việc đã tham gia vào cuộc chiến và không nỗ lực thuyết phục ông ta biến Kosala thành một vương quốc hòa bình, không bạo lực.

Đức Phật cũng không phản đối nhà vua trong việc cải trang những thám tử và những thuộc hạ tay trong của mình thành những người tu khổ hạnh lang thang. Thay vào đó, Ngài rút ra một đạo lý người ta không nên xét đoán con người chỉ bằng vẻ bề ngoài. Khi biết được nhà vua đang chuẩn bị một lượng lớn thú vật để hiến tế, Đức Phật đã phê bình hành động này trước môn đồ của mình nhưng lại không nỗ lực ngăn cản việc đó. Và khi Pasenadi bắt giữ “một số đông người”, trói họ bằng dây thừng và dây xích, Đức Phật đã chỉ ra “sự mê đắm vàng bạc và vòng khuyên tai” cũng như “mối quan tâm lo lắng của các bà vợ cùng những đứa trẻ” mạnh mẽ như thế nào.

Là một tư lệnh, là người theo chủ nghĩa khoái lạc, là một kẻ lừa dối và là một bạo chúa, Pasenadi sở hữu những đặc điểm chính của Mara. Có thể là không có sự cố nào xảy ra trong những cuộc tranh luận của Đức Phật với vị vua này trước khi xảy ra những cuộc tranh luận của Ngài với Mara trong kinh Pali. Mặc dù Pasenadi là một môn đồ thế tục của Đức Phật, nhưng không giống như Bimbisara, ông ta không được ghi nhận là đạt được bất cứ sự nhận thức sâu sắc nào về mặt tâm linh. Chỉ duy nhất một lần, cách cư xử của ông ta được coi là đã thay đổi nhờ lời khuyên của Đức Phật, là khi ông ta đồng ý ăn ít để giảm cân. Ngay khi nhà vua dùng hình phạt đóng cọc xiên qua người những kẻ nổi loạn, Đức Phật cũng không trừng phạt ông ta. Ngài nhắc ông ta nhớ rằng “Khi tuổi già và cái chết đến bên bạn, hối đức vua vĩ đại”, thì không có sự trợ giúp nào hay sự giàu có nào có thể chống cự lại theo cách của mình. Sẽ không có điều gì được thực hiện “Ngoại trừ phải sống trong đạo Pháp, sống một cách

chính đáng ngay thẳng, thực hiện những hành vi lành mạnh và đáng khen”.

Trái với phong cách nhạo báng Mara của Đức Phật, thái độ của Ngài đối với Ajatasattu và Pasenadi có vẻ chú tâm và thận trọng. Là những kẻ chuyên quyền tàn nhẫn, cai quản thế giới mà Gotama bị vướng mắc về mặt lịch sử và xã hội, những ông vua này có được sự ảnh hưởng tới Đức Phật mà Mara còn thiếu. Ngay cả theo phong tục hay tranh luận của người Pali nhằm mục đích giới thiệu Đức Phật dưới ánh sáng tốt nhất thì Ngài vẫn nghĩ rằng (sau một hồi làm Pasenadi ngây người ra): “Nếu ta khiển trách nhà vua vì hành động khủng khiếp thì ông ta sẽ mất hết can đảm, không thể gần gũi với mình. Thay vào đó ta sẽ hướng dẫn ông ta bằng phương pháp gián tiếp”. Những tình cảm này đã cho thấy Đức Phật không thể bỏ qua những áp lực thực tế về mặt chính trị mà Ngài đã sống và đóng vai trò trong đó.

Cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa Pasenadi và Đức Phật diễn ra ở Shakya khi cả hai đều đã 80 tuổi. Vừa được Đức Phật và các môn đồ của Ngài tán dương rầm rộ, nhà vua đã báo điềm xấu: “Giờ đây chúng tôi phải rời đi. Chúng tôi rất bận và có nhiều việc phải làm”. Khi nhà vua rời khỏi Đức Phật, ông ta cho biết vị tướng cùng đến Shakya với ông ta đã ra đi cùng với đội kỵ binh hoàng gia và đã tôn con trai của Pasenadi là Vidudabha lên làm vua. Bị cô lập, Pasenadi vội vã tới Magadha để yêu cầu sự giúp đỡ của người cháu trai và cũng là kẻ thù trước kia là Ajatasattu. Nhưng những cánh cổng của Rajagaha đã khép lại. Mệt mỏi vì chuyến đi, ông ta ngã gục bên ngoài tường rào thành phố và chết.

Sau đó Đức Phật đến miền Nam Magadha và dừng chân tại nơi ẩn dật trên đỉnh Vulture bên ngoài thủ đô. Khi Ngài ở đó, Ajatasattu đã cho Ngài biết hẳn ta có ý định tấn công liên bang Vajjian, đồn lũy cuối cùng ở miền Bắc Ấn Độ của chế độ cộng hòa, nằm ở vùng biên giới phía bắc Magadha. Đức Phật rời khỏi Rajagaha và quay lại quê hương bằng con đường đi qua Vesali, thủ đô Vajjian, đó là chuyến đi cuối cùng của Ngài. Không rõ điều gì đã thôi thúc chuyến đi này. Theo một ý nghĩ nào đó, có thể Ngài biết Vidudabha (con trai Pasenadi) đã xâm chiếm nước cộng hòa Shakyian để trả thù cho sự mất danh giá vì là con của một nữ nô lệ, được đưa đến kết hôn với cha anh ta dưới vẻ ngoài là một phụ nữ Shakyian cao quý. Người ta nói rằng Đức Phật đã ba lần thuyết phục anh ta rút lui nhưng đều vô ích. Trung thành với lời giáo huấn là không nên giết người, người Shakyian chỉ kháng cự nhưng đã bị quân đội Vidudabha tàn sát. Lãnh thổ của người Shakyian đã được hợp nhất thành Kosala.

Khoảng thời gian này, Đức Phật đang bị ốm ở Vesali, không qua khỏi vụ ngộ độc thực phẩm và chết ở Kusinara, nơi Ananda, người phụ tá của Ngài miêu tả là “Một thành phố nhỏ bé khốn khổ với mái tranh vách đất, nằm ngay khu rừng nhiệt đới của một nơi xa xôi hẻo lánh”. Từ viễn cảnh rộng lớn hơn (người ta nghi ngờ rằng, đó là sự mĩa mai châm biếm), Đức Phật đã chỉ trích Ananda vì đã nói ra điều này. Cách đây đã lâu, Ngài nói, Kusinara là thành phố của Kusavati, “Giàu có và thịnh vượng, đông đúc và tôn trọng thực phẩm dồi dào. Người ta chưa bao giờ tự do thoát khỏi âm thanh của những con voi, con ngựa, những chuyến xe ngựa, những tiếng trống, tiếng đàn luyt, tiếng hát, tiếng chũm chọe, cùng những tiếng than khóc. ‘Hãy ăn đi, uống đi và vui đùa đi’”. Số phận của các thành phố và các nền văn minh là như vậy. Bất kể chúng trở nên hùng mạnh như thế nào, ánh hào quang của chúng cũng sẽ tàn lụi và sẽ bị quên lãng.

Thế giới chung quanh Đức Phật đã bị xé nhỏ. Các thế lực chính trị lúc bấy giờ còn nằm trong vòng kiểm soát đã bùng nổ sự phá hoại. Không những Vidudabha hủy diệt người Shakyan, sau đó Ajatasattu còn chinh phục liên bang Vajjian, quét sạch nước cộng hòa quan trọng nhất khu vực. Có phải sự thận trọng của Đức Phật trong những cuộc tranh luận với Ajatasattu và Pasenadi về mặt ngoại giao đã duy trì sự quân bình thế lực giữa các vương quốc đang tham chiến không? Cho dù có cố ý đóng vai trò về mặt chính trị hay không thì Gotama vẫn phải thực hiện chức năng bên trong thế giới mà từng chút một sự ranh ma, xảo quyệt, bạo động và bất ngờ đều tương tự như thế giới của chúng ta.

Trong cuộc trò chuyện cuối cùng, Pasenadi nói với Đức Phật rằng: “Tôi là một người Kosala và Ngài cũng là một người Kosala”. Đức Phật không chối bỏ điều này. Cuối đời, Ngài đã coi mình như một thân dân của nhà vua. Bằng việc chấp thuận sự bảo hộ của vương quốc Kosala, Ngài đã khéo léo nói rằng ý muốn dùng bạo lực để bảo vệ lợi ích và tự do cho thân dân thì sự toàn vẹn lãnh thổ và hòa bình của khu vực có thể sẽ bị đe dọa. Điều này đã giải thích sự do dự của Ngài khi chỉ trích nhà vua về tính bạo lực của ông ta.

Xử trí Mara trong phạm vi chính trị là một việc nguy hiểm, cần phải có sự cảnh giác và thận trọng cao độ.

Gotama phải nhận thấy những mục tiêu bên trong môi trường chính trị vào thời đại của Ngài, nhưng những mục tiêu của Ngài tự nó lại không mang tính chính trị. Một thời gian ngắn sau hành vi nhận thức, trước khi Đức Phật biết Ngài sẽ bắt đầu khởi hành vào thế giới, hai người thương buôn đã cấp cho Ngài một số thức ăn béo bổ làm cho Ngài đau ốm và yếu đi. Mara xuất hiện và thúc giục Ngài đừng

chiến đấu với bệnh tật mà hãy chết đi. “Ta sẽ không bước vào cõi Niết bàn cuối cùng”, Đức Phật vẫn lại, “cho đến khi anh em đồng đạo của ta trở nên hiểu biết, khôn ngoan và thông thái đủ để hoàn thành những bài diễn thuyết của riêng mình sao cho những bài giảng của ta sẽ được thực hành rộng rãi và lan truyền sâu rộng trong dân chúng”. 50 năm sau, khi thế giới đang sụp đổ và thân thể Ngài không thể chịu đựng được đau ốm và già yếu, Ngài đã hoàn tất mục tiêu này và có thể chết mà không hề hối tiếc. Và trong khi giầu chân của Ngài vẫn còn lưu dấu đến ngày nay thì những dấu vết của vua Bimbisara, Ajatasattu và Pasenadi chỉ còn nằm trong phần chú thích nhỏ ở cuối trang trong lịch sử của Ngài.

Chương 22: NGHE TIẾNG KHỐC

Năm 494 trước Công nguyên, khoảng thời gian Đức Phật có liên quan tới những cuộc nổi loạn của Devadatta và Ajatasattu ở miền Bắc Ấn Độ, quân chấp chính tối cao Menenius Agrippa đã thành công trong việc đàn áp cuộc nổi dậy của nô lệ ở La Mã. Agrippa đã thuyết phục nô lệ rằng thật không hợp lý khi chân tay nổi loạn chống lại cái bụng đã từng nuôi sống mình, do vậy cũng không hợp lý khi người lao động nổi loạn chống lại Hội đồng nhà nước. Bị thuyết phục, nô lệ đã rời khỏi vị trí cố thủ của mình trên đồi Aventine và quay trở về thành phố tiếp tục phục vụ cho chủ. Cuộc tranh luận tương tự cũng đã được áp dụng để phán xét hệ thống đẳng cấp Ấn Độ, trong đó từng đẳng cấp được ví như từng bộ phận khác nhau của con người nguyên thủy vĩ đại (Purusha): “Cái miệng của ông ta trở thành người Bà La môn; hai cánh tay được tạo ra để trở thành chiến binh; các bắp đùi là Con người; và từ hai bàn chân, những người hầu được sinh ra”. Bằng việc hy sinh tư lợi hẹp hòi và hành động theo bản chất của mình, từng người đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cuộc sống lớn lao của tất cả mọi người.

Khi Shantideva sử dụng phép ẩn dụ theo thuyết hữu cơ tương tự để giải thích về việc tất cả mọi người được kết nối mật thiết với nhau, rồi đến Pascal và Eckhart, sau đó là Paul cần đến nó để xác nhận tất cả mọi thành viên trong giáo hội như là một tập hợp các bộ phận cơ thể của Chúa, họ đã quên không xét tới khả năng phán xét tính bạo ngược của nó. Câu chuyện của Agrippa cho thấy sự nhận biết đơn thuần về tính chất liên kết hữu cơ của xã hội tự bản thân nó không đủ để sản sinh ra lòng trắc ẩn đối với người khác. Người Ấn Độ cũng không tin tất cả mọi người đều là thành viên của một cơ thể duy nhất, điều này ám chỉ họ được quyền tạo ra cùng một lợi ích và tự do. Mặc dù trí óc và ngón chân là những bộ phận có liên quan đến nhau trong cùng một cơ thể, nhưng điều này không như ý nghĩa tương đương của chúng. Cơ thể vẫn có thể hoạt động nếu không có ngón chân nhưng không thể không có trí óc. Một bộ phận có thể là không cần thiết nhưng các bộ phận khác thì không.

Dưới ánh sáng của nền sinh học hiện đại, cơ thể sinh vật không chỉ là một cơ quan phức tạp tự điều tiết mà còn là một lĩnh vực gây chết người. Hàng trăm triệu tế bào vi khuẩn sống trong nước bọt của bạn và vô số vi khuẩn bị quét sạch mỗi lần bạn xia hay đánh răng. Khoảng một triệu vi khuẩn hoặc nhiều hơn sống trên bề mặt của từng mét vuông da thịt, chỉ có một con bị chết khi bạn tắm bằng nước nóng có xà bông. Hệ thống miễn dịch được thiết lập để gài bẫy và trục xuất vi sinh vật trước khi chúng tìm được đường vào cơ thể,

cũng như nhận dạng và phá hủy những vi sinh vật nào có khả năng thâm nhập vào hàng rào bảo vệ đầu tiên. Khi thức ăn được nghiền nát và được tiêu hóa, vách và thành ruột trở thành nơi nảy sinh sự chết chóc. Sự tồn tại thực sự của bạn đòi hỏi phải có sự phá hủy liên tục và có hệ thống của hàng triệu sinh vật sống.

Để hiểu được chiều hướng của một điều gì đó, chúng ta không nên cho mình quyền quyết định sau đó sẽ hành động như thế nào. Như Shantideva và những người khác đã gợi ý, cho dù chúng ta có mối liên hệ sâu sắc trong mạng lưới phức tạp của cuộc sống thì nhu cầu này vẫn không có nghĩa là chúng ta phải yêu thương lẫn nhau và đối xử với người khác bằng sự tha thứ và tôn trọng. Chúng ta giải thích và áp dụng phép ẩn dụ này như thế nào là tùy thuộc vào thế giới quan, giá trị và những nguyên tắc mà chúng ta tôn trọng và tìm cách duy trì. Nhận thức sâu sắc về tính liên kết của cuộc sống sẽ củng cố những cảm giác của một tình yêu thương bao la và tôn trọng nếu chúng ta đã cam kết với những nguyên tắc về sự tự do, công bằng, trắc ẩn và không bạo động.

Hình ảnh cuộc sống như một cơ cấu đơn giản mà trong đó tất cả chúng ta được nối kết trong một nền tảng không đầy đủ về tính luân lý và đạo đức. Đáp trả nỗi đau khổ của người khác như là nỗi đau khổ của riêng mình đòi hỏi phải hiểu người khác là một bộ phận trong cái toàn thể rộng lớn đã kết nối chúng ta. Tôi cần phải nghe lời kêu gọi của người khác là đừng làm tổn thương họ, như thể tôi nghe trong đó có tiếng vọng lời kêu gọi của tôi là đừng làm tổn thương tôi. Bất kể tôi có thể xác định người ấy là bạn, là kẻ thù hay là người xa lạ thì tôi vẫn phải xóa bỏ hình ảnh bị hạn chế này để đối đầu với người khác như một tạo vật ngẫu nhiên, mong manh, chỉ yên lặng khóc thầm van nài đừng bị tổn thương. Điều này đòi hỏi việc bỏ qua những quan niệm đã được nhận thức trước của người khác và tinh lọc năng lực để lắng nghe.

Sự nhận thức mang tính suy ngẫm giống việc nghe nhiều hơn là nhìn thấy. Khi chủ tâm nhìn vào một vật thể hữu hình, chúng ta có khuynh hướng nhắm tia sáng thu hẹp của sự chú ý vào một điều gì đó bên ngoài bản thân. Nhưng khi quan tâm lắng nghe, chúng ta mở rộng nhận thức ra mọi hướng để tiếp nhận những âm thanh rót vào. Ngay khi phát triển năng lực suy ngẫm để phân biệt từng âm thanh tinh tế và tính hài hòa trong sự đối âm này, người ta đã có thể nâng cao năng lực đồng cảm để phát hiện từng sắc thái tinh tế hơn trong lời khẩn cầu của người khác. Khi giọng nói huyền thuyên chói tai của sự tự coi mình là trung tâm giảm dần đi, người ta khôi phục lại sự tĩnh lặng trong đó có thể nghe rõ ràng hơn tiếng khóc than của thế giới.

Trong kinh Surangama của Trung Quốc, Gotama đã hỏi anh em đồng đạo về cách nhận thức hiệu quả nhất. Avalokiteshvara, vị bồ tát hiện thân cho lòng trắc ẩn của Đức Phật, trả lời rằng việc áp dụng “bộ phận nghe để làm yên tĩnh tâm trí” là phương pháp tốt nhất. Ở Trung Quốc, nhân vật nam của Avalokiteshvara được biến thành Quan Âm bồ tát, tên của Người có nghĩa là “Người quan sát mọi âm thanh”. Đức Quan Âm thể hiện tình thương của một bà mẹ, đó là lời đáp trả tiếng kêu đừng làm tổn thương người khác. Phong thái ung dung thanh nhã của Người đã gợi ra cách dựa vào việc lắng nghe để suy ngẫm và nuôi dưỡng lòng bác ái nhiệt thành để đáp trả lời kêu gọi của người khác.

Đáp trả lời kêu gọi của người khác theo cách này là nguồn gốc của sự không bạo động. Sự không bạo động không giống tính thụ động khi đứng trước đối phương. Khi đối đầu với cơn tức giận của một người nào đó, hành động khôn ngoan nhất có lẽ là không nói và không làm gì cả. Nên giữ vững lập trường, nói năng kiên quyết, thậm chí còn phản kháng lại sự gây hấn về mặt thể chất. Điều này tùy thuộc vào cách người ta đánh giá mức độ thiệt hại mà kẻ gây hấn có thể gây ra. Về nguyên tắc đạo lý, sự không bạo động là một lời cam kết dứt khoát để đáp trả lời kêu gọi của người khác đừng làm tổn thương họ. Về mặt thực hành đạo lý, việc đòi hỏi đưa ra ngay những quyết định cùng lúc dựa vào sự hiểu biết không đầy đủ, thật là liều lĩnh khi nói hoặc làm một điều gì đó mà không thể đoán trước và không lường trước hậu quả.

Người ta muốn sống trong những cộng đồng, những xã hội danh giá và bảo vệ tính bất khả xâm phạm của khoảng không gian mà từng người dành cho riêng mình. Khoảng không gian này được tôn trọng không phải vì nó bao bọc quanh một linh hồn cố định, mà còn vì nó là sự rộng mở không bị trở ngại, có thể trở thành hướng đi của một người vị tha. Vì đây là khoảng không gian người ta có được bằng việc tập trung sự chú ý vào dòng cảm nhận, do vậy nó làm xói mòn nhận thức tội lỗi mà một tế bào của “tôi” phải chịu đựng ở một nơi nào đó tại cốt lõi của nó. Vì tình trạng trống rỗng này là con đường nên xâm nhập vào cuộc sống của người khác bằng cách vi phạm khoảng không gian này cũng giống như việc khóa chặt con đường của họ.

Điều duy nhất buộc một cá nhân hay một xã hội phải khóa chặt con đường của một người là nếu con đường đó bị xâm phạm, hay bị đe dọa xâm phạm thì sẽ gây thiệt hại đến người đó cũng như thiệt hại cho những người khác. Trong khi Đức Phật coi sự tự do của cõi Niết bàn là “nền tảng” và “mục tiêu” của cuộc sống, thì cảm nhận về sự tự do đã làm tăng cao sự nhận thức về lời kêu gọi của người khác

đừng làm tổn thương họ. Cả cuộc đời, Gotama thiết lập nên một cộng đồng, cam kết với nguyên tắc của sự tự do không bạo lực nhằm phục vụ cho một mô hình xã hội tự do và không bạo lực. Kể từ đó, mỗi thế hệ phải đối mặt với thử thách gấp đôi của việc duy trì một cộng đồng trong khi làm thay đổi một xã hội rộng lớn dưới ánh sáng những giá trị của nó.

Tuy nhiên, trong khoảng thời gian gần đây đã xảy ra những biến đổi có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến xã hội loài người, không chỉ từ Phật giáo phương Đông mà còn từ những chuyển dịch chính trị xã hội của Thiên Chúa giáo phương Tây, đã thúc đẩy mạnh mẽ nền độc lập của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ vào năm 1783 và cuộc Cách mạng Pháp năm 1789.

Mỗi người được tự do sống theo cách họ muốn miễn sao không xâm phạm quyền tự do của người khác. Trừ khi những hành động của người này làm tổn thương người khác, thì không người nào có quyền ngăn cấm anh ta không tuân theo tiến trình này. Khái niệm về quyền tự do và các quyền lợi cá nhân đã thâm nhập quá mức vào các nền dân chủ tự do hiện đại, nó xuất hiện trước chúng ta chỉ nhiều hơn một chút so với cảm nhận thông thường. Dường như nó quá hiển nhiên nên chúng ta chỉ có thể ý thức về nó khi nó bị đe dọa.

Ngược lại, các dạng thức truyền thống nhất của Phật giáo lại mang dấu ấn của các xã hội quân chủ và quý tộc, loại xã hội đã bị lật đổ hoàn toàn bởi các cuộc Cách mạng ở Mỹ và Pháp. Sự thay đổi của xã hội Ấn Độ để trở thành chế độ nhân tài không có đẳng cấp của những nhân vật tự sáng tạo và tự vượt trội do Đức Phật hình dung ra đã không thể trở thành hiện thực. Hệ thống đẳng cấp và sức mạnh quyền lực của các vị vua đã thắng thế, Phật giáo đã tàn lụi, buộc những người theo đạo Phật trước đây chuyển sang đạo Hồi như một cách để duy trì tình trạng đẳng cấp tự do của họ. Những nơi khác ở châu Á, Phật giáo có khuynh hướng liên minh với những nhà quý tộc quyền thế đỡ đầu, do vậy đã hạn chế khả năng của mình trong việc thay đổi tận gốc xã hội ngay từ đầu. Sự xa rời của các thể chế quân chủ, tính hiếu chiến được kế thừa từ những nền chính trị xưa cũ, và xu hướng ngày càng hướng về sự tự xem xét nội tâm, tất cả góp phần làm cho sự ưa thích Phật giáo bị biến đổi một chút về mặt nguyên trạng thay vì tìm cách lật đổ nó.

Những nền tự do dân chủ của thời hiện đại cố tình không nhận ra những khía cạnh nào đó về loại xã hội mà Đức Phật hình dung ra. Là con của một nhà lãnh tụ lão thành trong đất nước Shakya, Gotama đồng tình với sự tiếp cận dân chủ, mang tính cố vấn chính phủ, vốn được coi là điển hình tốt nhất vào thời của Ngài tại Vajjian và đã

dùng nó như một mô hình kiểu mẫu tổ chức tầng lớp quân chủ. Cấu trúc của cộng đồng đã phản ánh tính chất cộng hòa hơn là các giá trị quân chủ.

Tương tự, bằng việc chống lại ý niệm về chế độ đẳng cấp, Đức Phật đã từ bỏ ý tưởng cho rằng nhân dạng hay số phận của một người là do tự nhiên xác định. Ngài nói:

Không có người nào sinh ra là người Bà La môn cả. Người Bà La môn là người Bà La môn vì những gì mà người đó đã làm... Người nông dân là người nông dân vì những gì ông ta đã làm, người thợ thủ công là thợ thủ công vì những gì ông ta đã làm. Thương gia, người hầu, kẻ cắp, người lính, thầy tu hay một ông vua: mỗi người trong bọn họ đều là chính người đó vì những gì mà người đó đã làm.

Sự biểu hiện khái niệm bản chất đòi hỏi mỗi người phải tiếp tục theo đuổi cách sống mà người đó đã chọn. Do vậy bản chất không phải là không hiện hữu, cũng không phải là bất diệt, mà là được tạo ra bằng hành động của con người. Một xã hội trong đó con người xác định rõ vai trò của riêng mình trong khi tôn trọng lợi ích của người khác và ngược lại, đó chính là một xã hội mở và vị tha.

Mặc dù có khuynh hướng cộng hòa nhưng Gotama đã không từ bỏ ý tưởng về sự cao quý. Ngài khẳng định nó là một phẩm cách hiện hữu của một người đang tạo ra con đường đến hành vi nhận thức. Ngài kêu gọi bốn chân lý của “hành động cao cả”: hiểu được nỗi đau khổ, bỏ qua lòng khao khát, bắt đầu đi theo hướng đi và có ý niệm lơ mờ về cõi Niết bàn để nâng cao phẩm cách của một người. Đức Phật thấy rằng ngay cả một kẻ sát nhân như Angulimala cũng có những khái niệm mơ hồ về phẩm cách, cũng như năng lực để vượt lên những hạn chế của mình và tự do thoát khỏi vòng kìm kẹp của Mara. Điều này trở nên rõ ràng hơn khi những tín đồ Phật giáo thực hiện những lời gọi ý theo quan niệm của Gotama, tất cả mọi sinh vật có khả năng nhận thức đều có một phẩm cách không thể xâm phạm đến của bản chất bồ tát.

Việc tạo ra một thế giới không bạo lực đặt nền tảng trên sự tôn trọng tự do và quyền bất khả xâm phạm của người khác. Lời kêu gọi uất nghẹn, mong muốn được tự do tiếp tục đi theo con đường, không bị vướng mắc bởi những trở ngại bị áp đặt từ lực lượng của Mara: chính phủ, tôn giáo, các thế lực siêu việt và áp lực thị trường. Giờ đây bọn ma quỷ đang cười vui đắc chí khi thấy những nguyên tắc và các thế lực đó đang dự trữ vũ khí phá hủy hàng loạt, làm ô nhiễm trái đất bằng các ngành công nghiệp đang lên cơn sốt, tạo ra những cơn bão lũ nhằm khơi dậy những ham muốn không thể thỏa mãn, đối xử với người và vật như hàng hóa và hành động theo chức năng

thị trường. Khi các quốc gia có chủ quyền đối xử càng ngày càng giống vua chúa, tổng thống cùng những nhà độc tài tiêu biểu và bị châm biếm, họ phải thừa nhận những đặc điểm quái ác của các tế bào không được kết nối thành bản chất, nhắm mắt làm ngơ trước những nhược điểm và bị mê đắm bởi hình tượng của riêng mình.

Ngày nay ma quỷ hiện thân như sự bạo động có tổ chức nhằm thâm nhập và tuyệt giao với thế giới có sự tương tác lẫn nhau. Biến các bộ phận của mạng lưới toàn cầu thành ma quỷ, trong khi ca ngợi người khác là tốt, chính là đã ngừng chống lại sự thôi thúc đối ngẫu của Mara nhằm phân tách mọi thứ. Thay vì nhận biết cái tốt và cái xấu, Thần thánh và quỷ Satan, Đức Phật và quỷ vương Mara là không thể tách rời nhau, chúng ta lại phân chia thành hai thế lực chống đối quan trọng. Bỏ qua những bài học đẫm máu lặp đi lặp lại trong lịch sử, chúng ta nhất quyết phá hủy những gì được xem là tội lỗi với niềm hy vọng là một ngày nào đó, chỉ có cái tốt (thí dụ như bản thân chúng ta và bất cứ giá trị nào mà chúng ta nên gìn giữ) sẽ bộc lộ ra. Giờ đây có rất nhiều thứ đang đe dọa so với trước đây. Trái đất ngày càng trở nên nhỏ bé và năng lực của chúng ta trước sự phá hủy quá to lớn nên không thể duy trì vĩnh viễn loại xung đột này.

Chương 23: TÌNH TRẠNG HỖN LOẠN CỦA CÁC KHOẢNG TRỐNG

Đức Phật và Mara là biểu trưng cho việc khắc họa chân dung về sự đối lập căn bản trong bản chất con người. Trong khi Đức Phật đại diện cho khả năng nhận thức, cởi mở và tự do thì Mara tượng trưng cho khả năng gây hỗn loạn, khép kín và hạn chế. Sống với ma quỷ là sống với sự xung đột thường xuyên giữa bản chất Phật và bản chất quỷ của con người. Khi bản chất Phật chiếm ưu thế, những quy định được nói lỏng và thế giới trở nên tươi sáng, bộc lộ bản thân dưới dạng trống rỗng, ngẫu nhiên và hay thay đổi. Khi bản chất quỷ vượt trội, những quy định siết chặt lại và thế giới dường như mờ đục, cần thiết và tĩnh tại. Nhà văn William Blake đã gọi ra một sự chống đối tương tự trong *The Marriage of Heaven and Hell* (bắt đầu năm 1789, năm xảy ra cuộc Cách mạng Pháp): “Nếu mọi cánh cửa nhận thức được lau sạch, tất cả mọi thứ đối với con người là: Vô hạn. Đối với một người đã khép mình lại, anh ta chỉ nhìn thấy mọi thứ qua những khe hở nhỏ hẹp của hang động...”.

Bản chất Phật và bản chất quỷ không thể tách rời nhau. Như một cái van có thể mở hoặc đóng, cơ chế này có khả năng mở ra (Phật) hay đóng lại (quỷ). Tiếng Phạn dịch “bản chất” là garbha, có nghĩa là “nơi được sản xuất ra”... Bản chất Phật như một khoảng không gian trống rỗng, ấm áp và màu mỡ mà tôi được sinh ra. Bản chất tự coi mình là trung tâm có nghĩa là tự tôi cảm thấy mình không phải là một bản chất cần thiết và tĩnh tại, mà là một tạo vật ngẫu nhiên, có một năng lực khác thường nhưng thường xuyên bị khóa lại trước sự thay đổi và lớn mạnh. Tuy nhiên, bản chất quỷ cũng là một khía cạnh của tôi, cưỡng lại sự biến đổi một cách gượng ép, từ chối tiếp xúc và thâm nhuần bất cứ ý tưởng nào khác với những điều không chắc chắn của riêng mình, ngoan cố đeo bám lời giải thích về việc trở thành một bản chất bị đông cứng và cô lập.

Hoặc nghĩ về nó như thế này: “bản chất Phật” đại diện cho một viễn cảnh mở khi người ta tự do đáp trả lời kêu gọi của người khác; “bản chất quỷ” đại diện cho những quan niệm ấn định, thôi thúc người ta hành động. Trong khi triển vọng này cho phép ta tiếp tục theo đuổi một con đường đi đến những gì chưa biết, thì quan niệm kia lại chắc rằng bạn sẽ không bao giờ đi ra khỏi lãnh thổ mà bạn đã khoanh vùng. Việc dự định giành riêng lãnh thổ đó cho “tín đồ Phật giáo” hay xã hội “hậu hiện đại” đã không ngăn được nó trở thành một thành lũy khác của Mara. Điều từng là một triển vọng thì có thể đúc kết lại thành một quan niệm. Cứ tưởng rằng mình đang chuyển dịch

về phía trước nhưng thật ra bạn sẽ thấy mình chỉ đang theo dấu một vòng tròn khác.

Viễn cảnh của Đức Phật theo tiếng Pali là appamada, có thể dịch là “thận trọng, cảnh giác”. Trong Kinh Pháp Cu - Dhammapada, Đức Phật đã miêu tả sự thận trọng, cảnh giác này “là con đường dẫn đến sự bất tử”. Mà “Cẩn thận thì không chết được”, Ngài thêm vào, “trong khi sự bất cẩn lại giống cái chết”. Bằng việc đồng nhất sự thận trọng, cảnh giác với con đường và đối chọi với cái chết, Ngài đã đặt nó ngay tại trung tâm cuộc đấu tranh với Mara. Những lời cuối cùng khi Ngài nằm chờ chết ở Kusinara là “Những điều kiện là đối tượng để phân rã. Hãy thực hiện sự cứu rỗi bằng sự thận trọng”.

Với viễn cảnh của một người đang tiếp tục theo đuổi con đường, sự thận trọng cảnh giác là tính nhạy cảm hiện hữu thay vì một hành động rời rạc về mặt tinh thần. Những phân tích của Phật tử về sự thận trọng đã miêu tả nó như cấu hình gồm các yếu tố đan xen vào nhau. Sự thận trọng được đặt nền tảng trên trạng thái mãn nguyện, lòng tốt và tính trong sáng. Khi sự quan tâm chu đáo này được kích hoạt, trở nên tham lam, bị ghét bỏ và trở nên hỗn loạn, tức là nó đã bị lung lay. Thogmé Zangpo, một vị Lạt ma người Tây Tạng ở thế kỷ XII đã định nghĩa sự thận trọng là “Hành động có liên quan chặt chẽ đến sự cam kết ràng buộc và sự bỏ qua”. Sự quan tâm thận trọng vốn là điều từng áp ủ và gạt hái những đức hạnh, đồng thời cũng đang từ bỏ cách đối xử mang tính cưỡng bức. Là sự nhận thức về giá trị của một con người và lời cam kết nhằm nhận ra chúng, nó đã lấy đi của Mara địa vị chắc chắn và bảo vệ con người chống lại những cuộc tấn công của Mara.

Lộ trình của sự cảnh giác, thận trọng không phải là môi quan tâm ngoại lệ của Phật tử. Bất cứ thứ gì chiếu sáng bản tính tạm thời, sự đau khổ, tính ngẫu nhiên và tính chất trống rỗng đều có thể góp phần vào con đường hướng đến cõi Niết bàn, cho dù nó bắt nguồn từ một thế giới tràn trề từng hoài nghi tôn giáo, hoặc từ một tôn giáo từng chối bỏ giá trị của Phật giáo. Bằng việc nhận biết sự tồn tại của “những Đức Phật duy nhất” (paccekabuddha), những người có nhận thức sâu sắc về bản chất của tính ngẫu nhiên, không phụ thuộc vào người giảng dạy hay cộng đồng Phật tử, Phật giáo thừa nhận việc đến được cõi Niết bàn có thể xảy ra ngoài bối cảnh Phật giáo.

Mặc dù là một Phật tử mộ đạo nhưng Shantideva “luôn khao khát được là học trò của tất cả mọi người, trân trọng những lời tự nguyện giúp đỡ, thực sự vui mừng trước bất cứ điều gì được coi là tốt”.

Trong sự đối đầu giữa những truyền thống, phong tục như vậy, những hạt giống của nền văn hóa đương đại về hành vi nhận thức có

khả năng nảy mầm. Nền văn hóa này có lẽ đã được nảy sinh trong những cuộc đối thoại, trao đổi giữa những Phật tử được công nhận và “Đức Phật duy nhất”, những người không màng đến bản thân, đang tìm ra từng con đường nhỏ dẫn đến cõi Niết bàn. Điều này có thể bao gồm cả những yếu tố trần tục lẫn tôn giáo, trong khi bản thân nó không mang tính trần tục và cũng không mang tính tôn giáo. Tuy nhiên văn hóa của hành vi nhận thức không dựa trên giả thiết cho rằng tất cả “mọi con đường tinh thần” cuối cùng đều dẫn đến cùng một điểm: một số con đường có thể là những con đường lẩn quẩn không dẫn đến nơi nào cả, trong khi một số con đường khác có thể là niềm khát khao muôn đời nhưng đang bị ức chế. Là một con đường trung dung, nền văn hóa như vậy có lẽ đã được bắt nguồn từ sự thận trọng, thường xuyên nằm trong tình trạng được bảo vệ chống lại những sự cám dỗ của cả thần thánh lẫn ma quỷ.

Khi tất cả những điều chắc chắn của các xã hội bị khép lại và hệ thống đức tin không còn đủ sức thuyết phục hay tái bảo đảm cho chúng ta thì càng ngày chúng ta càng thấy bản thân mình đang dần sâu vào mối hỗn loạn giữa những cộng đồng và những ý tưởng. Vừa mới bị tình trạng vô gia cư kìm giữ, chúng ta đã tự do len lỏi trên con đường của mình giữa Phật giáo và thuyết nhất thần, giữa tôn giáo và trần tục, khoa học và nghệ thuật, văn học và truyền thuyết. Bằng việc khai thác khoảng không gian phong phú giữa các truyền thống, chúng ta mở ra con đường có lẽ được bắt nguồn từ một truyền thống cụ thể nhưng lại vươn nhánh đến tận những vùng đất không người giữa tất cả những truyền thống đó.

Trong một xã hội mở đã bão hòa thông tin, mọi kẽ hở giữa các truyền thống được coi như một chốn hoang dã tuy mới mẻ nhưng không thể ở. Bằng việc cư trú trong tình trạng trống rỗng, chúng ta có khả năng quay trở về với những vấn đề mà mỗi truyền thống đều yêu cầu phải có câu trả lời. Tình trạng rối loạn giữa các kẽ hở khiến người ta không thể nắm bắt được phương diện ý thức hệ hay tôn giáo. Vì hành động thực sự của việc đưa ra yêu sách cho khoảng không gian nửa nọ nửa kia đã ghép nó vào những ranh giới và thỏa hiệp với tình trạng mở, do vậy đã biến nó thành khoảng không gian đóng tách biệt với những khoảng không gian khác, đang tạo thêm nhiều kẽ hở nữa vượt khỏi tầm với của nó.

Đi lang thang dọc theo những kẽ hở cho phép được tự do hỏi lại một lần nữa những vấn đề được đưa ra bởi những con người được sinh ra và phải chết đi. Những người như bản thân chúng ta có lẽ trước đây chưa bao giờ được tiến hóa và có lẽ cũng chưa bao giờ tiến hóa trở lại trong vũ trụ này hay bất cứ vũ trụ nào khác. Bất kỳ ai cũng có thể biết được, chúng ta vẫn đơn độc trong một vũ trụ mênh mông không

hệ quan tâm đến số phận của chúng ta. Cho dù những thế giới khác giống như thế giới này tồn tại ở một nơi nào đó trong vũ trụ thì chúng cũng không đơn thuần chỉ là sự tái diễn lặp đi lặp lại cấu hình phức tạp của những điều kiện sinh học, văn hóa và tâm lý học đang tạo ra thế giới này. Tương tự, con đường dẫn bạn đến đây và mong muốn bạn trở thành một tương lai chưa bao giờ xuất hiện một cách chính xác trước đây và sẽ không lặp lại. Bạn được tự do tiến về phía trước, quẹo phải hoặc quẹo trái. Không có gì buộc bạn phải dừng lại. Vừa có được sự hiểu biết về cái tốt và cái xấu qua việc ăn phải trái cấm, Adam và Eve đã bộc lộ sự đau khổ và niềm vui khi đưa ra sự lựa chọn của mình. “Thế giới là tất cả ở phía trước họ”, Milton đã nói khi miêu tả việc rời khỏi vườn Địa Đàng của hai người,

Tay trong tay với những bước chân chậm rãi

Băng ngang vườn Địa Đàng để trở thành lữ khách trần gian.

Về tác giả

Stephen Batchelor sinh ra tại Scotland và được đào tạo trở thành thầy tu tại các ngôi chùa Phật giáo ở Ấn Độ, Thụy Sĩ và Hàn quốc. Ông đã dịch và viết một vài cuốn sách về Phật giáo, bao gồm: *A guide to the Bodhisattva's Way of Life* (Shantideva); *Alone with Others*; *The Faith to Doubt*; *The Awakening of the West*; *Buddhism without Beliefs*; and *Verses from the Center* (Nagajurna). Ông vừa là biên tập viên của tờ Tricycle, Tạp chí Phật giáo; vừa đồng sáng lập Trường cao đẳng Sharpham chuyên nghiên cứu Phật giáo; đồng thời là thành viên của hội đồng giảng dạy tại Trung tâm thiền Gaia House. Ông hiện đang sống với vợ ở miền Tây Nam nước Pháp.

SUY NGẪM VỀ THIÊN VÀ ÁC



STEPHEN BATCHELOR

Học giả Phật giáo Tây Tạng, Stephen Batchelor đã mang đến cho chúng ta cái nhìn thấu suốt về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa ánh sáng và bóng tối qua ẩn dụ về chiến thắng của Đức Phật với quỷ Mara và Chúa Giê-su với quỷ Satan... Đây cũng chính là cuộc đấu tranh không ngừng của con người để vươn tới Chân Thiện Mỹ, dù ở phương Đông hay phương Tây.

"Stephen Batchelor đã mở cánh cửa dẫn đến một nghịch lý đầy hấp dẫn về đau khổ và tội lỗi bằng bản tụng ca đẹp đẽ và trong sáng, chỉ cho chúng ta thấy con đường để thoát khỏi ảo vọng. Đây là một tác phẩm mới lạ nhưng kinh điển mà bạn không thể bỏ qua".

- Joan Halifax.



11-03-45-47 Ngã 3 Khu 027 ĐL 3824237 - 3823322 * Fax 3829529
708-01 Q2 Trưng Q2 GVLP * ĐT 35891721 - 3594524 * Fax 3594022
M - 9 Phan Đình Lưu Q2P1 * ĐT 2245734 - 5841326 * Fax 5841326
M - 12 Ngã 3 Trưng Q2P1 * ĐT 3522036 - 3594781 * Fax 3522032
Email: vhs@vanlang.vn * Website: www.vanlang.vn

Suy ngẫm về Thiên và Ác



Giá: 40.000đ

tve-4U

CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Mục lục

Phần 1: THƯỢNG ĐẾ THỜI NAY

Chương 1: NHỮNG CÂU CHUYỆN HOANG ĐƯỜNG

Chương 2: NHU CẦU NÀY ĐÃ KHÔNG XẢY RA

Chương 3: MARA - KẼ SÁT NHÂN

Chương 4: SATAN - ĐỐI THỦ

Chương 5: BUỒN CHÁN VÀ BẠO LỰC

Phần 2: TẠO RA CON ĐƯỜNG

Chương 6: SỢ HÃI VÀ RUN RẮY

Chương 7: VÒNG TRÒN MA QUỶ

Chương 8: MA QUỶ TRÊN ĐƯỜNG ĐI

Chương 9: KHOẢNG KHÔNG TRỐNG RỖNG

Chương 10: TỬ CÓ NHÀ ĐẾN KHÔNG NHÀ

Chương 11: ĐIỀU NÀY LÀ GÌ?

Chương 12: ĐIỀU BÍ ẨN CỦA THẾ GIỚI

Chương 13: TRỞ NÊN Ý THỨC

Chương 14: CƠ THỂ NÀY ĐANG THỎ

Chương 15: HỌC CÁCH CHỜ ĐỢI

Phần 3: SỐNG VỚI MA QUỶ

Chương 16: CUỘC SỐNG CỦA MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG

Chương 17: “ĐỪNG LÀM TỒN THƯƠNG TÔI”

Chương 18: NỖI ĐAU KHỔ CỦA NGƯỜI KHÁC

Chương 19: SỰ HÓA THÂN

Chương 20: VĂN HÓA CỦA HÀNH VI NHẬN THỨC

Chương 21: VƯƠNG QUỐC CỦA MARA

Chương 22: NGHE TIẾNG KHÓC

Chương 23: TÌNH TRẠNG HỒN LOẠN CỦA CÁC KHOẢNG TRỐNG

Về tác giả